

ThS. BÙI VĂN TRƯỜNG

BỘ MÔN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ & PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN - ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM

KẾ TOÁN CHI PHÍ

✿ Tóm tắt lý thuyết

✿ Bài tập:

- 130 câu trắc nghiệm

- 70 bài tập

✿ Bài giải (toàn bộ bài tập)

(In lần thứ 2 - có sửa chữa)

NXB Thống Kê

2006

ThS. BÙI VĂN TRƯỜNG

**BỘ MÔN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ & PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHOA KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN - ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

KẾ TOÁN CHI PHÍ

❖ *Tóm tắt lý thuyết.*

❖ *Bài tập:*

130 câu trắc nghiệm.

70 bài tập.

❖ *Bài giải (toàn bộ bài tập).*

(In lần thứ 2 – có sửa chữa)

NXB Thống Kê

2006

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán chi phí là môn học nghiên cứu phương pháp thu thập và cung cấp thông tin chi phí, để phục vụ cho việc hoạch định, kiểm soát chi phí, ra quyết định kinh doanh và lập báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp sản xuất.

Các phương pháp thu thập và cung cấp thông tin chi phí tại doanh nghiệp sản xuất, được thực hiện thông qua các mô hình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, phân tích biến động chi phí là đánh giá sự biến động của chi phí. Chính vì thế, nội dung lý thuyết của Kế toán chi phí bao gồm nhiều phương thức tính toán khác nhau tương đối phức tạp và đa dạng.

Thông qua quá trình giảng dạy, tham gia biên soạn và hiệu đính sách Kế toán chi phí của Bộ môn Kế toán quản trị và Phân tích hoạt động kinh doanh thuộc Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế TP HCM, chúng tôi biên soạn quyển Kế toán chi phí này dưới hình thức tóm tắt nội dung lý thuyết, thiết kế thành các công thức tính đối với những nội dung cần tính toán, giới thiệu những bài tập căn bản tương ứng cho từng phần, các bài tập mang tính tổng hợp và cung cấp bài giải của tất cả các bài tập. Qua đó, chúng tôi hy vọng người đọc có thể học tập, nghiên cứu và thực hành môn Kế toán chi phí thuận lợi hơn.

Nội dung của quyển sách này gồm hai phần:

- Phần một: Tóm tắt lý thuyết và giới thiệu bài tập của từng chương, theo đúng thứ tự và nội dung của môn học Kế toán chi phí. Phần bài tập bao gồm bài tập trắc nghiệm giúp hiểu rõ hơn về lý thuyết và các bài tập thực hành.
- Phần hai: Bài giải của các bài tập.

Trong quá trình biên soạn, tuy chúng tôi đã nỗ lực rất nhiều, nhưng chắc chắn quyển sách khó thể tránh khỏi những sơ suất, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý bạn đọc theo địa chỉ e – mail sau đây: btruong@hcm.vnn.vn.

Tác giả

Bùi Văn Trường

MỤC LỤC

Lời nói đầu.

Mục lục.

Tài liệu tham khảo.

PHẦN MỘT – TÓM TẮT LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP

Chương 1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí

A. Tóm tắt lý thuyết.	
I. Chức năng của kế toán chi phí.....	1
1. Sự cần thiết phải hoạch định và kiểm soát chi phí.	1
2. Nhu cầu thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.....	1
3. Chức năng của kế toán chi phí.....	2
II. So sánh kế toán chi phí và kế toán tài chính.....	2
III. Quá trình vận động của chi phí trong doanh nghiệp sản xuất.....	2
1. Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất.....	2
2. Quá trình vận động của chi phí.....	3
B. Bài tập.....	4

Chương 2. Phân loại chi phí và giá thành sản phẩm

A. Tóm tắt lý thuyết	
I. Phân loại chi phí.....	7
1. Khái niệm.....	7
2. Đặc điểm của chi phí.....	7
3. Phân loại.....	7
II. Phân loại giá thành sản phẩm.....	13
1. Khái niệm.....	13
2. Ý nghĩa.....	13
3. Mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	13
4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	13
B. Bài tập.....	14

Chương 3. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế

A. Tóm tắt lý thuyết	
I. Mục tiêu kế toán CP SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế.....	24
1. Khái niệm.....	24
2. Mục tiêu.....	24
II. Đối tượng tập hợp CP SX, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành.....	24
1. Khái niệm.....	24
2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí SX, đối tượng tính giá thành.....	25
3. Xác định kỳ tính giá thành.....	25
III. Kế toán chi phí SX và tính giá thành sản phẩm sản xuất công nghiệp.....	25

1. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	25
2. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.....	26
3. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung.....	28
4. Kế toán khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất.....	31
5. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất của bộ phận SX phụ.....	32
6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	36
7. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	37
8. Tính giá thành sản phẩm.....	40
IV. Kế toán chi phí SX và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	50
1. Đặc điểm hoạt động xây lắp.....	50
2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.....	50
3. Đối tượng tính giá thành.....	50
4. Kỳ tính giá thành.....	50
5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	50
6. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	50
7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	50
B. Bài tập.....	53

Chương 4. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính

A. Tóm tắt lý thuyết	
I. Mục tiêu kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.....	80
1. Khái niệm.....	80
2. Mục tiêu.....	80
II. Đặc điểm của kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.....	80
1. Đặc điểm của kết cấu giá thành sản phẩm.....	80
2. Đặc điểm của kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	81
3. Đặc điểm của kế toán tổng hợp chi phí SX và tính giá thành SP.....	81
4. Xử lý khoản chênh lệch giữa CP SX thực tế và CP SX ước tính.....	84
III. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.....	85
1. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.....	85
2. Tính giá thành theo phương pháp phân bước (có tính giá thành BTP).....	86
B. Bài tập.....	89

Chương 5. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức

A. Tóm tắt lý thuyết	
I. Khái quát về chi phí SX định mức và giá thành định mức.....	100
1. Khái niệm.....	100
2. So sánh các mô hình tính giá thành.....	100

II. Mục tiêu của kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo định mức	100
1. Ý nghĩa của định mức chi phí sản xuất.....	100
2. Mục tiêu của kế toán CPSX và tính giá thành SP theo định mức.....	100
III. Định mức chi phí sản xuất.....	101
1. Căn cứ định mức chi phí sản xuất.....	101
2. Định mức năng lực (công suất) sản xuất.....	101
3. Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	102
4. Định mức chi phí nhân công trực tiếp.....	102
5. Định mức chi phí sản xuất chung.....	102
6. Xác định giá thành định mức của sản phẩm.....	102
IV. Kế toán nguyên vật liệu, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.....	103
1. Đặc điểm.....	103
2. Kế toán nguyên vật liệu.....	103
3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	104
4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	104
5. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	105
6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	107
7. Xử lý khoản chênh lệch giữa CP SX thực tế và CP SX định mức.....	107
B. Bài tập.....	108

Chương 6. Phân tích biến động chi phí

A. Tóm tắt lý thuyết	
I. Khái niệm về phân tích biến động chi phí sản xuất.....	117
1. Sự cần thiết phải phân tích biến động chi phí sản xuất.....	117
2. Khái niệm.....	117
II. Phân tích biến động chi phí.....	117
1. Mô hình chung.....	117
2. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	118
3. Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp.....	119
4. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung.....	121
B. Bài tập.....	124

PHẦN HAI – BÀI GIẢI BÀI TẬP

Chương 1. Những vấn đề chung về kế toán chi phí.....	130
Chương 2. Phân loại chi phí và giá thành sản phẩm.....	130
Chương 3. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế.....	138
Chương 4. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.....	176
Chương 5. Kế toán chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức.....	190
Chương 6. Phân tích biến động chi phí.....	197

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31.12.2001 của Bộ Tài chính (VAS 02 – Hàng tồn kho).
- Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 9.10.2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC.
- Kế toán chi phí, đồng chủ biên TS Phạm Văn Dược, TS Đoàn Ngọc Quế, ThS Bùi Văn Trường – NXB Thống kê, 2002.
- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, NGUYỄN Vũ Huy Cẩm, NXB Thống kê, 1996.
- Kế toán tài chính, chủ biên Đặng Thị Loan, NXB Giáo dục, 1996.
- Kế toán tài chính, Tập thể tác giả Khoa Kế toán – Kiểm toán, NXB Tài chính, 2000.
- Kế toán tài chính, Tập thể tác giả Khoa Kế toán – Kiểm toán, NXB Thống kê, 2004.
- Hệ thống kế toán doanh nghiệp xây lắp, NXB Tài chính, 1999.
- Kế toán quản trị, Tập thể tác giả Khoa Kế toán – Kiểm toán, NXB Thống kê, 2004.
- Kế toán quản trị, Ray H. Garrison, Khoa Kế toán – Tài chính – Ngân hàng, ĐH Kinh tế Tp. HCM dịch, 1993, lưu hành nội bộ.
- Kế toán chi phí, Nathan S. Lavin, Đặng Kim Cương dịch, NXB Thống kê, 1994.
- Kế toán quản trị – Tóm tắt lý thuyết, bài tập và bài giải, Bùi Văn Trường, NXB Thống kê, 2005.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. CHỨC NĂNG CỦA KẾ TOÁN CHI PHÍ.

1. Sự cần thiết phải hoạch định và kiểm soát chi phí.

- Mục đích kinh doanh là lợi nhuận, nhưng lợi nhuận bị chi phối bởi:
 - Doanh thu.
 - Chi phí.
 - Lợi thế cạnh tranh (chất lượng, giá bán ...) ...
- Muốn tăng lợi nhuận thì cần phải:
 - Tăng doanh thu: Nỗ lực chủ quan nhưng bị tác động của khách quan.
 - Giảm chi phí hoặc tăng chi phí: Chủ yếu do sự nỗ lực chủ quan.
 - Giảm giá bán để tăng lợi thế cạnh tranh : Phải giảm chi phí - do sự nỗ lực chủ quan.

Do đó để tăng lợi nhuận người quản lý luôn quan tâm đến chi phí.

- Cần phải hoạch định và kiểm soát để tiết kiệm chi phí, do đó:

- Trước khi chi tiêu: Định mức chi phí tiêu hao.
- Trong khi chi tiêu: Chi tiêu theo định mức.
- Sau khi chi tiêu: Phân tích sự biến động của chi phí, để biết nguyên nhân của tăng, giảm chi phí mà tìm biện pháp tiết kiệm cho kỳ sau.

2. Nhu cầu thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.

- Định mức chi phí cần thông tin:
 - Tiêu chuẩn kỹ thuật: Kỹ thuật cung cấp.
 - Chi phí thực tế nhiều kỳ: Kế toán cung cấp.
 - Dự toán chi phí: Kế toán cung cấp.

- Kiểm soát chi phí cần thông tin:
 - Chi phí sản xuất thực tế phát sinh: Kế toán cung cấp.
 - Biến động chi phí: Kế toán cung cấp.

3. Chức năng của kế toán chi phí:

- Kế toán cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí, được gọi là kế toán chi phí.
- Chức năng của kế toán chi phí là cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí, cụ thể:
 - Cung cấp thông tin và tham gia định mức chi phí.
 - Tập hợp chi phí thực tế phát sinh.
 - Tính giá thành sản phẩm.
 - Phân tích biến động chi phí ...

II. SO SÁNH KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH.

Căn cứ so sánh	Kế toán tài chính	Kế toán chi phí
Đối tượng sử dụng thông tin	Trong, ngoài doanh nghiệp, chủ yếu là ngoài DN.	Trong, ngoài doanh nghiệp, chủ yếu là trong DN.
Đặc điểm thông tin	- Chủ yếu là giá trị. - Lịch sử. - Tuân thủ nguyên tắc chuẩn mực kế toán.	- Giá trị và vật chất. - Lịch sử và tương lai. - Tuân thủ nguyên tắc chuẩn mực kế toán, nhưng thích hợp theo yêu cầu.
Báo cáo thực hiện	Báo cáo tài chính.	Phiếu chi phí, bảng tính giá thành.
Phạm vi báo cáo	Toàn doanh nghiệp	Từng bộ phận, toàn doanh nghiệp
Kỳ báo cáo	Định kỳ: Tháng, quý, năm.	Định kỳ và khi có nhu cầu.

III. QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CỦA CHI PHÍ TRONG DN SẢN XUẤT.

1. Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất.

- Hoạt động của doanh nghiệp sản xuất chủ yếu là chế biến nguyên liệu thành sản phẩm để bán.

- Các chức năng chính trong doanh nghiệp sản xuất: Sản xuất, tiêu thụ và quản lý chung.
- Quá trình hoạt động gồm các giai đoạn: Chuẩn bị, đầu tư, sản xuất, tồn trữ và tiêu thụ. Sau khi thành lập chỉ gồm các các giai đoạn mua sắm, sản xuất, tồn trữ và tiêu thụ.

2. Quá trình vận động của chi phí.

Quá trình	Nội dung	Vận động của chi phí
Chuẩn bị	Nghiên cứu, xây dựng dự án đầu tư.	Chi phí thành lập chuyển thành giá trị tài sản hoặc chi phí khi hoạt động.
Đầu tư	Mua sắm các nguồn lực: nhà xưởng, thiết bị, vật liệu, ...	Chi phí mua sắm chuyển thành giá trị tài sản. -
Sản xuất	Chế tạo nguyên liệu thành sản phẩm.	Giá trị nguồn lực tiêu hao chuyển thành chi phí sản xuất.
Tồn trữ	Sản phẩm tồn trữ đáp ứng cho tiêu thụ.	Chi phí sản xuất chuyển thành giá trị thành phẩm.
Tiêu thụ	Bán sản phẩm.	Giá trị thành phẩm chuyển thành giá vốn sản phẩm bán (chi phí).

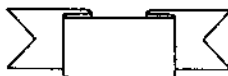


B. BÀI TẬP

1. Mục đích của hoạch định và kiểm soát chi phí:
 - a. Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận.
 - b. Tiết kiệm chi phí để giảm giá bán, tăng lợi thế cạnh tranh.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
2. Hoạch định và kiểm soát chi phí:
 - a. Để hoạch định chi phí, kế toán chi phí phải cung cấp thông tin và tham gia định mức chi phí.
 - b. Để kiểm soát chi phí, kế toán chi phí phải tổ chức hệ thống chứng từ, mô hình tập hợp chi phí và tính giá thành ...để vừa kiểm soát vừa có thông tin thực hiện chi phí.
 - c. Phải phân tích tình hình thực hiện chi phí, để đánh giá trách nhiệm những người thực hiện và định mức lại chi phí cho hợp lý.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
3. Kế toán chi phí:
 - a. Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.
 - b. Cung cấp thông tin cho quản trị chi phí.
 - c. Định mức chi phí.
 - d. Kiểm tra chi phí phát sinh.
4. Kế toán chi phí:
 - a. Phải tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán.
 - b. Không tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán.
 - c. Vừa tuân thủ các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, vừa tự quy định các nguyên tắc riêng.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
5. Kế toán chi phí:
 - a. Chủ yếu cung cấp thông tin trong nội bộ doanh nghiệp.
 - b. Chủ yếu cung cấp thông tin cho bên ngoài.
 - c. Cung cấp thông tin trong nội bộ doanh nghiệp và cho bên ngoài, chủ yếu là trong nội bộ doanh nghiệp.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
6. Kế toán chi phí cung cấp thông tin :
 - a. Định kỳ cuối tháng (quý, năm) và khi có nhu cầu.
 - b. Định kỳ cuối tháng (quý, năm).
 - c. Định kỳ cuối quý.
 - d. Định kỳ cuối năm.
7. Kế toán chi phí cung cấp thông tin dưới hình thức :
 - a. Các báo cáo tài chính (một số khoản mục).
 - b. Các báo cáo chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm.

- c. Các báo cáo phân tích chi phí.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
8. Kế toán chi phí cung cấp thông tin để:
- a. Kiểm soát chi phí.
 - b. Hoạch định chi phí.
 - c. Lập báo cáo tài chính.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
9. Chức năng của kế toán chi phí :
- a. Cung cấp thông tin và tham gia định mức chi phí.
 - b. Cung cấp thông tin thực hiện chi phí.
 - c. Đánh giá tình hình thực hiện chi phí.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
10. Đặc điểm thông tin của kế toán chi phí :
- a. Thích hợp theo yêu cầu (linh hoạt).
 - b. Nguyên tắc.
 - c. Giá trị và vật chất .
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
11. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Quá khứ.
 - b. Tương lai.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
12. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Bí mật – thông tin chi tiết.
 - b. Công khai – thông tin tổng hợp.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
13. Kế toán chi phí cần thiết cho :
- a. Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, xây lắp, nông nghiệp.
 - b. Doanh nghiệp thương mại, dịch vụ ...
 - c. Đơn vị sự nghiệp.
 - d. Hai câu a và b đều đúng.
14. Kế toán chi phí:
- a. Phải thực hiện theo pháp lệnh.
 - b. Thực hiện hay không là tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
 - c. Phải thực hiện trong phạm vi pháp luật qui định và tổ chức tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
15. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Chính xác, khách quan.

- b. Tin cậy được, chủ quan.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
16. Kế toán chi phí có thể là:
- a. Kế toán tài chính.
 - b. Kế toán quản trị.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
17. Để có thông tin thực hiện chi phí kịp thời và hợp lý, kế toán chi phí:
- a. Tổ chức hợp lý việc sử dụng, lập, xử lý chứng từ liên quan đến chi phí.
 - b. Căn cứ đặc điểm của hoạt động, yêu cầu của người quản lý để lựa chọn mô hình tập hợp chi phí và tính giá thành thích hợp.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
18. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Thông tin phản hồi cho biết hiệu quả của hoạt động.
 - b. Thông tin để có những quyết định kinh doanh hợp lý – giá bán, cải tiến hoạt động ...
 - c. Thông tin để đánh giá trách nhiệm người thực hiện hoạt động.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
19. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Thông tin của quá khứ để quản trị kinh doanh - tương lai.
 - b. Thông tin vừa của quá khứ lẫn của tương lai để quản trị kinh doanh - tương lai.
 - c. Thông tin của tương lai để quản trị kinh doanh - tương lai.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
20. Thông tin của kế toán chi phí :
- a. Phản ánh mức chi phí định mức.
 - b. Phản ánh mức chi phí thực tế.
 - c. Phản ánh sự khác biệt giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.



Chương 2

PHÂN LOẠI CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. PHÂN LOẠI CHI PHÍ.

1. Khái niệm.

- Chi phí là khoản tiêu hao của các nguồn lực đã sử dụng cho một mục đích, biểu hiện bằng tiền.
- Chi phí là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, phát sinh trong quá trình hoạt động.

2. Đặc điểm của chi phí.

- Đo lường mức tiêu hao.
- Biểu hiện bằng tiền.
- Quan hệ đến một mục đích.

3. Phân loại chi phí.

a. Phân loại theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố).

- Căn cứ để phân loại: Tính chất, nội dung của chi phí – không phân biệt chi phí thuộc chức năng kinh doanh nào.
- Các loại chi phí: Có 5 loại chi phí:
 - **Chi phí nguyên vật liệu:** Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.
 - **Chi phí nhân công:** Tiền lương, khoản trích theo tiền lương (BHXH, BHYT, KPCĐ), phải trả khác cho công nhân, viên chức trong kỳ.
 - **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** Giá trị hao mòn của TSCĐ sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.
 - **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** Tiền điện, nước, điện thoại, thuê mặt bằng... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.

- **Chi phí khác bằng tiền:** Chi phí tiếp khách, hội nghị... sử dụng cho kinh doanh trong kỳ.

- Công dụng:

- Cung cấp thông tin để dự toán nhu cầu vốn lưu động.

- Cung cấp thông tin lập báo cáo chi phí theo yếu tố của báo cáo tài chính.

b. Phân loại theo chức năng hoạt động.

- Căn cứ để phân loại: Mục đích của chi phí để thực hiện các chức năng trong kinh doanh.

- Các loại chi phí: Có 2 loại chi phí:

- **Chi phí sản xuất:** Chi phí liên quan đến chế tạo sản phẩm, dịch vụ trong một thời kỳ. Gồm có:

+ **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.

+ **Chi phí nhân công trực tiếp:** Tiền lương, khoản trích theo tiền lương (BHXH, BHYT, KPCĐ), phải trả khác cho công nhân sản xuất.

+ **Chi phí sản xuất chung:** Chi phí sản xuất khác ngoài 2 loại trên (vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, tiền lương nhân viên quản lý sản xuất, khấu hao TSCĐ dùng sản xuất...)

☞ Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được gọi là chi phí chuyển đổi (chế biến).

☞ Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được gọi là chi phí ban đầu.

- **Chi phí ngoài sản xuất:** Chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm và quản lý chung toàn doanh nghiệp. Gồm có:

+ **Chi phí bán hàng:** Chi phí để tiêu thụ và dự trữ sản phẩm.

+ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Chi phí hành chính, quản lý chung toàn doanh nghiệp.

- Công dụng:

- Cung cấp thông tin để kiểm soát thực hiện chi phí theo định mức.

- Cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm.

- Cung cấp thông tin để định mức chi phí, xác định giá thành định mức.

c. Phân loại theo mối quan hệ với thời kỳ xác định lợi nhuận.

- Căn cứ để phân loại: Mối quan hệ của chi phí phát sinh đến chế tạo sản phẩm hay thời kỳ kinh doanh.

- Các loại chi phí: Có 2 loại chi phí:

- **Chi phí sản phẩm:** Chi phí gắn liền với giá trị sản phẩm sản xuất hoặc mua.

- + Sản phẩm sản xuất: Chi phí sản phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- + Sản phẩm mua: Chi phí sản phẩm gồm giá mua, chi phí mua.

Được tính là phí tổn trong kỳ khi sản phẩm tiêu thụ.

- **Chi phí thời kỳ:** Chi phí gắn liền với từng thời kỳ kinh doanh – không gắn với giá trị sản phẩm (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp).

Gồm có:

- + Chi phí bán hàng

- + Chi phí quản lý doanh nghiệp

Được tính là phí tổn trong kỳ phát sinh chi phí.

- Công dụng:

- Xác định đúng phí tổn trong kỳ để xác định hiệu quả kinh doanh.

d. Phân loại theo mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

- Căn cứ để phân loại: Mối quan hệ của chi phí phát sinh đến mục đích.

- Các loại chi phí: Có 2 loại chi phí:

- **Chi phí trực tiếp:** Chi phí phát sinh có liên quan đến một đối tượng.

- **Chi phí gián tiếp:** Chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng.

- Công dụng:

- Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí chính xác cho các đối tượng.

e. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí.

- Ứng xử của chi phí: Chi phí sẽ thay đổi như thế nào khi thay đổi mức độ hoạt động.

- Mức độ hoạt động: Số sản phẩm, số giờ máy sản xuất...

- Căn cứ để phân loại: Mối quan hệ của sự biến đổi chi phí và sự biến đổi của mức hoạt động.

- Các loại chi phí: Có 3 loại chi phí.

- **Biến phí:** Chi phí thay đổi về tổng số khi mức độ hoạt động thay đổi.

* Chi phí của 1 đơn vị hoạt động không đổi – sản xuất công nghiệp hàng loạt.

* Có 2 loại biến phí:

+ **Biến phí thực thụ:** Chi phí thay đổi theo tỷ lệ với sự thay đổi mức độ hoạt động (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, hoa hồng...).

+ **Biến phí cấp bậc:** Chi phí thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi nhiều (tiền lương khoán cho nhân viên bán hàng theo từng mức doanh thu ...).

* Biến phí được trình bày bằng phương trình sau:

$$y_b = ax$$

y_b : biến phí. a : biến phí đơn vị. x : mức hoạt động.

- **Định phí:** Chi phí không thay đổi về tổng số khi mức độ hoạt động thay đổi trong 1 phạm vi (hoặc thay đổi nhưng không tỷ lệ với mức độ hoạt động thay đổi).

* Chi phí của 1 đơn vị hoạt động sẽ thay đổi.

* Có 2 loại định phí:

+ **Định phí bắt buộc:** Chi phí liên quan đến máy móc thiết bị, cấu trúc tổ chức (chi phí khấu hao, tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp...).

* Đặc điểm của định phí bắt buộc:

Có bản chất lâu dài.

Không thể giảm đến 0.

* Yêu cầu quản lý:

Phải thận trọng khi quyết định đầu tư.

Tăng cường sử dụng những phương tiện hiện có.

+ **Định phí không bắt buộc:** Chi phí liên quan đến nhu cầu từng kỳ kế hoạch (chi phí quảng cáo, đào tạo...).

* Đặc điểm của định phí không bắt buộc:

Kế hoạch cho định phí không bắt buộc là kế hoạch ngắn hạn.

Có thể cắt giảm khi cần thiết.

* Yêu cầu quản lý:

Phải xem xét lại mức chi tiêu cho mỗi kỳ kế hoạch.

* Định phí được trình bày bằng phương trình :

$$y_d = b$$

Y_d : định phí b : hằng số

- **Chi phí hỗn hợp:** Chi phí gồm 2 yếu tố định phí và biến phí (chi phí nhân công trực tiếp – trả lương vừa theo thời gian và theo sản phẩm...).

+ Định phí: Phần chi phí tối thiểu (chi phí nhân công trực tiếp tính theo thời gian ...).

+ Biến phí: Phần chi phí theo mức sử dụng (chi phí nhân công trực tiếp tính theo sản phẩm...).

* Chi phí hỗn hợp được trình bày bằng phương trình :

$$y = ax + b$$

y : chi phí hỗn hợp

a : biến phí đơn vị hoạt động

x : số lượng đơn vị hoạt động.

b : tổng định phí

* Phân tích chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí:

+ Phương pháp cực đại - cực tiểu :

Thống kê chi phí ở từng mức hoạt động.

Xác định biến phí 1 đơn vị hoạt động : (a)

$a = \frac{\text{Chênh lệch CP của mức hoạt động cao nhất và thấp nhất}}{\text{Chênh lệch số lượng hoạt động cao nhất và thấp nhất}}$

Xác định định phí : (b)

$b = \text{CP của mức hoạt động cao nhất} - (a * \text{SL hoạt động cao nhất})$

Xác định phương trình chi phí : (y)

$$y = ax + b$$

Phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện, nhưng kém chính xác.

+ Phương pháp đồ thị phân tán : Sử dụng đồ thị để phân tích (*ít sử dụng*).

+ Phương pháp bình phương bé nhất :

Xác định hệ phương trình:

$$\sum xy = a \sum x^2 + b \sum x \quad (1)$$

$$\sum y = a \sum x + n b \quad (2)$$

y : chi phí hỗn hợp

a : biến phí đơn vị hoạt động

x: số lượng đơn vị hoạt động. b: tổng định phí

n: số lần thống kê chi phí

Giải hệ phương trình tính được a, b và thiết lập phương trình chi phí như trên.

• Công dụng:

- Cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.

- Nghiên cứu quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, phân tích điểm hòa vốn để ra các quyết định kinh doanh.

- Cung cấp thông tin để kiểm soát hiệu quả kinh doanh – lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo dạng số dư đảm phí (kế toán quản trị).

• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kế toán tài chính – ứng dụng phân loại chi phí theo chức năng hoạt động.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kế toán quản trị (số dư đảm phí) – ứng dụng phân loại chi phí theo ứng xử của chi phí.

BÁO CÁO KQHĐKD THEO SỐ DƯ ĐẢM PHÍ

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu (1)	
Biến phí (2)	
Số dư đảm phí (3) = (1) – (2)	
Định phí (4)	
Lợi nhuận (5) = (3) – (4)	

f. Các phân loại khác.

Có các loại chi phí:

- **Chi phí chênh lệch:** Chi phí có trong phương án này, nhưng có 1 phần hoặc không có trong phương án khác.

Công dụng: Cung cấp thông tin để người quản lý ra quyết định.

- **Chi phí kiểm soát được, Chi phí không kiểm soát được:**

+ Chi phí kiểm soát được: Chi phí phát sinh được quyết định bởi 1 cấp quản lý.

+ Chi phí không kiểm soát được: Chi phí phát sinh không do quyết định bởi 1 cấp quản lý.

Công dụng: Cung cấp thông tin để đánh giá thành quả người quản lý.

- **Chi phí cơ hội:** Khoản lợi nhuận tiềm tàng bị mất đi, khi lựa chọn phương án này thay cho phương án khác.

Công dụng: Cung cấp thông tin để người quản lý ra quyết định.

- **Chi phí chìm:** Chi phí đã xảy ra và không thể tránh, dù chọn phương án nào.

Công dụng: Cung cấp thông tin để người quản lý ra quyết định.

II. PHÂN LOẠI GIÁ THÀNH SẢN PHẨM.

1. Khái niệm.

Giá thành là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng, đơn vị thành phẩm.

2. Ý nghĩa.

Giá thành phản ánh hiệu quả sản xuất và phục vụ sản xuất.

3. Mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất	Giá thành sản phẩm
Cùng nội dung kinh tế: Hao phí của các nguồn lực	
Liên quan với thời kỳ sản xuất.	Liên quan với khối lượng thành phẩm.
Riêng biệt của từng kỳ sản xuất.	Có thể là chi phí SX của nhiều kỳ.
Liên quan với thành phẩm, sản phẩm dở dang.	Liên quan với thành phẩm.

4. Phân loại giá thành sản phẩm.

a. Phân loại theo thời điểm xác định giá thành:

• Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: Giá thành có 3 loại.

- **Giá thành định mức:** Giá thành được tính trước khi sản xuất, cho 1 đơn vị sản phẩm, theo chi phí sản xuất định mức.

- **Giá thành kế hoạch:** Giá thành được tính trước khi sản xuất, cho tổng số sản phẩm SX kế hoạch, theo chi phí sản xuất định mức.

- **Giá thành thực tế:** Giá thành được tính sau khi sản xuất hoàn thành, theo chi phí sản xuất thực tế.

• Doanh nghiệp xây lắp: Giá thành có 3 loại.

- **Giá thành dự toán:** Tổng Chi phí trực tiếp và gián tiếp dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp theo giá nhà nước qui định.

- **Giá thành kế hoạch:** Giá thành dự toán được tính theo điều kiện cụ thể của doanh nghiệp xây lắp.

- **Giá thành thực tế:** Chi phí thực tế để hoàn thành khối lượng xây lắp.

b. Phân loại theo nội dung cấu thành giá thành:

- **Giá thành sản xuất:** Chi phí sản xuất có liên quan đến khối lượng thành phẩm.
 - Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: Giá thành sản xuất gồm 3 khoản mục .
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - + Chi phí nhân công trực tiếp.
 - + Chi phí sản xuất chung.
 - Doanh nghiệp xây lắp: Giá thành sản xuất gồm 4 khoản mục .
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
 - + Chi phí nhân công trực tiếp.
 - + Chi phí sử dụng máy thi công.
 - + Chi phí sản xuất chung.
- **Giá thành toàn bộ :** (Giá thành đầy đủ) bao gồm giá thành sản xuất và chi phí ngoài sản xuất của khối lượng thành phẩm tiêu thụ.



B. BÀI TẬP

Bài 1.

1. Chi phí:
 - a. Mức tiêu hao của các nguồn lực đã sử dụng cho hoạt động trong một thời kỳ, biểu hiện bằng tiền.
 - b. Mức tiêu hao của lao động sống và lao động vật hóa, đã sử dụng cho hoạt động trong một thời kỳ, biểu hiện bằng tiền.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
2. Chi phí sản xuất bao gồm :
 - a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến.
 - b. Chi nhân công trực tiếp và chi phí chế biến.

- c. Chi phí sản xuất chung và chi phí chế biến.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
3. Chi phí ngoài sản xuất bao gồm :
- a. Chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - b. Chi phí sản phẩm và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - c. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - d. Chi phí thời kỳ và chi phí quản lý doanh nghiệp.
4. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :
- a. Lượng nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, công cụ dụng cụ sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.
 - b. Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, công cụ dụng cụ sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.
 - c. Giá trị NVL chính sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.
 - d. Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm.
5. Chi phí sản phẩm bao gồm :
- a. Chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - b. Chi phí NVL trực tiếp và chi phí chế biến hoặc giá mua hàng hóa.
 - c. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - d. Biến phí sản xuất hoặc giá mua hàng hóa.
6. Chi phí thời kỳ:
- a. Chi phí mua hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - b. Chi phí cấu tạo nên giá trị sản phẩm.
 - c. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - d. Chi phí sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp.
7. Chi phí kiểm soát được :
- a. Chi phí xác định được khi chi tiêu.
 - b. Chi phí do người quản lý một bộ phận quyết định chi tiêu.
 - c. Chi phí mà người quản lý biết được mức chi tiêu.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
8. Muốn đánh giá đúng trách nhiệm người quản lý một bộ phận của DN :
- a. Phải tính đủ chi phí kiểm soát được và không kiểm soát cho bộ phận đó.
 - b. Chỉ tính chi phí kiểm soát được của người quản lý một bộ phận đó.
 - c. Chỉ tính chi phí không kiểm soát được.
 - d. Chỉ tính chi phí xác định được khi chi tiêu.
9. Khi tính chi phí cơ hội trong một phương án (PA) để lựa chọn PA kinh doanh:
- a. Chênh lệch doanh thu và chi phí của PA đó là số dương: lời.
 - b. Chênh lệch doanh thu và chi phí của PA đó là số âm: lỗ.
 - c. Chênh lệch doanh thu và chi phí của PA đó là số dương thì quyết định thực hiện.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.

10. Biến phí một đơn vị hoạt động :
- Luôn luôn không đổi.
 - Sẽ thay đổi khi sản xuất thủ công với số lượng lớn SP cùng loại.
 - Sẽ không đổi khi sản xuất công nghiệp theo thiết kế đã định.
 - Hai câu b và c đều đúng.
11. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí, với mức hoạt động là sản phẩm sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp có thể là:
- Biến phí.
 - Định phí.
 - Chi phí hỗn hợp
 - Ba câu a, b, c đều đúng.
12. Định phí :
- Tổng CP không đổi trong một phạm vi hoạt động, có thể tiết kiệm được.
 - Tổng chi phí không đổi hoặc có thể đổi trong một phạm vi hoạt động, nhưng không thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động thay đổi, có thể tiết kiệm được.
 - Tổng CP không đổi trong một phạm vi hoạt động, không thể tiết kiệm được.
 - Ba câu a, b, c đều sai.
13. Định phí bắt buộc :
- Thu hồi lâu, không thể giảm đến không (0).
 - Phải thận trọng trước khi đầu tư.
 - Có thể tiết kiệm được.
 - Ba câu a, b, c đều đúng.
14. Định phí không bắt buộc :
- Kế hoạch chi tiêu ngắn hạn.
 - Không thể tiết kiệm.
 - Phải xem xét mức chi tiêu cho mỗi kỳ kế hoạch.
 - Hai câu a và c đúng
15. Phân loại theo cách ứng xử của chi phí, với mức hoạt động là doanh thu, chi phí điện thoại hữu tuyến (bàn) :
- Định phí bán hàng trong doanh nghiệp dệt.
 - Chi phí hỗn hợp trong doanh nghiệp dệt.
 - Chi phí hỗn hợp trong đại lý bưu điện.
 - Hai câu a và c đúng.
16. Phân tích chi phí hỗn hợp, để :
- Xác định điểm hòa vốn.
 - Lập dự toán chi phí.
 - Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo dạng số dư đảm phí.
 - Ba câu a, b và c đều đúng.
17. Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số dư đảm phí:
- Biến phí bao gồm biến phí sản xuất, bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

- b. Chênh lệch doanh thu và biến phí là số dư đảm phí là khoản bù đắp định phí và hình thành lợi nhuận.
- c. Định phí sản xuất, bán hàng và quản lý doanh nghiệp tính hết trong kỳ, bất kể sản lượng tiêu thụ.
- d. Ba câu a, b và c đều đúng.

18. Giá thành sản phẩm :

- a. Chi phí sản xuất phát sinh trong một thời kỳ sản xuất.
- b. Chi phí sản xuất của những sản phẩm hoàn thành.
- c. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ này để sản xuất những sản phẩm hoàn thành.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

19. Giá thành sản phẩm bao gồm :

- a. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trước, kỳ này.
- b. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ này.
- c. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trước, kỳ này, kể cả chi phí chưa thực tế phát sinh.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

20. Chi phí sản xuất kỳ này chuyển sang kỳ sau, bao gồm :

- a. Chi phí sản xuất của sản phẩm chưa hoàn thành.
- b. Chi phí đã chi nhưng chưa phân bổ hết trong kỳ này.
- c. Khoản thực chi về chi phí trích trước.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

Bài 2. Công ty Dệt A có tài liệu sau, đánh dấu vào cột thích hợp để phân loại CP:

	Chi phí					BP	ĐP
	NV L TT	NC TT	SXC	BH	QL DN		
a. Theo phiếu xuất kho							
Trị giá sợi							
Trị giá màu nhuộm							
Trị giá phụ tùng sửa máy dệt							
Trị giá bóng đèn:							
- Sử dụng ở bộ phận SX							
- Sử dụng ở văn phòng Công ty							
b. Theo phiếu chi tiền mặt							
Mua VPP sử dụng ở VP Công ty							
Trả tiền điện thoại :							
- Sử dụng ở bộ phận SX							
- Sử dụng ở văn phòng Công ty							
Trả tiền điện :							

- Chạy máy sản xuất							
- Sử dụng ở văn phòng Công ty							
Trả tiền xăng giao hàng							
Mua ghế sử dụng ở bộ phận SX							
Trả tiền nước dùng toàn Công ty							
Trả tiền hoa hồng (từng ĐDH)							
Trả tiền quảng cáo							
Trả tiền tiếp khách							
c. Theo sổ phụ ngân hàng							
Phí chuyển tiền trả người bán							
Trả lãi tiền vay							
d. Theo bảng thanh toán TL							
TL công nhân SX khoán SP							
Trích BHXH, BHYT ... theo TL CN SX							
TL ban quản lý SX (thời gian)							
Trích BHXH ... theo TL của ban QL SX							
TL nhân viên VP Công ty (thời gian)							
Trích BHXH... theo TL của nhân viên VP							
e. Theo bảng khấu hao TSCĐ							
KH TSCĐ bộ phận quản lý SX							
KH MMTB sản xuất							
KH xe giao hàng							
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty							

* Phân loại theo cách ứng xử của chi phí có mức hoạt động là số lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ.

Bài 3. Công ty B có chi phí điện sản xuất, thấp sáng và quản lý của xưởng sản xuất, thống kê được như sau:

Tháng	Số giờ máy SX	CP (1.000đ).
1	7.200	2.550
2	6.400	2.500
3	7.800	2.600
4	8.200	2.700
5	8.400	2.900
6	7.600	2.580

- Điện thấp sáng và quản lý của xưởng tương đối ổn định, điện chạy máy sản xuất biến đổi tỷ lệ theo số giờ máy sản xuất.

Yêu cầu:

a. Phân tích chi phí điện thành biến phí, định phí bằng phương pháp cực đại cực tiểu, lập phương trình chi phí điện

b. Phân tích chi phí điện thành biến phí, định phí bằng phương pháp bình phương bé nhất, lập phương trình chi phí điện.

Bài 4. Công ty in C, sản xuất theo đơn đặt hàng, có phát sinh chi phí: (1.000đ)

a. Theo phiếu xuất kho :	Số tiền
Giấy để sản xuất	220.000
Mực để sản xuất	52.000
Xăng để làm vệ sinh máy in	450
Nhớt để thay nhớt định kỳ cho máy in	850
Giẻ lau để làm vệ sinh máy in	700
Phụ tùng sửa máy in	18.200
Quạt :	
- Sử dụng ở bộ phận sản xuất	80
- Sử dụng ở văn phòng Cty	60
b. Theo phiếu chi tiền mặt :	200
Mua văn phòng phẩm sử dụng ở bộ phận sản xuất	200
Trả tiền điện thoại :	
- Sử dụng ở bộ phận sản xuất	250
- Sử dụng ở văn phòng Cty	1.200
Trả tiền điện :	
- Sử dụng cho máy sản xuất	22.400
- Sử dụng cho tháp sáng, quạt ở bộ phận sản xuất	1.400
- Sử dụng ở văn phòng Cty	6.500
Trả cước phí giao hàng (tính theo trọng lượng)	13.500
Mua bàn, ghế sử dụng ở văn phòng công ty	8.900
Trả tiền nước dùng chung toàn cty	2.100
Trả tiền thuê nhà của bộ phận kiểm tra chất lượng SP mỗi tháng	5.000
Trả tiền hoa hồng theo doanh thu	24.000
Trả tiền quảng cáo	9.800
Trả tiền tiếp khách	46.000
c. Theo sổ phụ của ngân hàng :	
Trả phí chuyển tiền trả người bán	1.300
Trả lãi tiền vay	65.000
d. Theo bảng thanh toán tiền lương :	
Tiền lương công nhân sản xuất :	

- TL căn bản theo thời gian	11.000
- TL khoán theo sản phẩm	19.000
Trích BHXH, BHYT ... theo TL CN SX	2.090
Tiền lương ban quản lý xưởng sản xuất (theo thời gian)	9.600
Trích BHXH, ... theo TL của ban QL SX	1.824
Tiền lương nhân viên bán hàng (khoán theo doanh thu)	14.600
Trích BHXH, ... theo TL của nhân viên bán hàng	2.774
Tiền lương nhân viên văn phòng Cty (theo thời gian)	25.000
Trích BHXH, ... theo TL của nhân viên văn phòng Cty	4.750
e. Theo bảng tính khấu hao TSCĐ :	
Khấu hao TSCĐ bộ phận quản lý sản xuất	6.700
Khấu hao MMTB sản xuất	48.900
Khấu hao TSCĐ cho thuê	2.800
Khấu hao TSCĐ ở văn phòng cty	28.000

Yêu cầu :

a. Tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

b. Tính biến phí, định phí.

c. Tính chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ.

* Phân loại theo cách ứng xử của chi phí có mức hoạt động là số lượng sản phẩm sản xuất, tiêu thụ.

Bài 5. Công ty D có tài liệu sau : (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất chung phát sinh trong 6 tháng như sau:

Tháng	Giờ máy sản xuất	Số tiền
1	1.000	42.000
2	1.200	48.000
3	1.400	54.000
4	1.600	60.000
5	2.000	72.000
6	1.800	66.000

b. Chi phí sản xuất chung trong tháng 1 gồm có:

Tiền lương nhân viên quản lý (trả theo thời gian) 10.000

Vật liệu gián tiếp (sử dụng theo số giờ máy sản xuất) 20.000

Điện để thắp sáng và chạy máy sản xuất 12.000

- Điện thắp sáng tương đối ổn định, điện chạy máy sản xuất biến đổi tỷ lệ theo số giờ máy sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung các tháng chỉ có 3 loại chi phí trên.

Yêu cầu:

- Tính chi phí điện trong tháng 5.
- Sử dụng phương pháp cực đại-cực tiểu phân tích chi phí điện, lập phương trình chi phí điện.
- Lập phương trình chi phí sản xuất chung, dự tính chi phí sản xuất chung tháng 7 với mức sản xuất là 2.100 giờ máy sản xuất.
- Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất phân tích chi phí điện, lập phương trình chi phí điện.

Bài 6. Cty E, có tài liệu trong tháng như sau : (1.000đ)

Loại chi phí	SX và phục vụ SX	Bán hàng	Quản lý chung
CPNVLTĐ để SX 1 sản phẩm	14		
CPNCTT trả theo thời gian	20.000 / tháng		
CP hoa hồng bán hàng		15% GB	
CP quảng cáo		25.000	
TL của NV quản lý SX trả theo thời gian	20.000 / tháng		
TL của NV trả theo doanh thu		10% DT	5% DT
Khấu hao TSCĐ	18.000	6.000	16.000
CP dịch vụ (biến động không đáng kể)	25.000	8.000	14.000

Giá sử trong tháng bán được 7.500 sản phẩm, giá bán 40 / SP.

Yêu cầu: Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo dạng số dư đảm phí.

Bài 7. Công ty Xây dựng F có tài liệu sau, đánh dấu vào cột thích hợp để phân loại chi phí:

	Chi phí					B P	Đ P
	NL TT	NC TT	SD M TC	SX C	QL DN		
Theo phiếu xuất kho							
Trị giá sắt xây dựng							
Trị giá gỗ xây lán trại							
Trị giá công cụ, đồ nghề XD (phân bổ 1 lần)							
Trị giá bóng đèn sử dụng ở công trường XD							
Trị giá phụ tùng sửa xe máy thi công							
Theo phiếu chi tiền mặt							
Mua VPP sử dụng ở Ban QL công trường							
Mua VPP sử dụng ở văn phòng Cty							
Trả tiền điện thoại ở Ban QL công trường							
Trả tiền điện thoại ở văn phòng Cty							

Mua cát, gạch, xi măng ...							
Mua xăng, dầu chạy máy thi công							
Trả tiền điện ở công trường							
Trả tiền điện ở văn phòng Cty							
Trả tiền xe chở sắt từ kho Cty đến công trường							
Trả tiền sửa xe máy thi công							
Mua xăng chạy xe của Ban QL công trường							
Mua xăng chạy xe của BGĐ Cty							
Mua bàn ghế sử dụng ở công trường							
Trả tiền nước dùng ở công trường							
Trả tiền nước dùng ở văn phòng Cty							
Trả tiền thuê bảo vệ công trường							
Trả tiền tiếp khách của BGĐ Cty							
Trả tiền tiếp khách của Ban QL công trường							
Theo sổ phụ ngân hàng							
Phí chuyển tiền trả người bán vật liệu							
Trả lãi tiền vay							
Theo bảng thanh toán TL							
TL công nhân xây dựng (thời gian)							
Trích BHXH, ... của CN xây dựng							
TL công nhân vận hành máy thi công (thời gian)							
Trích BHXH, ... của CN vận hành máy thi công							
TL ban quản lý công trường (thời gian)							
Trích BHXH, ... của ban quản lý công trường							
TL nhân viên VP Cty (thời gian)							
Trích BHXH, ... của nhân viên VP Cty							
Theo bảng khấu hao TSCĐ							
KH TSCĐ bộ phận quản lý công trường							
KH xe máy thi công							
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty							
Theo bảng phân bổ công cụ dụng cụ							
CCDC sử dụng ở công trường XD							
CCDC sử dụng ở đội xe máy thi công							
CCDC sử dụng ở VP Cty							

* Phân loại theo cách ứng xử của chi phí có mức hoạt động là doanh thu.

Bài 8. Công ty Dệt G có tài liệu sau, đánh dấu vào cột thích hợp để phân loại chi phí theo tính chất, nội dung kinh tế (yếu tố) :

	CP NVL	CP NC	CPKH TSCĐ	CP DV mua ngoài	CP khác bằng tiền
a. Theo phiếu xuất kho					
Trị giá sợi					
Trị giá phụ tùng sửa máy dệt					
Trị giá công cụ sản xuất					
b. Theo phiếu chi tiền mặt					
Mua VPP sử dụng ở VP Công ty					
Trả tiền điện thoại :					
- Sử dụng ở bộ phận SX					
- Sử dụng ở văn phòng Công ty					
Trả tiền điện :					
- Chạy máy sản xuất					
- Sử dụng ở văn phòng Công ty					
Trả tiền xăng giao hàng					
Trả tiền nước dùng toàn Công ty					
Trả tiền hoa hồng (từng ĐDH)					
Trả tiền quảng cáo					
Trả tiền tiếp khách					
c. Theo sổ phụ ngân hàng					
Phí chuyển tiền trả người bán					
Trả lãi tiền vay					
d. Theo bảng thanh toán TL					
TL công nhân SX khoán SP					
Trích BHXH, BHYT... theo TL CN SX					
TL ban quản lý SX (thời gian)					
Trích BHXH, BHYT... theo TL BQL SX					
TL nhân viên VP Cty (thời gian)					
Trích BHXH, ... theo TL NV VP Cty					
e. Theo bảng khấu hao TSCĐ					
KH TSCĐ bộ phận quản lý SX					
KH MMTB sản xuất					
KH Xe giao hàng					
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty					

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. MỤC TIÊU KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ.

1. Khái niệm.

- Chi phí sản xuất thực tế: Chi phí chế tạo sản phẩm thực tế phát sinh.
- Giá thành thực tế: Chi phí sản xuất thực tế tính cho một khối lượng, đơn vị thành phẩm.
- Kế toán chi phí sản xuất: Phân loại, phản ánh chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ vào từng đối tượng chịu chi phí liên quan.
- Tính giá thành sản phẩm: Phân bổ, tổng hợp chi phí sản xuất đã phản ánh ở các đối tượng chịu chi phí cho khối lượng sản phẩm hoàn thành.

2. Mục tiêu.

- Cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính.
- Cung cấp thông tin để đánh giá thực hiện dự toán chi phí sản xuất.
- Cung cấp thông tin để định mức chi phí sản xuất.

II. ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT, ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ THÀNH VÀ KỲ TÍNH GIÁ THÀNH.

1. Khái niệm.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí.
 - + Nơi phát sinh: Phân xưởng sản xuất, giai đoạn công nghệ sản xuất ...
 - + Đối tượng chịu chi phí: Sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng ...
- Đối tượng tính giá thành: Bán thành phẩm, thành phẩm, lao vụ.
- Kỳ tính giá thành: Thời kỳ cần tính giá thành – tháng, quý, năm ...

2. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành.

a. Căn cứ:

- Quy trình công nghệ - đơn giản, phức tạp.
- Loại hình sản xuất - đơn đặt hàng, hàng loạt.
- Yêu cầu, trình độ quản lý.

b. Xác định:

- Sản xuất đơn giản:
 - + Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Sản phẩm, nhóm sản phẩm, phân xưởng...
 - + Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm.
- Sản xuất phức tạp:
 - + Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Chi tiết SP, sản phẩm, phân xưởng ...
 - + Đối tượng tính giá thành: Bán thành phẩm, thành phẩm.
- Sản xuất theo đơn đặt hàng:
 - + Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Từng đơn đặt hàng, phân xưởng ...
 - + Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm.
- Sản xuất hàng loạt:
 - + Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Sản phẩm, nhóm (chi tiết) sản phẩm, phân xưởng ...
 - + Đối tượng tính giá thành: Bán thành phẩm, thành phẩm.

3. Xác định kỳ tính giá thành.

a. Căn cứ:

- Đặc điểm sản xuất - chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng, hàng loạt ...
- Yêu cầu quản lý.

b. Xác định:

Kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm, khi hoàn thành đơn đặt hàng ...

III. KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP.

1. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

a. Khái niệm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, bán thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.

- Nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng sản xuất từng loại sản phẩm, thì tập hợp chi phí theo từng loại sản phẩm.

- Nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng sản xuất nhiều loại sản phẩm, thì tập hợp chung và trước khi tổng hợp chi phí để tính giá thành, phải phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành.

- Cách tính phân bổ :

$$C_i = \frac{C}{\sum_{i=1}^n T_i} T_i$$

C_i : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân bổ cho sản phẩm i .

C : Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đã tập hợp.

$\sum_{i=1}^n T_i$: Tổng tiêu thức dùng để phân bổ.

T_i : Tiêu thức phân bổ chi phí cho sản phẩm i .

- Tiêu thức phân bổ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp định mức, khối lượng sản phẩm ...

b. Tài khoản sử dụng: TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

c. Sơ đồ kế toán:

152 (611)	621	152
Giá trị NVL xuất kho dùng để sản xuất	Giá trị NVL chưa sử dụng đã nhập kho	
111,331		154 (631)
Giá trị NVL mua giao thẳng cho sản xuất	K/C CPNVLT vào đối tượng tính GT	

- Sử dụng TK 152, 154 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Sử dụng TK 611, 631 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Nguyên vật liệu chưa sử dụng để ở xưởng sản xuất, kỳ sau sử dụng tiếp:

Ghi Nợ TK 621 – Có TK 152 bằng số âm.

(Đầu kỳ sau cũng ghi sổ như trên bằng số dương).

2. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp.

a. Khái niệm:

- Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, phụ cấp và các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ.

- Chi phí nhân công trực tiếp của riêng từng loại sản phẩm thì tập hợp theo từng sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp của nhiều loại sản phẩm thì tập hợp chung và trước khi tổng hợp chi phí để tính giá thành, phải phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành.
- Cách tính phân bổ giống trường hợp phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

b. Tài khoản sử dụng: TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

c. Sơ đồ kế toán:

334,111	622	154 (631)
TL, phụ cấp ... phải trả cho CN trực tiếp SX	K/C CPNCTT vào đối tượng tính GT	
338		
Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của CN trực tiếp SX		
335		
Trích trước tiền lương nghỉ phép của CNSX		

- Sử dụng tài khoản 154 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Sử dụng tài khoản 631 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Tài khoản 335 phản ánh chi phí phải trả (chi phí trích trước): Chi phí chưa phát sinh, nhưng sẽ phát sinh và tính trước vào chi phí sản xuất, để khi chi phí phát sinh sẽ không gây đột biến giá thành. Gồm có:

- + Tiền lương nghỉ phép dự tính của công nhân sản xuất.
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dự tính.
- + Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ dự tính.
- + Chi phí bảo hành sản phẩm dự tính ...

* Kế toán:

- + Tính trước chi phí dự tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 622 - Tính trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất.

Nợ TK 627, 641, 642 - Tính trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Nợ TK 627... - Tính trước chi phí trong thời gian ngừng sản xuất.

Có TK 335.

- + CP tính trước khi thực tế phát sinh:

Nợ TK 335.

Có TK 334 - Tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất thực tế phải trả.

Có TK 241 - CP sửa chữa lớn TSCĐ (của SCL dự tính) thực tế phát sinh.

Có TK 111, 153... CP thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất.

3. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung.

a. Khái niệm:

- Chi phí sản xuất chung là chi phí quản lý và phục vụ sản xuất – tiền lương nhân viên quản lý, giá trị vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, khấu hao máy móc nhà xưởng, tiền sửa máy ...

- Chi phí sản xuất chung tập hợp theo từng phân xưởng, từng bộ phận sản xuất ...

- Trước khi tính giá thành, phải phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành.

♦ Phân bổ biến phí sản xuất chung:

* Phân bổ biến phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm:

$$B_i = \frac{B}{\sum_{i=1}^n T_i} T_i$$

B_i : Biến phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm i.

B : Tổng biến phí sản xuất chung đã tập hợp.

$\sum_{i=1}^n T_i$: Tổng tiêu thức dùng để phân bổ.

T_i : Tiêu thức phân bổ chi phí cho sản phẩm i.

* Tiêu thức phân bổ: Số giờ máy sản xuất, khối lượng sản phẩm ...

* Xác định biến phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm i: Toàn bộ biến phí được phân bổ.

* Biến phí sản xuất chung tính cho mỗi thành phẩm – tính giá thành đơn vị sản phẩm - căn vào công suất sản xuất thực tế để xác định:

$$B_{li} = \frac{B_i}{St}$$

B_{li} : Biến phí sản xuất chung tính cho mỗi sản phẩm i.

B_i : Tổng biến phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm i.

St : Tổng sản phẩm sản xuất thực tế.

♦ Phân bổ định phí sản xuất chung:

* Phân bổ định phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm: Tương tự như phân bổ biến phí sản xuất chung.

$$Đ_i = \frac{Đ}{\sum_{i=1}^n T_i} T_i$$

Đ_i : Định phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm i.

Đ : Tổng định phí sản xuất chung đã tập hợp.

$\sum_{i=1}^n T_i$: Tổng tiêu thức dùng để phân bổ.

T_i : Tiêu thức phân bổ chi phí cho sản phẩm i.

* Tiêu thức phân bổ: Số giờ máy sản xuất, khối lượng sản phẩm ...

* Xác định định phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm i:

♦ Trường hợp mức sản xuất thực tế cao hoặc bằng công suất bình thường :

+ Định phí sản xuất chung tính vào giá thành: Toàn bộ định phí sản xuất chung được phân bổ.

+ Định phí sản xuất chung tính cho mỗi thành phẩm i – tính giá thành đơn vị sản phẩm - căn cứ vào công suất sản xuất thực tế để xác định:

$$Đ_{ii} = \frac{Đ_i}{St}$$

Đ_{ii} : Định phí sản xuất chung tính cho mỗi sản phẩm i.

Đ_i : Tổng định phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm i.

St: Tổng sản phẩm sản xuất thực tế.

♦ Trường hợp mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường :

+ Định phí sản xuất chung tính vào giá thành: Căn cứ vào công suất sản xuất bình thường để xác định.

$$Đ_{iz} = \frac{Đ_i}{Sb} St$$

Đ_{iz} : Định phí sản xuất chung tính vào giá thành sản phẩm i.

Đ_i : Tổng định phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm i.

Sb: Tổng sản phẩm i sản xuất theo công suất bình thường.

St: Tổng sản phẩm i sản xuất thực tế.

+ Định phí sản xuất chung tính cho mỗi thành phẩm i – tính giá thành đơn vị sản phẩm - căn cứ vào công suất sản xuất thực tế để xác định:

$$D_{ii} = \frac{D_{iz}}{St}$$

D_{ii} : Định phí sản xuất chung tính cho một sản phẩm i.

D_{iz} : Định phí sản xuất chung tính vào giá thành sản phẩm i.

St: Tổng sản phẩm sản xuất thực tế.

+ Khoản chênh lệch giữa định phí sản xuất chung phân bổ và định phí sản xuất chung tính trong giá thành của sản phẩm i sẽ tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

$$Div = Di - D_{iz}$$

Div: Khoản định phí sản xuất chung của sản phẩm i tính vào giá vốn.

Di : Tổng định phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm i.

D_{iz} : Định phí sản xuất chung tính vào giá thành sản phẩm i.

b. Tài khoản sử dụng: TK 627 – Chi phí sản xuất chung.

c. Sơ đồ kế toán:

334, 338		627	111, 152
	TL, phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý SX và trích BHXH...	Khoản giảm CPSXC	
152, 153 (611)			154 (631)
	Giá trị VL gián tiếp, CCDC	K/C CPSXC vào đối tượng tính giá thành	
214			
	Trích KH TSCĐ		632
142		K/C phần định phí SXC của công suất thực tế bé hơn công suất bình thường	
	Phân bổ dần CP trả trước		
335			
	Tính trước CP phải trả		
111, 112, 331...			
	CP bằng tiền, và CP khác		

- Sử dụng tài khoản 152, 153, 154 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Sử dụng tài khoản 611, 631 khi kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Tài khoản 142 phản ánh chi phí đã phát sinh, nhưng sẽ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, vì có liên quan đến sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ, gồm có:

- + Trả trước tiền thuê nhà, dịch vụ...sử dụng nhiều kỳ.
- + Chi phí mua bảo hiểm trả 1 lần trong năm.
- + Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ 2 lần, phân bổ dần ...

4. Kế toán khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất.

a. Chi phí sản xuất và sửa chữa sản phẩm hỏng:

- Trong định mức:

- + Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa.

152, 334...	154 sửa chữa	138
CP sửa chữa SP hỏng	Khoản thu bồi thường	
		154
	K/C CP sửa chữa SP hỏng vào đối tượng tính giá thành	

- + Sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

154	138, 334
Khoản thu bồi thường	
	152, 111
GT phế liệu thu hồi	

- Ngoài định mức: Kế toán phản ánh tương tự như trên, nhưng khoản thiệt hại (sau khi trừ các khoản thu bồi thường) tính vào chi phí bất thường.

54	138, 334
Khoản thu bồi thường	
	152, 111
GT phế liệu thu hồi	
	811
Khoản thiệt hại của SP hỏng	

b. Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất:

Trong kế hoạch:

152,334,111...	335	627,642
CP thực tế phát sinh khi ngừng SX	Trích trước CP ngừng SX	

Ngoài kế hoạch:

152,334...	142	138
CP thực tế phát sinh khi ngừng SX	Khoản thu bồi thường	
		811
	K/C vào CP bất thường	

5. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất của bộ phận sản xuất phụ.

- Bộ phận sản xuất phụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho sản xuất chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp, bộ phận sản xuất phụ khác, bán ...

- Bộ phận sản xuất phụ: Xưởng phát điện, sửa chữa, khuôn mẫu ...

a. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành như sản xuất chính, đã trình bày ở phần trên.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất: Tập hợp riêng theo từng bộ phận, hoạt động - từng khoản mục chi phí, giống như sản xuất chính hoặc bộ phận sản xuất phụ có qui mô nhỏ có thể tập hợp chi phí vào tài khoản 154 (631).

- Sơ đồ kế toán: Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

	154 SXPI	155,152
	<u>CPSXDDĐK</u>	
	Giá thành SP nhập kho	
621,622,627		
	K/C chi phí sản xuất	621,627 SXC
	Giá thành SP cung cấp cho SX chính	
		641,642
	Giá thành SP cung cấp cho bán hàng, QLDN	
		154 (627) SXP2*
	Giá thành SP cung cấp cho SX phụ khác	
		632
	Giá thành SP bán	
	<u>CPSXDDCK</u>	

* Ghi nợ “627 SXP2” khi bộ phận sản xuất phụ này sản xuất nhiều loại sản phẩm.

b. Tính giá thành sản phẩm, dịch vụ của sản xuất phụ:

Giá thành sản phẩm, dịch vụ của sản xuất phụ là cơ sở tính chi phí cho các bộ phận nhận sản phẩm, dịch vụ từ bộ phận sản xuất phụ.

❖ Không cung cấp sản phẩm giữa các bộ phận sản xuất phụ hoặc cung cấp không đáng kể.

Phương pháp phân bổ trực tiếp: Toàn bộ chi phí sản xuất phụ phân bổ hết cho sản xuất chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp (QLDN) và sản phẩm bán ...

- Xác định giá thành sản phẩm từng bộ phận sản xuất phụ:

$$Z_i = \frac{Dđki + C_i - Dck_i}{Stpci}$$

Z_i : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...

$Stpci$: Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, bán ... (không kể sản phẩm sử dụng ở bộ phận sản xuất phụ).

$Dđki, Dck_i$: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ của bộ phận sản xuất phụ i .

C_i : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của bộ phận sản xuất phụ i .

- Xác định chi phí phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...:

$$G_{ci} = Z_i * Stpci$$

G_{ci} : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...

❖ Cung cấp sản phẩm lẫn nhau giữa bộ phận sản xuất phụ.

Có 4 phương pháp phân bổ:

♦ Phân bổ bậc thang:

- Chi phí của bộ phận sản xuất phụ có phân bổ cho bộ phận sản xuất phụ khác nhưng không phân bổ ngược lại.

Chọn bộ phận sản xuất phụ cung cấp nhiều sản phẩm hoặc chi phí lớn..., phân bổ trước chi phí cho các bộ phận sản xuất phụ khác, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán...

Lần lượt phân bổ chi phí bộ phận sản xuất phụ tiếp theo (gồm chi phí ban đầu và chi phí nhận của bộ phận sản xuất phụ trước đã phân bổ cho nó) cho các bộ phận sản xuất phụ tiếp theo và sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán...

- Xác định giá thành sản phẩm từng bộ phận sản xuất phụ:

$$Z_i = \frac{Ddki + Ci - Dcki + Gni}{Stpci}$$

Z_i : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất phụ, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...

$Stpci$: Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất phụ, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ... (không kể sản phẩm cung cấp cho các bộ phận sản xuất phụ đã phân bổ chi phí trước và sử dụng ở bộ phận sản xuất phụ i).

$Ddki, Dcki$: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ của bộ phận sản xuất phụ i .

Ci : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của bộ phận sản xuất phụ i .

Gni : Giá thành sản phẩm nhận của bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp (bộ phận sản xuất phụ phân bổ đầu tiên thì $Gn_1 = 0$).

- Xác định chi phí phân bổ cho sản xuất phụ, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ... :

$$Gci = Z_i * Stpci$$

Gci : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất phụ, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...

♦ **Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ theo giá thành ban đầu:**

- Xác định giá thành ban đầu của sản phẩm từng bộ phận sản xuất phụ, để tính giá trị sản phẩm cung cấp giữa các bộ phận sản xuất phụ:

$$Zbđi = \frac{Ddki + Ci - Dcki}{Stpi}$$

$Zbđi$: Giá thành ban đầu của sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i .

$Stpi$: Số lượng sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i (không kể sản phẩm sử dụng ở bộ phận sản xuất phụ)..

- Xác định chi phí phân bổ cho các bộ phận sản xuất phụ khác:

$$Gci = Zbđi * Stpepj$$

$Stpepj$: Số lượng sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ j .

Xác định giá thành sản phẩm của từng bộ phận sản xuất phụ (có tính giá thành sản phẩm nhận của các bộ phận sản xuất phụ khác) để phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán...

$$Z_{ci} = \frac{Dd_{ki} + C_i - Dck_i + Gni - Gci}{Stpci}$$

Z_{ci} : Giá thành sản phẩm của từng bộ phận sản xuất phụ phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán. ...

Gni : Giá thành sản phẩm nhận của bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp.

Gci : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho các bộ phận sản xuất phụ khác.

$Stpci$: Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ... (không kể sản phẩm sử dụng ở bộ phận sản xuất phụ).

- Xác định chi phí phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...:

$$G_{ci} = Z_{ci} * Stpci$$

♦ **Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ theo giá thành định mức:**

- Xác định chi phí phân bổ cho các bộ phận sản xuất phụ:

$$G_{ci} = Z_{dmi} * Stpci$$

Z_{dmi} : Giá thành định mức sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i .

- Xác định giá thành sản phẩm của từng bộ phận sản xuất phụ (có tính giá thành sản phẩm nhận của các bộ phận sản xuất phụ khác) để phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán...:

$$Z_{ci} = \frac{Dd_{ki} + C_i - Dck_i + Gni - Gci}{Stpci}$$

Gni : Giá thành sản phẩm nhận của bộ phận sản xuất phụ khác cung cấp.

Gci : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ i cung cấp cho các bộ phận sản xuất phụ khác.

- Xác định chi phí phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...

$$G_{ci} = Z_{ci} * Stpci$$

♦ **Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa các bộ phận sản xuất phụ, sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán... theo phương trình đại số:**

- Thiết lập hệ phương trình gồm 2 phương trình (nếu có 2 bộ phận sản xuất phụ).

$$\left. \begin{aligned} Stp_1 \cdot Zp_1 &= C_1 + q_{21} \cdot Zp_2 & (1) \\ Stp_2 \cdot Zp_2 &= C_2 + q_{12} \cdot Zp_1 & (2) \end{aligned} \right\}$$

Hệ phương trình gồm 3 phương trình (nếu có 3 bộ phận sản xuất phụ):

$$\left. \begin{aligned} \text{Stp}_1 \cdot Zp_1 &= C_1 + q_{21} \cdot Zp_2 + q_{31} \cdot Zp_3 & (1) \\ \text{Stp}_2 \cdot Zp_2 &= C_2 + q_{12} \cdot Zp_1 + q_{32} \cdot Zp_3 & (2) \\ \text{Stp}_3 \cdot Zp_3 &= C_3 + q_{13} \cdot Zp_1 + q_{23} \cdot Zp_2 & (3) \end{aligned} \right\}$$

$\text{Stp}_1, \text{Stp}_2, \text{Stp}_3$: Số lượng sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ 1, 2, 3 (không kể SP tự sử dụng).

Zp_1, Zp_2, Zp_3 : Giá thành sản phẩm của bộ phận sản xuất phụ 1, 2, 3.

C_1, C_2, C_3 : Chi phí sản xuất ban đầu của bộ phận sản xuất phụ 1, 2, 3.

q_{12} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 1 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 2.

q_{13} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 1 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 3.

q_{21} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 2 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 1.

q_{23} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 2 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 3.

q_{31} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 3 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 1.

q_{32} : Số lượng sản phẩm bộ phận sản xuất phụ 3 cung cấp cho bộ phận sản xuất phụ 2.

- Giải hệ phương trình sẽ tính được giá thành sản phẩm từng bộ phận sản xuất phụ.

- Xác định chi phí phân bổ cho các bộ phận sản xuất phụ:

$$G_{ci} = Zp_i * \text{Stpepi}$$

- Xác định chi phí phân bổ cho sản xuất chính, bán hàng, QLDN, sản phẩm bán ...:

$$G_{ci} = Zp_i * \text{Stpeci}$$

6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tập hợp được trên các TK 621, 622, 627, sau khi điều chỉnh giảm giá trị vật liệu sử dụng không hết hoặc chưa sử dụng, khoản giảm chi phí sản xuất chung..., thì phải tổng hợp theo từng đối tượng tính giá thành.

a. Tài khoản sử dụng:

- TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

- TK 631 - Giá thành sản xuất (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Các tài khoản này mở chi tiết theo từng đối tượng tính giá thành.

b. Sơ đồ kế toán:

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

	154	152
	<u>CPSXDDĐK</u>	Giá trị phế liệu thu hồi
621	K/C CPNVLT	138
		Thu bồi thường do
622	K/C CPNCTT	lâm hỏng SP
		155
		Giá thành TP nhập kho
627	K/C CPSXC	157
		Giá thành TP gửi bán
		632
	<u>CPSXDDCK</u>	Giá thành TP đã bán

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

154	631	154
K/C CPSXDD đk	K/C CPSXDD ck	
621		611
K/C CPNVLT	Giá trị phế liệu thu hồi	
622		138
K/C CPNCTT	Thu bồi thường	
	do lâm hỏng SP	
627		632
K/C CPSXC	Giá thành thành phẩm	

7. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Sản phẩm dở dang là sản phẩm đang sản xuất và chưa hoàn thành vào cuối kỳ.
- Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang.
- Cơ sở đánh giá sản phẩm dở dang:

+ Chi phí sản xuất - chi phí thực tế hoặc chi phí định mức.

+ Sản lượng hoàn thành tương đương (thành phẩm & sản phẩm dở dang quy đổi thành thành phẩm).

a. Xác định sản lượng hoàn thành tương đương:**- Phương pháp trung bình:**

$$SLHTTĐ = \text{Số lượng TP} + SLHTTĐ \text{ của SPDDck}$$

$$SLHTTĐ \text{ của SPDDck} = SL \text{ SPDDck} * \text{Tỷ lệ hoàn thành.}$$

- Phương pháp FIFO:

$$SLHTTĐ = \frac{SLHTTĐ \text{ để hoàn tất SPDDđk}}{SL \text{ bắt đầu SX và HT trong kỳ}} + \frac{SLHTTĐ \text{ của SPDDck}}{SL \text{ bắt đầu SX và HT trong kỳ}}$$

$$SLHTTĐ \text{ để hoàn tất SPDDđk} = SL \text{ SPDDđk} * \text{Tỷ lệ chưa hoàn thành}$$

b. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất thực tế & sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:**♦ Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định từng khoản mục chi phí.

- Cách tính:

$$Dck = \frac{Dđk + C}{Stp + (Sck \times T)} (Sck \times T)$$

Dđk, Dck: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Stp, Sck: Số lượng thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

+ Chi phí sử dụng một lần khi sản xuất (NVL chính ...): $T = 100\%$.

+ Chi phí sử dụng dần trong sản xuất (VL phụ, CPNCTT ...): $T < 100\%$.

♦ Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Sử dụng trong trường hợp chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí.

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL trực tiếp.

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính một khoản mục chi phí NVL trực tiếp.

♦ Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL chính.

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính chi phí NVL chính.

- Trường hợp quy trình SX gồm nhiều giai đoạn chế biến liên tục, đánh giá sản phẩm dở dang giai đoạn sau theo chi phí NVL chính còn gọi là đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành (chi phí) bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang.

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định đủ 3 khoản mục chi phí, nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%.

- Cách tính tương tự như trên.

c. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức & sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:

♦ **Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ, xác định từng khoản mục chi phí theo chi phí định mức.

- Cách tính:

$$Dck = CPSX \text{ định mức } 1 Sp * (Sck * T)$$

Sck: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL trực tiếp, theo chi phí NVL trực tiếp định mức.

- Cách tính tương tự như trên.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL chính, theo chi phí NVL chính định mức.

- Cách tính tương tự như trên.

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định từng khoản mục chi phí, theo chi phí định mức, nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%..

- Cách tính tương tự như trên.

- **d. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất thực tế & sản lượng hoàn thành tương đương FIFO:**

♦ **Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định từng khoản mục chi phí.

- Cách tính:

$$Dck = \frac{C}{[Sdk \times (1-T)] + Stpm + (Sck \times T)} \quad (Sck \times T)$$

Dck: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ.

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Stpm: Số lượng thành phẩm của sản phẩm mới sản xuất trong kỳ.

Sdk, Sck: Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL trực tiếp.

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính một khoản mục chi phí NVL trực tiếp.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL chính

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính chi phí NVL chính

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định từng khoản mục chi phí, nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%.

- Cách tính tương tự như trên.

e. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức & sản lượng hoàn thành tương đương FIFO:

- Cách tính tương tự như phần c.

8. Tính giá thành sản phẩm.

a. Phương pháp giản đơn (trực tiếp):

- Điều kiện áp dụng: Sản xuất có qui trình công nghệ đơn giản, khép kín, chu kỳ ngắn.

- Đối tượng tập hợp chi phí: Sản phẩm, phân xưởng ...

- Đối tượng tính giá thành: Sản phẩm.

- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...

- Phương pháp tính:

- Xác định tổng giá thành thực tế sản phẩm - từng khoản mục chi phí: (Z)

$$Z = \text{Dđk} + C - \text{Dck} - G$$

G: khoản giảm chi phí sản xuất trong kỳ (giá trị phế liệu, thu bồi thường...)

- Xác định giá thành thực tế đơn vị sản phẩm - từng khoản mục chi phí: (J)

$$J = \frac{Z}{\text{Stp}}$$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	CPSX ĐD đk	CPSXPS trong kỳ	Khoản giảm CPSX	CPSX ĐD ck	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT						
CPNCTT						
CPSXC						
Cộng						

b. Phương pháp hệ số:

- Điều kiện áp dụng: Cùng qui trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng nguyên liệu, kết quả có nhiều loại sản phẩm.

- Loại hình sản xuất: Hóa chất, hóa dầu, nuôi ong, bò sữa...
- Đối tượng tập hợp chi phí: Nhóm sản phẩm, phân xưởng ...
- Đối tượng tính giá thành: Từng loại thành phẩm.
- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...
- Phương pháp tính:

• Xác định hệ số qui đổi (hệ số tính giá thành) cho mỗi loại sản phẩm: Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, hoặc giá thành định mức từng loại sản phẩm...

- Xác định tổng số thành phẩm qui đổi: (Sqđ)

$$\text{Sqđ} = \sum_{i=1}^n (S_i * H_i)$$

S_i: Số lượng thành phẩm thực tế của sản phẩm i.

H_i: Hệ số qui đổi của sản phẩm i.

• Xác định tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm - từng khoản mục chi phí: bằng phương pháp giản đơn (Z).

• Xác định giá thành thực tế từng loại sản phẩm - từng khoản mục chi phí:

$$Z_i = \frac{Z}{S_{qđ}} \cdot S_{i qđ}$$

$S_{i qđ}$: Số thành phẩm qui đổi của sản phẩm i.

• Xác định giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại - từng khoản mục chi phí.

Bảng tính giá thành
Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ $S_{i qđ} / S_{qđ}$	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT				
CPNCTT				
CPSXC				
Cộng				

c. Phương pháp tỷ lệ:

- Điều kiện áp dụng: Cùng qui trình công nghệ sản xuất, kết quả có các sản phẩm cùng loại, khác qui cách, phẩm cấp...

- Loại hình sản xuất: Ống nước, quần áo ...

- Đối tượng tập hợp chi phí: Nhóm sản phẩm, phân xưởng ...

- Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm (từng qui cách).

- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...

- Phương pháp tính:

• Xác định tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm - từng khoản mục chi phí: bằng phương pháp giản đơn (Z).

• Xác định tổng giá thành định mức nhóm sản phẩm - từng khoản mục chi phí: ($Z_{đm}$)

$$Z_{đm} = \sum_{i=1}^n (S_i \cdot Z_{iđm})$$

S_i : Số lượng thành phẩm thực tế của sản phẩm i.

$Z_{iđm}$: Giá thành định mức đơn vị sản phẩm i.

• Xác định tỷ lệ tính giá thành của từng khoản mục chi phí: (T).

$$T = \frac{Z}{Z_{dm}}$$

- Xác định tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm - từng khoản mục chi phí:

$$Z_i = Z_{dm} * T$$

- Xác định giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại - từng khoản mục chi phí.

Bảng tính giá thành
Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	Z _{dm} SP _i	Tỷ lệ tính GT	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLTT				
CPNCTT				
CPSXC				
Cộng				

d. Phương pháp loại trừ trị giá sản phẩm phụ:

- Điều kiện áp dụng: Cùng qui trình công nghệ sản xuất, kết quả sản xuất có sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

- Loại hình sản xuất: Sản xuất đường có sản phẩm chính là đường, sản phẩm phụ là mật đường ...

- Đối tượng tập hợp chi phí: Toàn bộ qui trình công nghệ.

- Đối tượng tính giá thành: Sản phẩm chính.

- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...

- Phương pháp tính:

• Xác định tổng giá thành thực tế sản phẩm chính và phụ - từng khoản mục chi phí: bằng phương pháp giản đơn .

• Xác định giá trị sản phẩm phụ là giá định mức, giá nguyên liệu ban đầu, giá bán ...

Nếu giá trị sản phẩm phụ lớn phải tính từng khoản mục chi phí để loại trừ:

Xác định tỷ lệ giá trị SP phụ / giá thành sản phẩm chính và phụ (T):

Tỷ lệ giá trị SP phụ / giá thành sản phẩm chính và phụ (T)	=	$\frac{\text{Giá trị SP phụ}}{\text{Giá thành sản phẩm chính và phụ}}$
--	---	--

Xác định giá trị sản phẩm phụ - từng khoản mục chi phí:

$$P_i = C_i * T$$

P_i : Giá trị của sản phẩm phụ - khoản mục chi phí i .

C_i : Chi phí sản xuất sản phẩm chính và phụ - khoản mục chi phí i .

Nếu giá trị sản phẩm phụ bé thì tính toàn bộ là chi phí NVL trực tiếp để loại trừ.

- Xác định tổng giá thành sản phẩm chính - từng khoản mục chi phí: (Z).

$$Z = Dđk + C - Dck - G - P$$

P: Giá trị của sản phẩm phụ

- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm chính - từng khoản mục chi phí.

Bảng tính giá thành
Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	CPSX DD dk	CPSXPS trong kỳ	CPSX DD ck	Giá trị SP phụ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLTT						
CPNCTT						
CPSXC						
Cộng						

e. Phương pháp phân bước:

- Điều kiện áp dụng: Sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn chế biến liên tiếp.
- Loại hình sản xuất: Dệt vải ...
- Đối tượng tập hợp chi phí: Từng giai đoạn sản xuất.
- Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất.
- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...
- Phương pháp tính: *có 2 cách.*

i. Không tính giá thành bán thành phẩm – kết chuyển chi phí song song:

- Xác định chi phí sản xuất từng giai đoạn trong giá thành thành phẩm – từng khoản mục chi phí:

$$C_{zi} = \frac{\sum_{i=1}^n (Dđki) + C_i}{S_{tp} + S_{bcki} + (S_{cki} \times T_i)} S_{tp}$$

C_{zi} : Chi phí sản xuất của giai đoạn i trong giá thành thành phẩm.

Dđki: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ của giai đoạn i ở các giai đoạn.

Ci: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của giai đoạn i .

Stp: Số lượng thành phẩm của giai đoạn cuối.

Sbcki: Số lượng bán thành phẩm cuối kỳ của giai đoạn i ở các giai đoạn khác.

Scki: Số lượng bán thành phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn i .

Ti: Tỷ lệ hoàn thành của bán thành phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn i .

- Xác định tổng giá thành sản phẩm – từng khoản mục chi phí:

$$Z = \sum_{i=1}^n Czi$$

- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm – từng khoản mục chi phí:

Bảng tính giá thành

Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	CPSX của PX 1 trong GT SP	CPSX của PX 2 trong GT SP	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT				
CPNCQT				
CPSXC				
Cộng				

Hoặc tính chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ trước và sau đó tính giá thành:

- Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là chi phí sản xuất bán thành phẩm dở dang của giai đoạn i ở giai đoạn i - từng khoản mục chi phí:

$$Dcki = \frac{\sum_{i=1}^n (Dđki) + Ci}{Stp + Sbcki + (Scki \times Ti)} Scki \times Ti$$

- Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là giá thành bán thành phẩm của giai đoạn i ở các giai đoạn khác - từng khoản mục chi phí:

$$Dbcki = \frac{\sum_{i=1}^n (Dđki) + Ci}{Stp + Sbcki + (Scki \times Ti)} Sbcki$$

Dđki: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của giai đoạn i ở các giai đoạn.

Ci: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của giai đoạn i .

Stp: Số lượng thành phẩm của giai đoạn cuối.

Sbcki: Số lượng bán thành phẩm cuối kỳ của giai đoạn i ở các giai đoạn khác.

Scki: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn i ở giai đoạn i.

Ti: Tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ của giai đoạn i.

- Xác định chi phí sản xuất giai đoạn i trong giá thành thành phẩm - từng khoản mục chi phí:

$$C_{zi} = \sum_{i=1}^n (Dđki) + C_i - (Dcki + \sum_{i=1}^n Dbcki)$$

- Xác định tổng giá thành sản phẩm - từng khoản mục chi phí:

$$Z = \sum_{i=1}^n C_{zi}$$

- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm - từng khoản mục chi phí.

Bảng tính giá thành
Sản phẩm..... Số lượng.....

KM CP	Giai đoạn 1						Giai đoạn 2				T ổ n g G T	G T đ ơ n v i
	CPSX DD đk		CP SX PS tro g kỳ	CPSX DD ck		CP GĐ1 trng GT	CP SX D D đk	CP SX PS trg kỳ	CP SX D D ck	CP GĐ 2 tro g GT		
	SP DD ở GĐ 1	BTP GĐ1 ở GĐ2		SP DD ở GĐ1	BTP GĐ1 ở GĐ2							
CPNVLT												
CPNCTT												
CPSXC												
Cộng												

- Sơ đồ kế toán (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) :

621,622,627 PX1	154 PX1	155
K/C CP		CPSX của PX1 trong GT TP
621,622,627 PX2	154 PX2	
K/C CP		CPSX của PX2 trong GT TP

Ghi chú:

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ của 154 PX1 bao gồm CPSX BTP dở dang đầu kỳ ở PX1 và giá thành của BTP PX1 ở các PX khác.

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ của 154 PX2 bao gồm CPSX của PX2 trong CPSX dở dang đầu kỳ và CPSX của PX2 trong giá thành BTP ở PX2, 3...

ii. Có tính giá thành bán thành phẩm – kết chuyển chi phí tuần tự.

Có 2 cách kết chuyển chi phí tuần tự:

❖ **Kết chuyển giá thành bán thành phẩm giai đoạn trước sang giai đoạn sau theo từng khoản mục chi phí.**

♦ Tính giá thành bán thành phẩm Giai đoạn 1 - từng khoản mục chi phí:

- Xác định tổng giá thành - từng khoản mục chi phí: (Z₁)

$$Z_1 = Ddk + C_1 - Dck$$

C₁: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của giai đoạn 1.

Ddk, Dck: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của giai đoạn 1.

- Xác định giá thành đơn vị - từng khoản mục chi phí.

Bảng tính giá thành giai đoạn 1

Sản phẩm..... Số lượng.....

KMCP	CPSX DD dk	CPSXPS trong kỳ	Khoản giảm CPSX	CPSX DD ck	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLTT						
CPNCTT						
CPSXC						
Cộng						

♦ Tính giá thành bán thành phẩm Giai đoạn 2 - từng khoản mục chi phí:

- Xác định giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1, trong giá thành bán thành phẩm giai đoạn 2 sản xuất hoàn thành - từng khoản mục chi phí: (Zb₁)

$$Zb_1 = \frac{Zb_{1,2}dk + Zb_{1,2}c}{Sb_2 + Sb_{1,2}ck} Sb_2$$

Zb₁: Giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1, trong giá thành bán thành phẩm giai đoạn 2.

Zb_{1,2}dk: Giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1 có ở giai đoạn 2 đầu kỳ.

Zb_{1,2}c: Giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1 chuyển sang giai đoạn 2 trong kỳ.

Sb₂: Số lượng bán thành phẩm của giai đoạn 2 sản xuất hoàn thành trong kỳ.

Sb1.2ck: Số lượng bán thành phẩm của giai đoạn 1 có ở giai đoạn 2 cuối kỳ.

- Xác định chi phí sản xuất phát sinh thêm của giai đoạn 2 (không kể giá thành bán thành phẩm của giai đoạn 1 chuyển sang), trong giá thành bán thành phẩm giai đoạn 2 sản xuất hoàn thành - từng khoản mục chi phí: (Cb₂)

$$Cb_2 = Ddk + C_2 - Dck$$

Cb₂: Chi phí sản xuất phát sinh thêm của giai đoạn 2 trong giá thành bán thành phẩm giai đoạn 2.

Ddk, Dck, C₂: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ, chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của giai đoạn 2 phát sinh thêm.

- Xác định tổng giá thành - từng khoản mục chi phí: (Z₂)

$$Z_2 = Zb_1 + Cb_2$$

- Xác định giá thành đơn vị - từng khoản mục chi phí.

♦ Tính giá thành tương tự, thực hiện đến giai đoạn cuối, là giá thành thành phẩm.

Bảng tính giá thành giai đoạn 2

Sản phẩm..... Số lượng.....

KM CP	CPSXDDdk			CPSX PS			CPSXDDck			T ổ n g G T	G T đơn vị
	GT BTP GD 1	CP của GD 2	+	GT BTP GD1 chuyển sang	CP của GD 2	+	GT BTP GD 1	CP của GD 2	+		
CPNVLT											
CPNCTT											
CPSXC											
Cộng											

- Sơ đồ kế toán (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên):

621,622,627 PX1	154 PX1	154 PX2	155
K/C CP	GT BTP PX1 chuyển sang PX2	GT TP nhập kho	
621,622,627 PX2	K/C CP		

Ghi chú:

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ của 154 PX 1 là CPSX BTP dở dang đầu kỳ ở PX.
- Chi phí SX dở dang đầu kỳ của 154 PX2 bao gồm giá thành BTP PX1 có ở PX2 đầu kỳ và CPSX của PX2 trong CPSX dở dang đầu kỳ.

❖ **Kết chuyển giá thành bán thành phẩm giai đoạn trước sang giai đoạn sau theo tổng giá thành.**

- Do đặc điểm sản xuất hoặc do yêu cầu quản lý, giá thành thành phẩm không bao gồm chi phí từ giai đoạn đầu đến giai đoạn cuối theo từng khoản mục chi phí.
- Giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang giai đoạn sau trở thành chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Xác định giá thành bán thành phẩm từng giai đoạn, thành phẩm của giai đoạn cuối tương tự như trên.

f. Phương pháp đơn đặt hàng:

- Điều kiện áp dụng: Sản xuất từng đơn đặt hàng, đơn chiếc, nhiều công việc khác nhau ...
- Loại hình sản xuất: In, đóng tàu, quảng cáo...
- Đối tượng tập hợp chi phí: Từng đơn đặt hàng, phân xưởng ...
- Đối tượng tính giá thành: Từng loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm ...
- Kỳ tính giá thành: Đơn đặt hàng hoàn thành, thời điểm lập báo cáo tài chính ...
- Phương pháp tính: Tương tự phương pháp giản đơn.

Bảng tính giá thành

ĐDH số

Loại sản phẩm..... Ngày bắt đầu SX.....
Số lượng đặt..... Ngày hoàn thành.....

Tháng	Phân xưởng SX	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Cộng
...					
...					
Tổng GT					
GT đơn vị					

IV. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP XÂY LẮP.

1. Đặc điểm hoạt động xây lắp.

- Hoạt động xây lắp là xây dựng các công trình và lắp ráp máy móc.
- Đặc điểm:
 - + Sản xuất ở những địa điểm khác nhau, sản phẩm khác nhau.
 - + Sản phẩm có giá trị lớn, thời gian xây lắp dài.
 - + Trực tiếp xây lắp hoặc vừa xây lắp vừa giao thầu lại.
 - + Có bộ phận sản xuất phụ cung cấp vật liệu, cấu kiện, bê tông... cho xây lắp, giống như trong sản xuất công nghiệp.
 - + Có thể có đội xe cơ giới thi công, được tổ chức thành một đơn vị hạch toán độc lập, hoặc đơn vị trực thuộc, vừa phục vụ thi công vừa cung cấp dịch vụ cho bên ngoài.

2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Công trình, hạng mục công trình ...

3. Đối tượng tính giá thành: Công trình, hạng mục công trình ...

4. Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm, hạng mục công trình hoàn thành ...

5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, chi phí thực tế hoặc chi phí dự toán (định mức).

$$Dck = Ddk + C$$

Dck: Chi phí thi công công việc dở dang cuối kỳ.

C: Chi phí thi công phát sinh trong kỳ.

Ddk: Chi phí thi công công việc dở dang đầu kỳ.

Hoặc:

$$Dck = \frac{Ddk + C}{ZdtTp + ZdtSd} \cdot ZdtSd$$

ZdtTp: Giá thành dự toán của công việc hoàn thành.

ZdtSd: Giá thành dự toán của công việc dở dang cuối kỳ.

6. Phương pháp tính giá thành: Phương pháp giản đơn, tỷ lệ, hệ số, ĐĐH ...

7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

- Tập hợp chi phí sản xuất gồm có 4 khoản mục chi phí:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí sử dụng máy thi công.

Chi phí sản xuất chung.

- Tài khoản sử dụng:

TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công.

TK 627 – Chi phí sản xuất chung.

- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu cần chú ý:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm cả giá trị vật kết cấu và thiết bị kèm theo – đèn, quạt, thiết bị vệ sinh, thông gió ...

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không bao gồm giá trị thiết bị của chủ đầu tư giao để lắp đặt.

- **Sơ đồ kế toán:** (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm giống như trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nhưng thêm chi phí sử dụng máy thi công.

+ **Trực tiếp xây lắp:**

152 ...	621	154	632
Tập hợp CPNVLTT	K/C CPNVLTT	GT thực tế CT hoàn thành bàn giao	
334	622		
Tập hợp CPNCTT	K/C CPNCTT	GT thực tế CT hoàn thành chờ bán	155
152, 334...	623		
Tập hợp CP sử dụng máy thi công	K/C CPSDMTC		
152, 334, 338...	627		
Tập hợp CPSXC	K/C CPSXC		

+ Vừa xây lắp vừa giao thầu lại:

152 ...	621,622,623,627	154	632
	Tập hợp CP công trình Cty trực tiếp thi công	K/C CP công trình hoàn thành	
336	Trị giá công trình giao cho đơn vị hạch toán nội bộ		GT thực tế CT hoàn thành bàn giao
331	Trị giá công trình giao thầu ngoài bàn giao		
	Trị giá công trình giao thầu ngoài, bàn giao cho khách hàng		

* Trường hợp đội xe cơ giới thi công, được tổ chức thành một đơn vị hạch toán độc lập, hoặc hạch toán nội bộ có tổ chức kế toán riêng, thì kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ như đơn vị sản xuất.

- **Sơ đồ kế toán:** (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

154 MTC		623CT
	<u>CPSXDDDK</u>	Phân bổ CP sử dụng máy cho các công trình
621,622,627		
Tập hợp CP SX phát sinh	K/C chi phí sản xuất	632
		Giá thành dịch vụ cung cấp cho bên ngoài
	<u>CPSXDDCK</u>	



B. BÀI TẬP

Bài 1. Chọn câu trả lời thích hợp.

1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí sản xuất thực tế:
 - a. Phân loại, tập hợp chi phí theo từng nội dung, đối tượng, tổng hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo chi phí thực tế.
 - b. Cung cấp thông tin lập báo cáo tài chính.
 - c. Cung cấp thông tin đánh giá kết quả sản xuất.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất :
 - a. Phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí.
 - b. Sản phẩm, phân xưởng sản xuất ...
 - c. Căn cứ để kế toán mở sổ kế toán chi tiết và tập hợp chi phí.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
3. Đối tượng tính giá thành :
 - a. Kết quả sản xuất cần phải tính chi phí sản xuất.
 - b. Sản phẩm, phân xưởng sản xuất ...
 - c. Thành phẩm.
 - d. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.
4. Giá thành sản phẩm của sản xuất công nghiệp, có thể bao gồm:
 - a. Chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ trực tiếp, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung,
 - b. Chi phí sản phẩm và chi phí sản xuất chung,
 - c. Chi phí nguyên vật liệu chính, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
5. Trị giá nguyên vật liệu chưa sử dụng, còn ở xưởng sản xuất khi tính giá thành, là:
 - a. Khoản giảm giá thành của sản phẩm hoàn thành.
 - b. Khoản giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ.
 - c. Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang chuyển sang kỳ sau.
 - d. Khoản thu nhập bất thường.
6. Trị giá phế liệu thu hồi trong sản xuất :
 - a. Tính giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ, thì không phản ánh đúng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao.
 - b. Không tính giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ để kiểm soát được chi phí tiêu hao.
 - c. Chỉ là khoản giảm giá thành.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
7. Nguyên tắc phân bổ chi phí sản xuất của các bộ phận sản xuất phụ :
 - a. Toàn bộ CP sản xuất phụ phải phân bổ cho các bộ phận có sử dụng sản phẩm của SX phụ.

- b. Toàn bộ CP sản xuất phụ - ngoại trừ CPSX sản phẩm bộ phận SX phụ sử dụng, phải được tính hết cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
 - c. Toàn bộ CP sản xuất phụ - kể cả CPSX sản phẩm bộ phận SX phụ sử dụng, phải được tính hết cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
 - d. Toàn bộ CP sản xuất phụ - kể cả CPSX sản phẩm bộ phận SX phụ sử dụng, phải được tính hết cho các bộ phận nhận sản phẩm (bao gồm cả bộ phận SX phụ), SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
8. Phân bổ chi phí SX của các bộ phận SX phụ theo phương pháp trực tiếp :
- a. Toàn bộ CP sản xuất phụ - kể cả CPSX sản phẩm bộ phận SX phụ sử dụng, phải được tính hết cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
 - b. Toàn bộ CP sản xuất phụ - ngoại trừ CPSX sản phẩm bộ phận SX phụ sử dụng, phải được tính hết cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
 - c. Phân bổ CP lẫn nhau giữa các bộ phận SX phụ, sau đó phân bổ cho các bộ phận khác.
 - d. Phân bổ CP cho tất cả các bộ phận nhận SP, dịch vụ kể cả các bộ phận SX phụ.
9. Phân bổ chi phí SX của các bộ phận SX phụ theo phương pháp bậc thang:
- a. Phân bổ lần lượt CP của từng bộ phận SX phụ cho bộ phận SX phụ khác, SX chính, SP phụ bán ..., nhưng không phân bổ ngược lại cho bộ phận SX phụ đã phân bổ CP cho nó.
 - b. Chi phí phân bổ bao gồm CP ban đầu và CP nhận từ các bộ phận SX phụ khác (nếu có).
 - c. Hai câu a, b đều đúng.
 - d. Hai câu a, b đều sai.
10. Giá thành sản phẩm, dịch vụ của các bộ phận SX phụ tính theo phương pháp đại số:
- a. Sử dụng để tính CP phân bổ lẫn nhau giữa các bộ phận SX phụ.
 - b. Muốn tính CP phân bổ cho các bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, phải tính lại giá thành.
 - c. Sử dụng để tính CP phân bổ lẫn nhau giữa các bộ phận SX phụ và các bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
11. Chi phí SX phụ phân bổ đúng khi:
- a. Tổng CP phân bổ cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho, SP phụ dở dang cuối kỳ = Tổng CP phát sinh trong kỳ của các BP SX phụ.
 - b. Tổng CP phân bổ cho bộ phận SX chính, bán hàng, quản lý DN, SP phụ bán, SP phụ nhập kho = (CPSXDD đầu kỳ + Tổng CP ban đầu - CPSXDD cuối kỳ) của các bộ phận SX phụ.
 - c. Không kiểm tra được.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
12. Cơ sở đánh giá sản phẩm dở dang :

- a. Chi phí sản xuất thực tế và số lượng SP dở dang.
 - b. Chi phí sản xuất thực tế hoặc chi phí sản xuất định mức và số lượng SP dở dang.
 - c. Chi phí sản xuất thực tế và sản lượng hoàn thành tương.
 - d. Chi phí sản xuất thực tế hoặc chi phí sản xuất định mức và sản lượng hoàn thành tương của SP dở dang .
- 13.** Sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, bao gồm:
- a. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm SX trong kỳ này.
 - b. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm SX trong kỳ này và số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ hoàn thành.
 - c. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm dở dang đầu kỳ và thành phẩm nhập kho.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
- 14.** Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ với sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, CPSX căn cứ:
- a. Chi phí SX phát sinh trong kỳ này.
 - b. Chi phí SX dở dang đầu kỳ và CPSX phát sinh trong kỳ này.
 - c. Chi phí SX dở dang đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ này và CP chờ phân bổ.
 - d. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ này, khoản thực chi của CP trích trước.
- 15.** Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang :
- a. CP nguyên vật liệu chính luôn có tỷ lệ hoàn thành 100%, CP vật liệu phụ và CP chế biến có tỷ lệ hoàn thành < 100%.
 - b. CP nguyên vật liệu chính luôn có tỷ lệ hoàn thành 100%, CP vật liệu phụ có tỷ lệ hoàn thành $\leq 100\%$ và CP chế biến có tỷ lệ hoàn thành < 100%.
 - c. CP nguyên vật liệu chính luôn có tỷ lệ hoàn thành 100%, CP vật liệu phụ có tỷ lệ hoàn thành $\leq 100\%$ và CP chế biến có tỷ lệ hoàn thành < 100%.
 - d. CP nguyên vật liệu chính có tỷ lệ hoàn thành $\leq 100\%$, CP vật liệu phụ có tỷ lệ hoàn thành $\leq 100\%$ và CP chế biến có tỷ lệ hoàn thành < 100%.
- 16.** Sản lượng hoàn thành tương đương FIFO, bao gồm :
- a. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm SX trong kỳ này.
 - b. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm SX trong kỳ này và SP dở dang của kỳ trước chuyển sang.
 - c. Sản lượng hoàn thành tương đương của SP dở dang đầu kỳ và thành phẩm nhập kho.
 - d. Sản lượng hoàn thành tương đương của sản phẩm SX trong kỳ này và phần hoàn tất SP dở dang của kỳ trước chuyển sang.
- 17.** Đánh giá SP dở dang cuối kỳ với sản lượng hoàn thành tương đương FIFO, CPSX căn cứ:
- a. CPSX phát sinh trong kỳ này.
 - b. CPSX dở dang đầu kỳ và CPSX phát sinh trong kỳ này.
 - c. CPSX dở dang đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ này và CP chờ phân bổ.
 - d. CPSX dở dang đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ này, khoản thực chi của CP trích trước.

- 18.** Đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo **CPSX định mức**, với sản lượng hoàn thành tương đương trung bình hay FIFO, có kết quả:
- Như nhau.
 - Kết quả của SLHTTĐ trung bình > Kết quả của SLHTTĐ FIFO.
 - Kết quả của SLHTTĐ trung bình < Kết quả của SLHTTĐ FIFO.
 - Ba câu a, b, c đều đúng.
- 19.** Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ, theo giả thuyết :
- Giá thành thực tế nhóm SP cao (thấp) hơn giá thành định mức bao nhiêu lần, thì giá thành thực tế mỗi SP cũng cao (thấp) hơn giá thành định mức bấy nhiêu lần.
 - Tỷ lệ tính giá thành là tỷ lệ chung cho các khoản mục CP.
 - Hai câu a, b đều đúng.
 - Hai câu a, b đều sai.
- 20.** Tính giá thành theo phương pháp hệ số, căn cứ :
- Giá thành thực tế, định mức của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng thành phẩm; số lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang từng SP.
 - Giá thành định mức của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng thành phẩm; số lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang từng SP.
 - Giá thành thực tế của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng TP; số lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang từng SP.
 - Giá thành thực tế của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng TP.
- 21.** Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ, căn cứ :
- Giá thành thực tế, định mức của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng TP; số lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang từng SP.
 - Giá thành thực tế, định mức của nhóm SP (từng khoản mục CP); số lượng của từng TP.
 - Giá thành thực tế của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng TP.
 - Giá thành định mức của nhóm SP; số lượng, hệ số qui đổi của từng TP; số lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang từng SP.
- 22.** Tính giá thành theo phương pháp loại trừ giá trị SP phụ :
- Giá trị SP phụ có thể là giá bán, giá vốn....
 - Giá trị SP phụ tính theo từng khoản mục CP, trên cơ sở giả định tỷ trọng CP từng khoản mục là tỷ trọng của giá trị SP phụ và GT thực tế nhóm SP.
 - Hai câu a, b đều đúng.
 - Hai câu a, b đều sai.
- 23.** Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm, tính CPSX phân xưởng (PX) 1 trong giá thành thành phẩm, căn cứ :
- CPSX SPDD đầu kỳ ở PX 1, CPSX phát sinh trong kỳ của ở PX 1, lượng TP của giai đoạn cuối, lượng, tỷ lệ hoàn thành của SPDD ở PX 1 cuối kỳ.
 - CPSX SP dở dang đầu kỳ ở PX 1, GT bán thành phẩm của PX 1 có ở các PX khác đầu kỳ, CPSX phát sinh trong kỳ của ở PX 1, lượng TP của giai đoạn cuối, lượng bán thành phẩm của PX 1 có ở các PX khác cuối kỳ và lượng, tỷ lệ hoàn thành của SPDD ở PX 1 cuối kỳ.

- c. CPSX SP dở dang đầu kỳ ở PX 1, CPSX phát sinh trong kỳ của ở PX 1, lượng TP của giai đoạn cuối, lượng bán thành phẩm của PX 1 có ở các PX khác cuối kỳ và lượng, tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang ở PX 1 cuối kỳ.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.
- 24.** Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm, SX liên tục qua hai PX, CPSX dở dang cuối kỳ ở PX 2, gồm có :
- CPSX phát sinh thêm ở PX2.
 - Giá thành bán thành phẩm của PX 1 hiện có ở PX 2 và CPSX phát sinh thêm ở PX2.
 - CP chế biến phát sinh thêm ở PX2.
 - Giá thành bán thành phẩm của PX 1 hiện có ở PX 2 và CP chế biến phát sinh thêm ở PX2.
- 25.** Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng, kỳ tính giá thành :
- Khi thực hiện SX xong ĐDH.
 - Cuối tháng, quý, năm khi ĐDH chưa SX xong, nhưng có SP giao cho khách và đã xác định tiêu thụ.
 - Hai câu a và b đều đúng
 - Hai câu a và b đều sai.
- 26.** Giá thành sản phẩm của sản xuất xây dựng, bao gồm :
- Chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.
 - Chi phí sản phẩm và chi phí sản xuất chung.
 - Chi phí nguyên vật liệu chính, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.
 - CP nguyên vật liệu trực tiếp, CP sử dụng máy thi công, CP nhân công trực tiếp, CP sản xuất chung.
- 27.** Giá thành sản phẩm của sản xuất xây dựng hoàn thành:
- Đã bàn giao cho khách hàng, phần ảnh vào giá vốn hàng bán – nợ TK 632.
 - Chờ bán, phần ảnh vào giá thành thành phẩm nhập kho – nợ TK 156.
 - Chờ bán, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ – số dư nợ TK 154.
 - Hai câu a và b đều đúng
- 28.** Tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP thực tế, cung cấp thông tin về chi phí và giá thành :
- Sau khi SX xong một lệnh SX.
 - Sau một thời kỳ SX nhất định (tháng, quý, năm).
 - Mỗi khi có nhu cầu.
 - Ba câu a, b, c đều đúng.
- 29.** Tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP thực tế, cung cấp thông tin về chi phí và giá thành cho quản trị CP :
- Kịp thời hơn so với tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức.
 - Tốt hơn so với tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức.
 - Chính xác hơn so với tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức.
 - Chậm nên kém hiệu quả hơn so với tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP định mức.

30. Tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP theo CP thực tế, cung cấp thông tin về chi phí và giá thành, để :

- Kiểm tra tình hình thực hiện định mức chi phí.
- Kiểm tra các định mức chi phí.
- Định mức chi phí kỳ sau thích hợp hơn.
- Ba câu a, b, c đều đúng.

Bài 2. Công ty C có 1 phân xưởng sản xuất hai sản phẩm A, B với qui trình sản xuất giản đơn, trong kỳ có tài liệu: (1.000đ).

- Trị giá nguyên vật liệu chính xuất kho:
 - Sản xuất sản phẩm A : 450.000.
 - Sản xuất sản phẩm B : 525.000.
- Mua vật liệu phụ trị giá 8.800 và chi phí vận chuyển 1.100, đã trả bằng tiền mặt (bao gồm VAT 10%) ; giao cho phân xưởng dùng trực tiếp SX sản phẩm A, B.
- Tiền lương phải trả cho:
 - Công nhân SX sản phẩm A : 100.000.
 - Công nhân SX sản phẩm B : 180.000.
 - Công nhân SX sản phẩm B nghỉ phép : 20.000.
 - Nhân viên quản lý phân xưởng SX : 50.000.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất : 19% TL.
- Trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép, tính vào chi phí SX sản phẩm A 31.000, chi phí SX sản phẩm B 32.000.
- Chi phí sản xuất khác:
 - Trị giá vật liệu xuất kho phục vụ sản xuất 5.000.
 - Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho dùng cho SX, loại phân bổ 1 lần 6.000.
 - Phân bổ dần công cụ, dụng cụ dùng cho SX trong tháng này 9.500.
 - Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng SX 150.000.
 - Tiền điện, nước sử dụng ở phân xưởng SX trả bằng tiền mặt 22.000 (bao gồm VAT 10%).
- Nguyên vật liệu chính SX sản phẩm A còn thừa, đã nhập kho trị giá 50.000.
- Nguyên vật liệu chính SX sản phẩm B, còn ở phân xưởng vào thời điểm tính giá thành, có trị giá 25.000.
- Thu hồi phế liệu từ dây chuyền SX sản phẩm A, bán thu tiền mặt là 200.
- Công nhân SX sản phẩm B làm hỏng sản phẩm phải bồi thường và đã trừ vào tiền lương là 2000.
- Sản xuất hoàn thành nhập kho 100 SP A, 200 SP B ; không có sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ.

Yêu cầu: Phản ánh tài liệu trên vào tài khoản kế toán. Cho biết:

- Phân bổ CP vật liệu phụ theo CPNVL chính, phân bổ CPSXC theo CPNCTT.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Bài 3. Công ty A sản xuất sản phẩm K với qui trình SX giản đơn, có tài liệu: (1.000đ).

- a. Số dư đầu tháng của TK 154: 6.000 ; TK 152 : 2.000.
- b. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế:
 - Mua nguyên vật liệu nhập kho có trị giá 60.000 (chưa VAT), chưa trả tiền.
 - Mua công cụ, dụng cụ giao thẳng cho SX sử dụng (loại phân bổ 1 lần), trả bằng tiền mặt 100 (chưa VAT).
 - Tiền lương phải trả cho công nhân SX 15.000 ; nhân viên quản lý SX 8.000.
 - Trích BHXH, BHYT và KPCĐ tính vào CPSX trong kỳ 19% tiền lương.
 - Khấu hao TSCĐ dùng trong SX và quản lý SX 20.000.
 - Các chi phí khác phục vụ cho SX đã trả bằng tiền mặt 8.000 (chưa VAT).
 - Sản phẩm nhập kho 100 SP.
- c. Cuối tháng kiểm kê xác định được:
 - NVL tồn kho có trị giá 12.000, toàn bộ NVL xuất kho là sử dụng trực tiếp cho SX.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ có trị giá 16.000.

Yêu cầu: Phản ánh tài liệu trên vào tài khoản kế toán. Cho biết:

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Bài 4. Công ty D sản xuất sản phẩm L với qui trình SX giản đơn, có tài liệu: (1.000đ)

- a. Chi phí sản xuất phát sinh:

	SX SP	Quản lý SX
Tiền lương công nhân và nhân viên	10.000	5.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	1.900	950
Khấu hao TSCĐ	11.000	6.000
Trị giá nguyên vật liệu (xuất kho)	16.000	2.000
Mua CCDC (phân bổ 1 lần) trả TM (gồm VAT 10%)	6.600	2.200
CP sửa máy trả bằng TM (gồm VAT 5%)	12.600	2.100
Điện, nước... thanh toán bằng TGNH (gồm VAT 10%)	6.500	5.200
Chi phí dịch vụ trả bằng TM (gồm VAT 10%)	4.400	5.450

- b. Chi phí sản xuất dở dang:

KMCP	CPSXDD đầu tháng	CPSXDD cuối tháng
CPNVLTT	20.000	6.000
CPNCTT	15.000	4.000
CPSXC	12.000	2.900

- c. Tài liệu khác:
 - Sản xuất hoàn thành nhập kho 100 SP, hỏng không sửa được chờ xử lý 10 SP.
 - Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Nộp VAT theo phương pháp trực tiếp.

- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Phản ánh tài liệu trên vào tài khoản kế toán.

Bài 5. Công ty E có tài liệu về thiệt hại trong sản xuất như sau: (1.000đ)

- Phiếu báo sản phẩm hỏng của bộ phận kiểm tra chất lượng SP: 70 SP A không sửa chữa được và 40 SP B sửa chữa được.
- Chi phí sửa chữa SP B gồm có:

Tiền công của công nhân thuê công nhật trả TM :	4.000
Tiền ăn trưa trả bằng tiền mặt :	200
Vật liệu phụ có trị giá xuất kho :	300
Công cụ, dụng cụ mua bằng tiền mặt :	100
- Sản phẩm A hỏng do nguyên liệu kém chất lượng, nhà cung cấp chấp nhận bồi thường 3.000, trừ vào tiền mua nguyên liệu còn nợ nhà cung cấp.
- Sản phẩm A bị hỏng đã bán phế liệu thu bằng tiền mặt 250.
- Quyết định xử lý:
 - + Khoản thiệt hại của SP A sau khi trừ các khoản thu, tính vào chi phí bất thường.
 - + Công nhân SX SP B phải bồi thường 2.000 trừ vào tiền lương trong tháng này.
- Giá thành đơn vị SP A gồm chi phí NVLTT là 40, chi phí NCTT là 6 và chi phí SXC là 4.
- Sản phẩm B sửa xong, kế toán kết chuyển chi phí sửa chữa để tính giá thành SP.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Yêu cầu: Phản ánh vào tài khoản kế toán.

Bài 6. Công ty F có tài liệu trong kỳ của 2 phân xưởng SX phụ: (1.000đ).

	PX Điện	PX sửa chữa
Chi phí ban đầu	10.000	5.000
Sản phẩm sản xuất:		
- Sử dụng tại PX SX phụ	200 kw	40 giờ
- Cung cấp giữa 2 PX SX phụ	1000 kw	50 giờ
- Cung cấp cho SX chính	7000 kw	120 giờ
- Cung cấp cho QLDN	2000 kw	30 giờ

- Định mức chi phí SX 1kw điện là 1 và chi phí 1 giờ công sửa chữa là 26.

Yêu cầu: Phân bổ chi phí SX của hai bộ phận SX phụ bằng phương pháp trực tiếp.

Bài 7. Sử dụng dữ liệu của bài 6.

Yêu cầu: Phân bổ chi phí SX của hai bộ phận SX phụ bằng phương pháp bậc thang (chọn phân xưởng có chi phí lớn phân bổ trước).

Bài 8. Sử dụng dữ liệu của bài 6.

Yêu cầu: Phân bổ chi phí SX của hai bộ phận SX phụ, phân bổ lẫn nhau hai bộ phận SX phụ theo giá thành ban đầu.

Bài 9. Sử dụng dữ liệu của bài 6.

Yêu cầu: Phân bổ chi phí SX của hai bộ phận SX phụ, phân bổ lẫn nhau hai bộ phận SX phụ theo chi phí SX định mức.

Bài 10. Sử dụng dữ liệu của bài 6, nhưng với chi phí SX ban đầu của PX sửa chữa là 4.850 (số liệu khác không đổi).

Yêu cầu: Phân bổ chi phí SX của hai bộ phận SX phụ bằng phương pháp đại số.

Bài 11. Công ty G sản xuất sản phẩm X có tài liệu:

	Số lượng (cái)	Tỷ lệ hoàn thành		
		CPNVLT	CPNCTT	CPSXC
SPDD đầu kỳ	2.000	90%	70%	70%
SP mới SX trong kỳ	5.000			
SPDD cuối kỳ	3.000	70%	50%	50%
SP nhập kho trong kỳ	4.000			

Yêu cầu: Xác định sản lượng hoàn thành tương đương (từng khoản mục CP):

- Phương pháp trung bình.
- Phương pháp FIFO.

Bài 12. Công ty H sản xuất sản phẩm A có tài liệu trong tháng: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh
CPNVLT	62.000	1.938.000
CPNCTT	6.800	533.200
CPSXC	14.800	705.200

- Sản xuất hoàn thành nhập kho 150 SP, sản phẩm dở dang cuối kỳ 50 SP có mức độ hoàn thành của chi phí chế biến là 60%.
- Sản phẩm dở dang đầu kỳ 10 SP có mức độ hoàn thành của CP chế biến là 80%.
- Chi phí NVLT sử dụng 1 lần từ đầu, chi phí khác phát sinh dần.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, chỉ tính CPNVLT thực tế.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo SLHTTB FIFO, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế.

Bài 13. Công ty I sản xuất sản phẩm B có tài liệu trong tháng:

- Chi phí SX : (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh
CPNVLT	75.000 (CPNVLC)	610.000 (CPNVLC 405.000)
CPNCTT	0	600.200
CPSXC	0	700.200

- b. Sản xuất hoàn thành nhập kho 152 SP, sản phẩm dở dang cuối kỳ 20 SP có mức độ hoàn thành CPNVLC chính 40%, CP khác 20%.

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo SLHTTĐ trung bình, chi phí SX thực tế - chỉ tính chi phí nguyên vật liệu chính.

Bài 14. Công ty J sản xuất sản phẩm C qua 2 công đoạn sản xuất liên tục, có tài liệu:

- Chi phí SX định mức đơn vị SP: (1.000đ)

KMCP	CP SX định mức	
	Công đoạn 1	Công đoạn 2
CPNVLT	10.000	2.000
CPNCTT	3.000	4.000
CPSXC	6.000	5.000

- Chi phí SX định mức ở công đoạn 2 là chưa tính giá thành bán thành phẩm công đoạn 1 chuyển qua.
- NVL trực tiếp sử dụng toàn bộ từ đầu của công đoạn 1, NVL trực tiếp phát sinh thêm ở công đoạn 2 sử dụng dần.
- Công đoạn 1 cuối kỳ còn SX dở dang 20 BTP, mức độ hoàn thành chi phí chế biến 40%.
- Công đoạn 2 cuối kỳ còn SX dở dang 10 SP, mức độ hoàn thành CP của công đoạn 2 là 80%.
- Mỗi sản phẩm C công đoạn 2 SX cần 1 BTP của công đoạn 1.

Yêu cầu: Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ở công đoạn 1, công đoạn 2 theo SLHTTĐ trung bình CPSX định mức, đủ 3 khoản mục CP.

Bài 15. Công ty K sản xuất sản phẩm Y với qui trình SX giản đơn, khép kín. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ qui trình SX, đối tượng tính giá thành là sản phẩm Y. Trong kỳ có tài liệu:

- Chi phí SX: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh	CPSXDD cuối kỳ
CPNVLT	450.000	1.350.000	200.000
CPNCTT	142.000	498.000	160.000
CPSXC	163.000	747.000	190.000

- Sản xuất hoàn thành nhập kho 200 SP.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành sản phẩm Y theo phương pháp giản đơn.

Bài 16. Công ty L sản xuất sản phẩm A với qui trình SX giản đơn, khép kín. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ qui trình SX, đối tượng tính giá thành là sản phẩm A. Trong kỳ có tài liệu:

- Sản xuất hoàn thành nhập kho 90 SP và còn dở dang 20 SP có mức độ hoàn thành 50%.
- Chi phí sản xuất sử dụng dần trong sản xuất.
- Công suất sản xuất bình thường mỗi tháng 140 sản phẩm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo SLHTTD trung bình, đủ 3 khoản mục CP thực tế.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Sản phẩm dở dang đầu kỳ 10 sản phẩm có mức độ hoàn thành 60%.
- Chi phí SX: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ		CPSX phát sinh	
	Biến phí	Định phí	Biến phí	Định phí
CPNVLT	2.500		37.500	
CPNCTT	1.800		28.200	
CPSXC	2.000	600	18.000	14.000

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành sản phẩm Y theo phương pháp giản đơn.

Bài 17. Công ty hóa chất M trong cùng qui trình sản xuất, thu được 2 loại sản phẩm A, B. Trong tháng có tài liệu:

- Chi phí SX: (1.000đ)

KM CP	CPSXDD đầu kỳ	CPSXPS	CPSXDD cuối kỳ
CPNVLT	7.000	48.000	5.000
CPNCTT	2.000	12.000	4.000
CPSXC	1.000	22.000	3.000

- Hệ số qui đổi (hệ số tính giá thành) xác định cho sản phẩm A là 1, sản phẩm B là 0,8.
- Sản xuất hoàn thành nhập kho 60 sản phẩm A, 50 sản phẩm B.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B theo phương pháp hệ số.

Bài 18. Công ty May N sản xuất sản phẩm A với 2 qui cách A1, A2. Có tài liệu:

- Chi phí SX định mức đơn vị sản phẩm: (1.000đ)

KM CP	sản phẩm A1	sản phẩm A2
CPNVLT	60	80
CPNCTT	14	16
CPSXC	12	18

- Chi phí SX phát sinh : (1.000đ)

CPNVLT	CPNCTT	CPSXC
26.400	5.060	6.720

- Sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ ít và ổn định nên không tính.
- Sản xuất hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm A1 và 200 sản phẩm A2.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A1, A2 theo phương pháp tỷ lệ.

Bài 19. Công ty Đường O, trong tháng có tài liệu:

- Chi phí SX phát sinh của toàn qui trình SX: (1.000đ)

CPNVLT	CPNCTT	CPSXC
380.000	40.000	60.000

- Chi phí SX dở dang: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đk	CPSXDD ck
CP NVLT	50.000	30.000
CPNCTT	0	0
CPSXC	0	0

- Nhập kho 500 tấn đường và 4 tấn mật đường (sản phẩm phụ).
- Giá bán mật đường 250 ngàn đồng / tấn (chưa VAT), lãi ước tính là 20% giá bán.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Tính và lập bảng tính giá thành của đường theo phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ bằng giá vốn – theo từng khoản mục CP.

Bài 20. Công ty P sản xuất sản phẩm A với qui trình SX phải qua 2 giai đoạn SX liên tục, trong tháng có tài liệu sau:

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ ở PX1	CPSXDD đầu kỳ ở PX2		
		BTP PX1 chuyển sang	CP PX2	Cộng
CPNVLT	10.000	19.600	-	19.600
CPNCTT	4.000	6.500	3.500	10.000
CPSXC	3.000	5.500	2.600	8.100

- Chi phí SX phát sinh : (1.000đ)

KMCP	PX1	PX2	Tổng cộng
CPNVLT	20.000	-	20.000
CPNCTT	8.000	7.000	15.000
CPSXC	6.600	6.400	13.000
Cộng	34.600	13.400	48.000

- CPSX ở công đoạn 2 là chưa tính giá thành bán thành phẩm công đoạn 1 chuyển qua.
- PX1 chuyển sang PX 2 là 100 BTP và SX còn dở dang cuối kỳ là 50 BTP, có mức độ hoàn thành của CP chế biến 40%.

- PX2 nhập kho 120 SP và dở dang cuối kỳ là 60 SP, có mức độ hoàn thành chi phí chế biến của PX2 là 50%.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo SLHTTD trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế.
- NVL trực tiếp sử dụng 1 lần từ đầu dây chuyền SX ở PX1.
- Phân xưởng 2 SX mỗi sản phẩm A cần 1 BTP của phân xưởng 1 chuyển sang.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Tính và lập bảng tính giá thành BTP của PX 1.
- Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A, với giá thành BTP PX1 chuyển sang PX2 theo từng khoản mục chi phí.
- Phản ánh tất cả số liệu vào các chi tiết của TK 154.
(Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành BTP).

Bài 21. Sử dụng dữ liệu của bài 20.**Yêu cầu:**

- Tính và lập bảng tính giá thành BTP của PX 1.
- Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A, với giá thành BTP PX1 chuyển sang PX2 theo tổng cộng chi phí SX.
- Phản ánh tất cả số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 22. Sử dụng dữ liệu của bài 20.**Yêu cầu:**

- Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A theo phương pháp phân bước - không tính giá thành BTP.
- Phản ánh tất cả số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 23. Công ty in Q sản xuất theo đơn đặt hàng của khách, có một phân xưởng SX. Trong tháng 6 có tài liệu sau: (1.000đ)

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ:

KM CP	ĐDH A	ĐDH B
CP NVLTT	40.000	30.000
CPNCTT	22.000	15.000
CPSXC	18.000	12.000

- Chi phí SX phát sinh:

KM CP	ĐDH A	ĐDH B	Toàn PX
CP NVLTT	25.000	5.000	
CPNCTT	8.000	4.000	
CPSXC	-	-	60.000

- ĐDH A sản xuất hoàn thành nhập kho tổng cộng 10.000 trang. ĐDH B nhập kho 2.000 tờ và còn tiếp tục.

- Kế toán phân bổ CPSXC theo CPNVLT.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành của từng ĐDH, tính giá thành 1 trang in của ĐDH A.

Bài 24. Công ty xây dựng nhà R, có một xí nghiệp thi công và một đội xe máy phục vụ thi công, nhận thi công một công trình, có 2 hạng mục A, B riêng biệt. Có tài liệu trong tháng như sau : (triệu đ)

- a. Chi phí thi công hạng mục A dở dang đầu tháng:

CPNVLT	CPNCTT	CPSDMTC	CPSXC
35	14	32	12

- b. Giá thành dự toán hạng mục A 400, hạng mục B 1.000.

- c. Công việc đội xe máy thi công thực hiện và chi phí dự toán :

Loại xe máy	Giờ công thực hiện		CP dự toán 1 giờ
	Hạng mục A	Hạng mục B	
Xe ủi đất	5	2	3
Xe đào đất	1	2	2

- d. Chi phí phát sinh :

	Đối tượng sử dụng			
	Hạng mục A	Hạng mục B	Xe máy thi công	QL công trường XD
- Phiếu xuất kho:				
Sắt	80	60	-	-
Dán cốt pha, CCDC, tole, gỗ XD lán trại...	8	7		4
- Phiếu chi tiền mặt: (chưa VAT)				
Xi-măng, cát, đá...	67	110	-	-
Xăng, dầu	-	-	95	-
Điện, nước, điện thoại dùng chung	-	-	-	10
Phụ tùng sửa xe máy thi công	-	-	15	-
Đinh, kẽm buộc và lát vật khác		-	6	19,4
- Bảng thanh toán TL:				
Công nhân, viên chức có hợp đồng	50	30	40	20
Công nhân thuê công nhật	24	16	-	-
- Bảng khấu hao TSCĐ	-	-	114	25

- e. Tài liệu khác :

- Hạng mục A đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng, hạng mục B hoàn thành 60% công việc (tương đương 80% giá thành dự toán).

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Phân bổ chi phí SXC theo giá thành dự toán.
- Phân bổ chi phí máy thi công theo giờ công thực hiện.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho công nhân, viên chức có hợp đồng 19% tiền lương.

Yêu cầu:

- Tập hợp, phân bổ, tổng hợp chi phí và phản ánh vào các tài khoản kế toán.
- Tính và lập bảng tính giá thành của hạng mục A.

Bài 25. Công ty S có 1 phân xưởng SX sản phẩm A và xưởng cơ khí. Có tài liệu: (1.000đ).

- Chi phí sản xuất sản phẩm A dở dang đầu tháng: 7.000
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

	PX SX SPA		Xưởng cơ khí	
	SX	QL	SX	QL
TL công nhân, viên chức	8.000	3000	5.000	2.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	1.520	570	950	380
Khấu hao TSCĐ	1.200	4.000	6.000	1.500
Trị giá NVL chính xuất kho	12.000	-	3.000	-
Mua CCDC bằng TM, chưa VAT (PB 1 lần)	500	-	600	200
Chi phí khác trả bằng TM, chưa VAT	280	450	260	110

c. Kết quả SX trong tháng :

- Sản phẩm A nhập kho 180, còn dở dang 20 sản phẩm mức độ hoàn thành 20%.
- Xưởng cơ khí thực hiện sửa chữa máy sản xuất sản phẩm A 100 giờ, thiết bị văn phòng công ty 50 giờ và sửa thuê cho bên ngoài 50 giờ, không còn công việc sửa chữa dở dang.

d. Tài liệu khác:

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp thực tế, SLHTTĐ trung bình.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng toàn bộ từ đầu qui trình SX.
- CPNCTT và CPSXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản kế toán.
- Lập bảng tính giá thành sản phẩm A.

Bài 26. Công ty T có 1 phân xưởng sản xuất chính và 2 phân xưởng SX phụ là phân xưởng sản xuất khuôn mẫu và phân xưởng cơ khí.

1. Tài liệu của 2 phân xưởng SX phụ: (1.000đ)

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng của PX khuôn mẫu 400, PX cơ khí 0.
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng :

	PX khuôn mẫu	PX cơ khí
TL công nhân SX	6.000	5.000
TL nhân viên quản lý	3.000	4.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	1.710	1.710
Khấu hao TSCĐ	9.000	7.000
Trị giá nguyên vật liệu (xuất kho)	16.000	15.000
Trị giá CCDC loại phân bổ 1 lần (xuất kho)	6.000	2.000
Trị giá (50%) CCDC loại phân bổ 2 lần (xuất kho)	12.000	8.000
Chi phí khác (chưa VAT) :		
- Điện, nước,... thanh toán bằng TGNH	6.500	5.200
- Chi phí khác chi bằng tiền mặt	1.790	1.090

c. Báo hỏng công cụ, dụng cụ loại phân bổ 2 lần :

	Trị giá xuất kho	Trị giá phế liệu thu hồi bán thu TM
PX khuôn mẫu	16.800	400
PX cơ khí	22.400	200

d. Kết quả sản xuất:

	PX khuôn mẫu		PX cơ khí	
	Hoàn thành	DDCK	Hoàn thành	DDCK
Sản phẩm thực hiện	240 chiếc	40 SP	1.060 giờ	0
- Cung cấp giữa 2 PX SX phụ	20 chiếc	(mức độ hoàn thành 50% của tất cả CP)	100 giờ	
- Cung cấp cho SX chính:			700 giờ	
+ Làm vật liệu chính SX SP X	10 chiếc			
+ Làm vật liệu chính SX SP Y	30 chiếc			
- Bán	140 chiếc		-	
- Cung cấp cho QLDN	-		200 giờ	
- Sử dụng ở PX SX phụ	40 chiếc		60 giờ	

2. Tài liệu của phân xưởng SX chính: Sản xuất 2 loại sản phẩm X và Y ở hai dây chuyền sản xuất riêng. Có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí SX dở dang đầu tháng của sản phẩm X là 20.000, sản phẩm Y là 10.000.

b. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

- Trị giá xuất kho:

	SX SP X	SX SP Y	Quản lý SX
Nguyên vật liệu chính	16.000	5.000	-
Vật liệu phụ	2.480	1.440	1.000
Công cụ dụng cụ loại phân bổ 1 lần			2.000

- Tiền lương:

	SX SP X	SX SP Y	Quản lý SX
TL công nhân SX	8.000	12.000	-
TL công nhân SX nghỉ phép	1.000	6.000	-
TL nhân viên quản lý	-	-	5.000
Trích trước TL công nhân SX nghỉ phép	800	1.200	-
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ (19%) TL			

- Khấu hao máy SX, TSCĐ dùng quản lý SX 72.333.

- Theo bảng phân bổ CCDC dùng quản lý SX, phải phân bổ dần trong tháng này 3.000.

- Chi phí điện dùng ở phân xưởng SX trả bằng TGNH 11.000 (bao gồm VAT 10%).

- Chi phí nước dùng chung ở phân xưởng SX trả bằng TM 6.600 (bao gồm VAT 10%).

- Chi phí xăng, giẻ lau máy SX trả bằng TM 1.100 (bao gồm VAT 10%).

c. Kết quả SX:

- Sản phẩm X nhập kho 170 SP và còn dở dang cuối kỳ 20 SP.

- Kiểm tra chất lượng phát hiện sản phẩm X hư 10 SP không sửa chữa được chờ xử lý.

- Sản phẩm Y nhập kho 100 SP và còn dở dang cuối kỳ 20 SP.

3. Tài liệu khác:

- Nguyên vật liệu chính SX sản phẩm X còn thừa nhập kho có trị giá 2.690.

- Phân bổ CPSXC của SX chính theo số giờ máy: SX sản phẩm X 400 giờ, SX sản phẩm Y 600 giờ.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX sản xuất chính theo chi phí NVL trực tiếp thực tế, SLHTTĐ trung bình (tương tự như kỳ trước).

- Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX khuôn mẫu theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CP, theo CP thực tế.

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu và cơ khí cho các đối tượng theo phương pháp trực tiếp.

- Phân xưởng SX chính chi phí NVL trực tiếp sử dụng toàn bộ từ đầu qui trình SX, các chi phí khác sử dụng dần.

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.

- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

a. Phản ánh vào tài khoản.

b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm X, sản phẩm Y.

Bài 27. Sử dụng dữ liệu của bài 26, đánh giá SPDD cuối kỳ của PX khuôn mẫu theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CP, theo CP thực tế ban đầu.

Yêu cầu:

a. Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu và cơ khí cho các đối tượng theo phương pháp bậc thang (chọn phân xưởng có chi phí lớn phân bổ trước).

b. Phản ánh vào tài khoản 154 (chi tiết từng phân xưởng SX phụ).

Bài 28. Sử dụng dữ liệu của bài 26, với chi phí sản xuất định mức 1 khuôn mẫu 60, 1 giờ sửa chữa 10.

Yêu cầu:

- Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa 2 PX khuôn mẫu và cơ khí theo CP SX định mức và phân bổ cho các đối tượng liên quan.
- Phản ánh vào tài khoản 154 (chi tiết từng phân xưởng SX phụ).

Bài 29. Sử dụng dữ liệu của bài 26.

Yêu cầu: Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa 2 PX khuôn mẫu và cơ khí theo CP SX ban đầu và phân bổ cho các đối tượng liên quan.

Bài 30. Sử dụng dữ liệu của bài 26.

Yêu cầu:

- Phân bổ chi phí lẫn nhau giữa 2 PX khuôn mẫu, cơ khí và các đối tượng liên quan theo phương pháp đại số.
 - Phản ánh vào tài khoản 154 (chi tiết từng phân xưởng SX phụ).
- * Chú ý: Phải đảm bảo cân đối số liệu trên tài khoản.

Bài 31. Công ty U có 1 phân xưởng sản xuất chính sản xuất sản phẩm A gồm 2 qui cách khác nhau là X, L và 2 phân xưởng sản xuất phụ là PX điện và PX sửa chữa. Trong tháng có tài liệu sau: (1.000đ)

- Sản phẩm dở dang đầu tháng:
 - Qui cách X: 10 sản phẩm có mức độ hoàn thành là 40%.
 - Qui cách L: 20 sản phẩm có mức độ hoàn thành là 30%.
- Chi phí sản xuất định mức đơn vị SP theo từng qui cách :

Khoản mục CP	X	L
CP NVLTT	80	50
CP NCTT	40	20
CP SXC	60	30
Cộng	180	100

- Chi phí SX phát sinh ở phân xưởng SX chính (chưa tính CP điện và sửa chữa) tập hợp được: Chi phí NVLTT là 14.620, chi phí NCTT là 8.920 và chi phí SXC là 4.490.
- Tập hợp chi phí SX phát sinh ban đầu và kết quả SX ở 2 phân xưởng SX phụ:

	PX điện	PX sửa chữa
CP sản xuất phát sinh ban đầu	3.000	2.000
Sản phẩm thực hiện:		
- Cung cấp lẫn nhau giữa 2 PX SX phụ	20 kw	10 giờ
- Cung cấp cho phân xưởng SX chính	150 kw	80 giờ
- Cung cấp cho quản lý doanh nghiệp	30 kw	20 giờ

c. Kết quả sản xuất:

- Hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm qui cách X, 200 sản phẩm qui cách L.
- Sản phẩm dở dang cuối tháng:
 - + Qui cách X: 16 sản phẩm có mức độ hoàn thành là 50%.
 - + Qui cách L: 20 sản phẩm có mức độ hoàn thành là 20%.

f. Tài liệu khác:

- Chi phí sản xuất sử dụng dần trong qui trình SX.
- Đánh giá SP dở dang theo SLHTTĐ trung bình, chi phí sản xuất định mức.
- Phân bổ chi phí SX của 2 phân xưởng SX phụ theo phương pháp bậc thang (chọn PX có chi phí lớn phân bổ trước).
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- a. Phản ánh vào tài khoản kế toán (chữ T).
- b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm từng qui cách X, L theo phương pháp tỷ lệ.

Bài 32. Công ty V sản xuất hóa chất, qui trình sản xuất tiến hành qua hai giai đoạn chế biến liên tục ở hai phân xưởng. Phân xưởng 1 cùng qui trình SX tạo ra 2 loại bán thành phẩm khác nhau là A và B, phân xưởng 2 thực hiện chế biến tiếp và hoàn thành thành phẩm A, B. Có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KM CP	PX 1	PX 2			
		GT BTP A	GT BTP B	CP PS thêm	
				SP A	SP B
CPNVLTT	4.000	6.000	5.440	1.300	3.200
CPNCTT	2.000	2.320	2.600	500	700
CPSXC	3.000	7.000	2.800	300	600
Cộng	9.000	15.320	10.840	2.100	4.500

b. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng tháng:

KM CP	PX 1	PX 2
CPNVLTT	12.500	5.600
CPNCTT	7.320	2.800
CPSXC	4.720	1.200

* Chi phí sản xuất phát sinh ở PX2 là chưa tính giá thành BTP A và B.

c. Chi phí sản xuất định mức đơn vị bán thành phẩm:

KM CP	BTP A	BTP B
CPNVLTT	80	50
CPNCTT	40	20
CPSXC	60	20

d. Kết quả sản xuất:

- Phân xưởng 1: Chuyển sang phân xưởng 2 được 100 BTP A, 200 BTP B và còn dở dang 20 BTP A mức độ hoàn thành 50%, 10 BTP B mức độ hoàn thành 60%.
- Phân xưởng 2: Nhập kho 150 sản phẩm A, 240 sản phẩm B và còn đang chế biến dở dang 5 SP A mức độ hoàn thành 40%, 40 SP B mức độ hoàn thành 20%.

e. Tài liệu khác :

- Phân xưởng 1: CPNVLTT sử dụng toàn bộ từ đầu, CP chế biến sử dụng dần trong SX.
- Phân xưởng 2: Toàn CP phát sinh thêm (ngoài giá thành BTP A và B) sử dụng dần.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Phân xưởng 1: SLHTTĐ trung bình, chi phí sản xuất định mức.

Phân xưởng 2: SLHTTĐ trung bình, chi phí sản xuất thực tế.

- Chi phí SX phát sinh thêm ở PX 2 phân bổ cho sản phẩm A, B theo số lượng sản phẩm.
- Giá thành BTP phân xưởng 1 chuyển sang phân xưởng 2 tính theo từng khoản mục chi phí.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Phản ánh các số liệu vào TK liên quan (tập hợp chi phí không cần phản ánh TK đối ứng).
- Lập bảng tính giá thành BTP A, B theo phương pháp tỷ lệ.
- Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B.

Bài 33. Sử dụng dữ liệu của bài 32. Căn cứ giá thành định mức để xác định hệ số qui đổi (hệ số tính giá thành) cho từng loại sản phẩm.

Yêu cầu: Lập bảng tính giá thành BTP A, BTP B theo phương pháp hệ số.

Bài 34. Công ty W cùng qui trình công nghệ sản xuất, thu được 3 loại sản phẩm chính A, B, C và sản phẩm phụ D. Có tài liệu: (1.000đ)

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 5.000
- Tổng cộng chi phí SX phát sinh trong kỳ: CPNVL chính 35.000, CPNVL phụ 4.000, CPNCTT 11.000, CPSXC 30.000.
- Kết quả sản xuất đến cuối kỳ: Nhập kho 100 tấn sản phẩm A, 200 tấn sản phẩm B, 120 tấn sản phẩm C, 20 tấn sản phẩm D và còn những SP chưa thu được do qui trình SX chưa hoàn tất.
- Tài liệu khác:
 - Theo định mức kỹ thuật, xác định được hệ số qui đổi sản phẩm A là 1,2 ; sản phẩm B là 1 ; sản phẩm C là 1,5.
 - Giá bán 1 tấn sản phẩm D là 200, chi phí sản xuất khoản 80% giá bán.
 - Tính giá thành SP chính có loại trừ giá trị sản phẩm phụ bằng CPSX theo từng khoản mục chi phí.
 - NVL chính xuất kho sử dụng cho SX trong kỳ là 350 tấn, đầu kỳ NVL chính còn trên qui trình SX ước tính 50 tấn.
 - CPNVL chính tiêu hao toàn bộ từ đầu qui trình SX, CP khác tiêu hao dần.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ theo CPNVL chính thực tế (mức tiêu hao NVL chính trung bình trong SX và giá xuất kho thực tế trong kỳ).
- Trung bình SX mỗi tấn sản phẩm chính qui đổi phải cần 0,7 tấn NVL chính.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản 154.
- Lập bảng tính giá thành từng sản phẩm chính.

Bài 35. Công ty X sản xuất sản phẩm J, với qui trình sản xuất liên tục ở 2 phân xưởng (PX), có tài liệu: (1.000 đồng)

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KM CP	PX 1	PX 2		
		BTP của PX 1	CP của PX 2	Cộng
CP NVLTT	4.000	10.000	2.000	12.000
CP NCTT	-	1.000	5.000	6.000
CP SXC	-	3.000	6.000	9.000
Cộng	4.000	14.000	13.000	27.000

- Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

KMCP	PX 1	PX 2
CP NVLTT	8.000	5.500
CP NCTT	4.400	2.200
CP SXC	6.600	2.550

- CP SX phát sinh ở PX 2 là chưa kể giá trị bán thành phẩm PX 1 chuyển sang.
- Kết quả sản xuất :
 - PX 1 chuyển sang PX 2: 100 BTP, còn dở dang 20 BTP có mức độ hoàn thành 40%.
 - PX 2 nhập kho 200 SP, còn dở dang 50 SP có mức độ hoàn thành CP của PX2 là 50%.
 - Tài liệu khác:
 - CP NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của từng PX.
 - CP NCTT và CP SXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
 - Giá thành BTP PX 1 chuyển sang PX 2 tính theo từng khoản mục chi phí.
 - Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ở PX 1 theo chi phí NVLTT thực tế, ở PX 2 đủ 3 khoản mục chi phí thực tế, SLHTĐ trung bình.
 - Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Mỗi sản phẩm PX 2 sản xuất cần 1 BTP của PX 1.
 - Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Lập bảng tính giá thành bán thành phẩm của PX 1.
- Lập bảng tính giá thành sản phẩm của PX 2.
- Phản ánh số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 36. Công ty Y sản xuất sản phẩm K có qui trình sản xuất liên tục ở 2 phân xưởng, có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm của từng PX:

KM CP	PX 1	PX 2
CP NVLTT	80	50
CP NCTT	40	20
CP SXC	60	20

- Chi phí định mức của PX 2 là chưa tính giá trị bán thành phẩm của PX 1 chuyển sang.

b. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

KMCP	PX 1	PX 2
CP NVLTT	11.900	21.300
CP NCTT	5.900	6.440
CP SXC	7.650	8.640
Cộng	25.450	36.380

- CP SX phát sinh ở phân xưởng 2 là chưa kể giá trị BTP phân xưởng 1 chuyển sang.

c. Kết quả sản xuất:

- PX1 chuyển sang PX2: 100 BTP, nhập kho công ty 50 BTP và còn dở dang 40 BTP có mức độ hoàn thành 50%.

- PX 2 nhập kho 90 sản phẩm và còn dở dang 20 SP có mức độ hoàn thành chi phí của PX 2 là 40%.

d. Tài liệu khác:

- Sản phẩm dở dang đầu tháng của PX1 là 60 BTP có mức độ hoàn thành 50%, và PX2 là 10 SP có mức độ hoàn thành CP của PX2 là 60%.

- Đánh giá SPDD cuối kỳ ở 2 PX theo CPSX định mức, đủ 3 khoản mục CP, SLHTĐ trung bình.

- CP NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của từng phân xưởng.

- CP NCTT và CP SXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng phân xưởng.

- PX 2 nhận BTP của PX 1 chuyển sang tính theo chi phí định mức.

- Mỗi sản phẩm phân xưởng 2 SX cần 1 BTP của phân xưởng 1.

- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

a. Lập bảng tính giá thành bán thành phẩm của PX 1.

b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm của PX 2.

c. Phản ánh số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 37. Công ty Z sản xuất sản phẩm L có qui trình sản xuất phức tạp, liên tục ở 2 phân xưởng, có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KMCP	PX 1	PX2		
		BTP của PX 1	CP của PX 2	Cộng
CP NVLTT	14.000	10.000	2.000	12.000
CP NCTT	4.000	1.000	5.000	6.000
CP SXC	6.000	3.000	6.000	9.000
Cộng	24.000	14.000	13.000	27.000

b. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

KM CP	PX 1	PX 2
CP NVLTT	8.200	6.800
CP NCTT	6.200	3.400
CP SXC	4.440	4.500

- CP SX phát sinh ở PX 2 là chưa kể giá trị bán thành phẩm PX 1 chuyển sang.

c. Kết quả sản xuất:

- PX 1 chuyển sang PX2 1.000 BTP, còn dở dang 100 BTP có mức độ hoàn thành 40%.
- PX 2 nhập kho 2.000 SP, còn dở dang 200 SP có mức độ hoàn thành chi phí của PX 2 là 50%.

d. Tài liệu khác:

- CP NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của từng PX.
- CP NCTT và CP SXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- Đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế.
- Mỗi sản phẩm PX 2 sản xuất cần 1 BTP của PX 1.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước (không tính GT bán thành phẩm).
- Phản ánh số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 38. Công ty K có qui trình sản xuất phức tạp kiểu song song, phân xưởng 1 sản xuất chi tiết A và phân xưởng 2 sản xuất chi tiết B rồi cùng chuyển cho phân xưởng 3 để lắp ráp thành sản phẩm R. Có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KMCP	PX 1	PX 2	PX 3		
			Chi tiết A	Chi tiết B	CP PX 3
CP NVLTT	1.900	3.000	10.800	1.440	500
CP NCTT	-	800	4.040	400	2.500
CP SXC	-	1.800	7.640	1.240	1.500

b. Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

KMCP	PX 1	PX 2	PX 3
CP NVLTT	8.000	8.000	1.500
CP NCTT	3.000	3.400	3.500
CP SXC	6.000	6.600	2.500

c. Kết quả sản xuất :

- PX 1 chuyển sang PX 3 100 chi tiết A, còn dở dang 10 chi tiết mức độ hoàn thành 40%.
- PX 2 chuyển sang PX 3 200 chi tiết B, còn dở dang 20 chi tiết mức độ hoàn thành 50%.
- PX 3 nhập kho 180 SP, còn dở dang 40 SP (đủ chi tiết A, B) mức độ hoàn thành chi phí của PX 3 là 50%.

d. Tài liệu khác:

- Sản xuất mỗi sản phẩm R cần 1 chi tiết A và 1 chi tiết B.
- CP SX phát sinh ở PX 3 là chưa kể giá thành chi tiết A, chi tiết B do PX 1, PX 2 chuyển sang tính theo từng khoản mục chi phí.
- CP NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của PX1, PX2.
- CP NVLTT sử dụng dần trong qui trình SX của PX3.
- CP NCTT và CP SXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ ở các PX theo SLHTTD trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế, riêng PX 1 chỉ tính CP NVLTT.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Lập bảng tính giá thành chi tiết A, B và sản phẩm R.
- Phản ánh số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 39. Sử dụng dữ liệu của bài 38.

Yêu cầu:

- Lập bảng tính giá thành sản phẩm R (không tính GT bán thành phẩm).
- Phản số liệu vào các chi tiết của TK 154.

Bài 40. Công ty J sản xuất sản phẩm A có qui trình sản xuất phức tạp gồm 2 giai đoạn sản xuất liên tục, có tài liệu: (1.000đ)

a. Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KMCP	PX1	PX2	
		BTP của PX 1	CP của PX 2
CP NVLC	3.000	3.100	-
CP VLP	100	100	350
CP NCTT	370	1.100	990
CP SXC	500	400	325

b. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

	PX 1		PX 2	
	SX	QLPX	SX	QLPX
Trị giá NVL chính xuất kho	13.000	-	-	-
Mua VL phụ trả TM (chưa VAT)	120	-	800	-
Trị giá (100%) xuất kho CCDC (phân bổ 2 lần)	400	1.600	1.300	700
Tiền lương CN, viên chức phải trả	2.000	1.000	4.000	2.000
Trích BHXH, YT, KPCĐ 19% TL	380	190	760	380
Khấu hao TSCĐ	1.500	500	200	800
Chi phí khác bằng TM (chưa VAT)	500	310	800	820

c. Kết quả sản xuất :

- PX 1 chuyển sang PX 2: 100 BTP, còn dở dang 20 BTP mức độ hoàn thành 50%.
- PX 2 nhập kho 110 SP A, còn dở dang 10 SP có mức độ hoàn thành CP của giai đoạn 2 là 50%.

d. Tài liệu khác:

- Nguyên vật liệu chính còn ở PX 1 trị giá xuất kho: 1.000
- CP NVL chính sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX ở PX1.
- CP vật liệu phụ, CPNCTT và CPSXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- CP SX phát sinh ở PX 2 là chưa kể giá trị BTP phân xưởng 1 chuyển sang.
- Phân xưởng 2 sản xuất SP A cần 2 BTP của PX1 chuyển qua.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CP thực tế.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Lập bảng tính giá thành sản phẩm A (có tính GT bán thành phẩm).
- Phản ánh số liệu vào tài khoản kế toán..

Bài 41. Công ty T có 1 phân xưởng SX chính với qui trình công nghệ SX giản đơn, sản xuất 3 loại sản phẩm A, B, C đồng thời thu được sản phẩm phụ D ; 2 phân xưởng SX phụ là phân xưởng điện và phân xưởng sửa chữa. Trong tháng có tài liệu : (1.000 đ)

1. Giá thành định mức mỗi SP:

KM CP	SP A	SP B	SP C
CP NVLTT	90	60	100
CP NCTT	20	10	20
CP SXC	60	50	80
GT định mức	170	120	200

2. Chi phí SX phát sinh ở phân xưởng SX chính (chưa tính CP điện và sửa chữa):

- Trị giá nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ xuất kho :

	SX sản phẩm	Quản lý PX SX
Nguyên vật liệu chính	58.000	-
Vật liệu phụ	4.200	2.000
CCDC loại phân bổ 1 lần	1.500	300

- Tiền lương phải trả :

	SX sản phẩm	Quản lý PX SX
TL công nhân, viên chức	8.496	2.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	1.614	380

- Khấu hao TSCĐ máy móc, nhà xưởng SX 8.000, thiết bị quản lý SX : 3.000
- Chi phí điện dùng ở PX SX chính trả bằng TGNH 3.500 (chưa VAT).
- Chi phí nước dùng ở PX SX chính trả bằng TM 600 (chưa VAT).
- Chi phí xăng, giẻ lau máy ở PXSX chính trả bằng TM 850 (chưa VAT).

3. Chi phí SX phát sinh và kết quả SX ở 2 phân xưởng SX phụ:

	PX điện	PX sửa chữa
CP sản xuất phát sinh ban đầu	6.000	4.000
Sản phẩm thực hiện	200 kw	110 giờ
- Cung cấp lẫn nhau giữa 2 PX SX phụ	20 kw	10 giờ
- Cung cấp cho phân xưởng SX chính	150 kw	80 giờ
- Cung cấp cho QLDN	30 kw	20 giờ

4. Sản phẩm dở dang:

Sản phẩm	SPDD đầu tháng		SPDD cuối tháng	
	Số lượng	Mức độ hoàn thành	Số lượng	Mức độ hoàn thành
A	10	CP NVLTT 100%,	20	CP NVLTT, CP NCTT
B	15	CP NCTT và CPSXC 40%	10	và CPSXC đều 50%
C	20	(cả 3 loại sản phẩm)	16	(cả 3 loại sản phẩm)

5. Kết quả sản xuất: nhập kho 100 SP A, 200 SP B, 120 SPC và 20 SP D.

6. Tài liệu khác:

- Theo định mức kỹ thuật, hệ số qui đổi của sản phẩm A là 1,2 ; sản phẩm B là 1; sản phẩm C là 1,5.
- Giá bán 1 sản phẩm D là 250, chi phí SX ước tính khoảng 80% giá bán.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CP bằng CP định mức.
- Phân bổ CPSX của 2 phân xưởng SX phụ theo phương pháp bậc thang - chọn PX có chi phí lớn phân bổ trước.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

a. Phản ánh vào tài khoản kế toán (chữ T).

b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B, C theo chi phí sản xuất thực tế, loại trừ giá trị sản phẩm phụ – chỉ tính CPNVLT.

Bài 42. Công ty H sản xuất sản phẩm A với quy trình SX phải qua 2 giai đoạn SX liên tục, trong tháng có tài liệu sau: (1.000đ)

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ:

KMCP	CPSXDD đầu kỳ ở PX1	CPSXDD đầu kỳ ở PX2		
		BTP PX1 chuyển sang	CP PX2	Cộng
CPNVLT	10.000	19.600	0	19.600
CPNCTT	4.000	6.500	0	6.500
CPSXC	3.000	5.500	0	5.500

- Chi phí SX phát sinh :

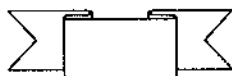
KMCP	PX1	PX2	Tổng cộng
CPNVLT	20.000	-	20.000
CPNCTT	8.000	7.000	15.000
CPSXC	6.600	6.400	13.000
Cộng	34.600	13.400	48.000

- CPSX ở công đoạn 2 là chưa tính giá thành bán thành phẩm công đoạn 1 chuyển qua.
- PX1 chuyển sang PX 2 là 100 BTP và SX còn dở dang cuối kỳ là 50 BTP, có mức độ hoàn thành của CP chế biến 40%.
- PX2 nhập kho 120 SP, dở dang cuối kỳ là 40 SP có mức độ hoàn thành CP chế biến của PX2 là 50% và 20 bán thành phẩm chưa chế biến.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ ở phân xưởng 1 theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế, ở phân xưởng 2 theo giá thành bán thành phẩm của phân xưởng 1, SLHTTĐ trung bình đủ 3 khoản mục CPSX thực tế (chi phí phát sinh thêm ở PX2 tính hết cho thành phẩm).
- NVL trực tiếp sử dụng 1 lần từ đầu dây chuyền SX ở PX1.
- Phân xưởng 2 SX mỗi sản phẩm A cần 1 BTP của phân xưởng 1 chuyển sang.
- Mức sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

a. Tính và lập bảng tính giá thành BTP của PX 1.

b. Tính và lập bảng tính giá thành sản phẩm A, với giá thành BTP PX1 chuyển sang PX2 theo từng khoản mục chi phí.



KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ KẾT HỢP VỚI CHI PHÍ ƯỚC TÍNH

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. MỤC TIÊU KẾ TOÁN CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP THEO CHI PHÍ THỰC TẾ KẾT HỢP VỚI CHI PHÍ ƯỚC TÍNH.

1. Khái niệm.

- Trong sản xuất chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh, thường liên quan đến từng sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, nhưng chi phí sản xuất chung lại phát sinh theo thời kỳ sản xuất.

- Do nhu cầu thông tin nhanh về giá thành để ra quyết định, nên phải tính giá thành khi thực hiện xong lệnh sản xuất, nhưng không cùng thời điểm cuối kỳ sản xuất, do đó kế toán chỉ xác định được chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh, còn chi phí sản xuất chung thực tế thì chưa có đầy đủ.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo chi phí sản xuất thực tế, nhưng tổng hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thực tế, chi phí sản xuất chung ước tính (dự toán) phân bổ, gọi là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

2. Mục tiêu.

- Cung cấp thông tin để xác định giá bán của sản phẩm và dịch vụ.
- Cung cấp thông tin để lập dự toán ngân sách và kiểm tra hoạt động.

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA KẾ TOÁN CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SP THEO CHI PHÍ THỰC TẾ KẾT HỢP VỚI CHI PHÍ ƯỚC TÍNH.

1. Đặc điểm của kết cấu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm sản xuất công nghiệp bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí thực tế.

- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí **thực tế**.
- Chi phí sản xuất chung là chi phí **ước tính** (dự toán).

2. Đặc điểm của kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh vào các tài khoản 621, 622, 623, 627 theo chi phí sản xuất thực tế.

3. Đặc điểm của kế toán tổng hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm.

a. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất:

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành, ở tài khoản 154 (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên), tài khoản 631 (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ) bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí thực tế.
- Chi phí nhân công trực tiếp là chi phí thực tế.
- Chi phí sử dụng máy thi công là chi phí thực tế – xây lắp.
- Chi phí sản xuất chung là chi phí **ước tính** (dự toán) phân bổ.

❖ Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính:

- Chọn tiêu thức phân bổ: Số giờ máy sản xuất, số giờ lao động trực tiếp, ...
- Xác định chi phí sản xuất chung ước tính cho đơn vị:

$\frac{\text{CPSXC ước tính 1 giờ máy sản xuất (giờ lao động)}}{\text{Tổng CPSXC ước tính}} = \frac{\text{Tổng CPSXC ước tính}}{\text{Tổng số giờ máy sản xuất ước tính}}$
--

- Xác định chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho từng công việc hoàn thành:

$\text{CPSXC ƯT phân bổ cho từng công việc} = \frac{\text{CPSXC ước tính 1 giờ máy sản xuất}}{\text{Tổng CPSXC ước tính}} \times \text{Số giờ máy SX thực tế của công việc hoàn thành}$

b. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán cũng sử dụng các phương pháp đã trình bày ở chương 3.

❖ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất thực tế, ước tính & sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:

♦ Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp là chi phí thực tế, **chi phí sản xuất chung là chi phí ước tính** (dự toán).

- Cách tính:

$$Dck = \frac{Ddk + C}{Stp + (Sck \times T)} (Sck \times T)$$

Ddk, Dck: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Stp, Sck: Số lượng thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

+ Chi phí sử dụng một lần khi sản xuất (NVL chính ...): $T = 100\%$.

+ Chi phí sử dụng dần trong sản xuất (VL phụ, CPNCTT ...): $T < 100\%$.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế.
- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính một khoản mục chi phí NVL trực tiếp.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính thực tế.
- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính chi phí NVL chính.

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp là chi phí thực tế, chi phí sản xuất chung là chi phí ước tính (dự toán), nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%..

- Cách tính tương tự như trên.

❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức (dự toán) & sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:**

♦ **Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ, xác định từng khoản mục chi phí, theo chi phí định mức.

- Cách tính:

$$Dck = CPSX \text{ định mức } 1 Sp * (Sck * T)$$

Sck: Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL trực tiếp, theo chi phí định mức.

- Cách tính tương tự như trên.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính chi phí NVL chính, theo chi phí định mức.

- Cách tính tương tự như trên.

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ xác định từng khoản mục chi phí, theo chi phí định mức, nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%..

- Cách tính tương tự như trên.

❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất thực tế, ước tính & sản lượng hoàn thành tương đương fifo:**

♦ **Đánh giá đủ 3 khoản mục chi phí:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp là chi phí thực tế, chi phí sản xuất chung là chi phí ước tính (dự toán).

- Cách tính :

$$Dck = \frac{C}{[Sdk \times (1-T)] + Stpm + (Sck \times T)} \quad (Sck \times T)$$

Dck: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ.

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Stpm: Số lượng thành phẩm của sản phẩm mới sản xuất trong kỳ.

Sdk, Sck: Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

T: Tỷ lệ hoàn thành.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ cũng có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế.

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính một khoản mục chi phí NVL trực tiếp.

♦ **Đánh giá chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ cũng có chi phí nguyên vật liệu chính thực tế.

- Cách tính tương tự như trên, nhưng chỉ tính chi phí NVL chính.

♦ **Đánh giá với 50% chi phí chế biến:**

- Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp là chi phí thực tế, chi phí sản xuất chung là chi phí ước tính (dự toán).
- Cách tính tương tự như trên, nhưng tỷ lệ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%..

❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí sản xuất định mức (dự toán) & sản lượng hoàn thành tương đương fifo:**

- Cách tính tương tự như phần đánh giá theo chi phí sản xuất định mức & sản lượng hoàn thành tương đương trung bình.

c. Tính giá thành sản phẩm.

Tính giá thành sản phẩm cũng áp dụng các phương pháp như đã trình bày ở chương 3.

4. Xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí sản xuất chung thực tế và chi phí sản xuất chung ước tính đã phân bổ.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh (nợ TK 627) theo chi phí thực tế, nhưng khi phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng công việc hoàn thành để tính giá thành theo chi phí ước tính (có TK 627), nên có thể có chênh lệch.

- Do đó trước khi lập báo cáo tài chính, hoặc định kỳ kế toán cần phải điều chỉnh khoản chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và chi phí SXC ước tính trên TK 627.

❖ **Mức chênh lệch nhỏ, ít ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh (không trọng yếu):**

Chỉ phân bổ khoản chênh lệch vào giá vốn hàng bán – TK 632 (Nợ 632 - Có 627, hoặc ngược lại).

❖ **Mức chênh lệch lớn:**

Phải phân bổ khoản chênh lệch cho các đối tượng liên quan: Chi phí sản xuất SP dở dang cuối kỳ, thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, giá vốn hàng bán ...

- **Tiêu thức phân bổ (điều chỉnh):**

- + Chi phí SXC đã phân bổ ở các đối tượng liên quan
- + Chi phí SX dở dang cuối kỳ, giá thành thành phẩm tồn kho, thành phẩm gửi bán, giá vốn hàng bán - số tạm tính trước khi điều chỉnh .

- **Xác định chi phí SXC phân bổ (điều chỉnh):**

- + Căn cứ chi phí SXC đã phân bổ ở các đối tượng liên quan:

$$C_{di} = \frac{CI}{\sum C_{pi}} \times C_{pi}$$

C_{di} : Chi phí SXC điều chỉnh cho đối tượng i.

CI : Chi phí SXC chênh lệch cần điều chỉnh.

C_{pi} : Chi phí SXC đã phân bổ ở đối tượng i.

+ Căn cứ chi phí SX dở dang cuối kỳ, giá thành thành phẩm tồn kho, gửi bán, giá vốn hàng bán (số tạm tính trước khi điều chỉnh):

$$C_{di} = \frac{CI}{D_{ck} + Z_{tp} + G_v \dots} D_{ck} (Z_{tp}, G_v \dots)$$

D_{ck} : Chi phí SX dở dang cuối kỳ – tạm tính trước khi điều chỉnh.

Z_{tp} : Giá thành thành phẩm tồn kho (gửi bán) – tạm tính trước khi điều chỉnh.

G_v : Giá vốn hàng bán – tạm tính trước khi điều chỉnh

III. KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ KẾT HỢP VỚI CHI PHÍ ƯỚC TÍNH.

1. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng (công việc) :

- Điều kiện áp dụng: Sản xuất từng đơn đặt hàng, đơn chiếc, nhiều công việc khác nhau ...
- Loại hình sản xuất: In, đóng tàu, quảng cáo...
- Đối tượng tập hợp chi phí: Từng đơn đặt hàng, phân xưởng ...
- Đối tượng tính giá thành: Từng loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm ...
- Kỳ tính giá thành: Đơn đặt hàng hoàn thành, thời điểm lập báo cáo tài chính ...
- Phương pháp tính: Tương tự phương pháp giản đơn.
- **Sơ đồ kế toán:** (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

621,622		154	
Tập hợp chi phí thực tế phát sinh	<u>CPSXDDđk</u>	GT phế liệu	152
	K/c CPNVLT, NCTT thực tế	thu hồi	
627			155
Tập hợp chi phí thực tế phát sinh	Phân bổ CPSXC ước tính	GT thành phẩm nhập kho	
	<u>CPSXDDck</u>		

- Tính giá thành trên phiếu “Chi phí công việc”.

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số

Loại sản phẩm.....

Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....

Ngày hoàn thành.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
Tổng giá thành							
Giá thành đơn vị							

Số lượng hoàn thành

2. Tính giá thành theo phương pháp phân bước (có tính GT bán thành phẩm):

- Điều kiện áp dụng: Sản xuất sản phẩm qua nhiều giai đoạn chế biến liên tiếp.
- Loại hình sản xuất: Dệt vải ...
- Đối tượng tập hợp chi phí: từng giai đoạn sản xuất.
- Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn sản xuất.
- Kỳ tính giá thành: Tháng, quý, năm...
- Sơ đồ kế toán: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

621,622 PX1		154 PX1		154 PX2		
Tập hợp CP thực tế phát sinh	K/c CPNVLT,	GT bán thành phẩm		GT TP nhập kho		
	CPNCTT thực tế	PX1 chuyển PX2				
627 PX1		621,622 PX2				
Tập hợp CP thực tế phát sinh	Phân bổ CPSXC	627 PX2	K/c			
			CPNVLT,			
	NCTT thực tế					
	Phân bổ CP					
	ước tính		SXC ước tính			

- Tính giá thành trên “báo cáo sản xuất”.

- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm: Tùy thuộc phương pháp xác định sản lượng hoàn thành tương đương.

+ Sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:

$$\text{GT đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{CPSXDD đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{SLHTTĐ trung bình}}$$

+ Sản lượng hoàn thành tương đương FIFO :

$$\text{GT đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{SLHTTĐ FIFO}}$$

Báo cáo sản xuất (SLHTTĐ trung bình)

	Tổng số	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC ƯT phân bổ
A. Sản lượng 1. Sản lượng chuyển đến - Sản lượng dở dang đầu kỳ - Sản lượng đưa vào sx trong kỳ <i>Cộng sản lượng chuyển đến</i> 2. Sản lượng chuyển đi - Sản lượng hoàn thành chuyển đi - SL HTTĐ của SPDD cuối kỳ <i>Cộng sản lượng chuyển đi</i>				
B. Xác định giá thành đơn vị - Chi phí SXDD đầu kỳ - Chi phí SX phát sinh trong kỳ <i>Cộng chi phí</i> - Sản lượng HTTĐ - Giá thành đơn vị				
C. Cân đối chi phí 1. Chi phí chuyển đến - Chi phí SXDD đầu kỳ - Chi phí SX phát sinh trong kỳ <i>Cộng chi phí chuyển đến</i> 2. Chi phí chuyển đi - Giá thành thành phẩm - Chi phí SXDD cuối kỳ <i>Cộng chi phí chuyển đi</i>				

• Ghi chú: Trường hợp này đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, đủ 3 khoản mục chi phí, gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC ước tính.

Báo cáo sản xuất (SLHTTĐ FIFO)

	Tổng số	CPNV L TT	CPNC TT	Chi phí SXC ƯT phân bổ
A. Sản lượng 1. Sản lượng chuyển đến - Sản lượng dở dang đầu kỳ - Sản lượng đưa vào sx trong kỳ <i>Cộng sản lượng chuyển đến</i> 2. SL chuyển đi - Sản lượng HTTĐ để hoàn tất SPDD đầu kỳ - Sản lượng hoàn thành của SP mới SX trong kỳ - Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ <i>Cộng sản lượng chuyển đi</i> B. Xác định giá thành đơn vị - Chi phí SX phát sinh trong kỳ - Sản lượng HTTĐ - Giá thành đơn vị C. Cân đối chi phí 1. Chi phí chuyển đến - Chi phí SXDD đầu kỳ - Chi phí SX phát sinh trong kỳ <i>Cộng chi phí chuyển đến</i> 2. Chi phí chuyển đi - Chi phí SXDD đầu kỳ - Chi phí SX để hoàn tất SPDD đầu kỳ - CPSX SP mới SX và hoàn thành trong kỳ - Chi phí SXDD cuối kỳ <i>Cộng chi phí chuyển đi</i>				

• Ghi chú: Trường hợp này đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương FIFO, đủ 3 khoản mục chi phí, gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC ước tính.



B. BÀI TẬP

Bài 1. Chọn câu trả lời thích hợp.

1. Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính :
 - a. Cung cấp nhanh thông tin giá thành để lập báo cáo tài chính kịp thời.
 - b. Cung cấp nhanh thông tin giá thành để kiểm soát chi phí, định giá bán sản phẩm.
 - c. Kế toán dễ thực hiện để cung cấp nhanh thông tin giá thành cho người quản lý.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
2. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính :
 - a. Tập hợp chi phí SX phát sinh theo chi phí ước tính phân bổ ; tổng hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế.
 - b. Tập hợp chi phí NVLTT, chi phí NCTT phát sinh là chi phí thực tế, chi phí SXC ước tính phân bổ ; tổng hợp chi phí để tính giá thành với chi phí NVLTT, chi phí NCTT là chi phí thực tế, chi phí SXC ước tính phân bổ.
 - c. Tập hợp chi phí SX phát sinh theo chi phí thực tế ; tổng hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm theo chi phí ước tính phân bổ .
 - d. Tập hợp CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC phát sinh là chi phí thực tế ; tổng hợp chi phí để tính giá thành với CPNVLTT, CPNCTT là chi phí thực tế, CPSXC là chi phí ước tính phân bổ
3. Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, do :
 - a. Có chi phí SXC ước tính nên phân bổ dễ hơn so với phân bổ chi phí SXC thực tế
 - b. Nhu cầu của thông tin giá thành nhanh, nhưng khi tính giá thành chưa biết đủ chi phí SXC thực tế phát sinh.
 - c. Chi phí SXC thường không biến động, nên sử dụng chi phí SXC ước tính phân bổ để có thông tin giá thành nhanh.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
4. Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, kết cấu giá thành sản phẩm trên bảng tính giá thành (phiếu CP công việc ...) bao gồm:
 - a. Chi phí NVLTT và chi phí NCTT là chi phí thực tế, chi phí SXC ước tính phân bổ.
 - b. Chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC là chi phí thực tế - sau khi điều chỉnh khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính.
 - c. Hai câu a và b đều đúng.
 - d. Hai câu a và b đều sai.
5. Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, kết cấu giá thành sản phẩm trên tài khoản kế toán :
 - a. Chi phí NVLTT và chi phí NCTT là chi phí thực tế, chi phí SXC ước tính phân bổ - trước khi điều chỉnh khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính.
 - b. Chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC là chi phí thực tế - sau khi điều chỉnh khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính.

- c. Hai câu a và b đều đúng.
- d. Hai câu a và b đều sai.

6. Căn cứ để xác định chi phí SXC ước tính, phân bổ cho công việc hoàn thành, trong trường hợp tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính:

- a. Chi phí SXC ước tính /1 giờ máy sản xuất và số giờ máy dự toán để sản xuất số lượng sản phẩm thực tế.
- b. Chi phí SXC ước tính /1 giờ máy sản xuất và số giờ máy thực tế sản xuất số lượng sản phẩm thực tế.
- c. Chi phí SXC ước tính /1 giờ máy sản xuất và số giờ máy thực tế sản xuất số lượng sản phẩm dự toán.
- d. Chi phí SXC ước tính /1 giờ máy sản xuất và số giờ máy dự toán để sản xuất số lượng sản phẩm dự toán.

7. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ đủ 3 khoản mục chi phí theo chi phí thực tế, chi phí SXDD có thể gồm:

- a. Chi phí NVLTT thực tế, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC thực tế.
- b. Chi phí NVLTT thực tế, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC ước tính.
- c. Chi phí NVLTT định mức, chi phí NCTT định mức và chi phí SXC ước tính.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

8. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ đủ 3 khoản mục chi phí theo chi phí định mức, chi phí SXDD có thể gồm:

- a. Chi phí NVLTT thực tế, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC thực tế.
- b. Chi phí NVLTT thực tế, chi phí NCTT thực tế và chi phí SXC ước tính.
- c. Chi phí NVLTT định mức, chi phí NCTT định mức và chi phí SXC ước tính.
- d. Ba câu a, b, c đều sai.

9. Giá thành đơn vị sản phẩm trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương trung bình:

- a. Chỉ liên quan đến chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- b. Liên quan đến chi phí sản xuất dở dang của kỳ trước chuyển sang và chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- c. Hai câu a, b đúng.
- d. Hai câu a, b sai.

10. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, khoản chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và chi phí SXC ước tính, (trên tài khoản 627), cần điều chỉnh:

- a. Cuối mỗi tháng, quý, năm.
- b. Sau mỗi khi tính giá thành xong.
- c. Vào những thời điểm lập báo cáo tài chính, hoặc định kỳ.
- d. Cuối mỗi năm.

11. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, khoản chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và chi phí SXC ước tính, nhỏ, ít ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh (không trọng yếu):

- Chỉ phân bổ khoản chênh lệch vào giá vốn hàng bán.
- Chỉ phân bổ khoản chênh lệch vào giá thành của thành phẩm tồn kho, nếu trong kỳ không có hàng bán.
- Chỉ phân bổ khoản chênh lệch vào chi phí SX dở dang cuối kỳ.
- Hai câu a, b đúng.

12. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, xác định khoản điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và ước tính, căn cứ chi phí SXC đã phân bổ ở các đối tượng liên quan để tính:

- Dễ thực hiện và chính xác hơn.
- Khó thực hiện nhưng chính xác hơn.
- Khó thực hiện và kém chính xác hơn.
- Dễ thực hiện nhưng kém chính xác hơn.

13. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, xác định khoản điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và ước tính, căn cứ số phát sinh, số dư (tạm tính) ở các đối tượng liên quan để tính:

- Dễ thực hiện và chính xác hơn.
- Khó thực hiện nhưng chính xác hơn.
- Khó thực hiện và kém chính xác hơn.
- Dễ thực hiện nhưng kém chính xác hơn.

14. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí SXC thực tế và ước tính:

- Phải điều chỉnh trên tài khoản và bảng tính giá thành.
- Chỉ điều chỉnh trên tài khoản.
- Chỉ điều chỉnh trên bảng tính giá thành.
- Ba câu a, b, c đều đúng.

15. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, tính SLHTTĐ trung bình, giá thành bán thành phẩm phân xưởng 1 chuyển sang phân xưởng 2, bao gồm:

- Số lượng bán thành phẩm chuyển sang PX2 nhân (*) Giá thành đơn vị SP sản xuất kỳ này.
- Chi phí SX dở dang đầu kỳ.
- SLHTTĐ để hoàn tất SP dở dang đầu kỳ * Giá thành đơn vị SP kỳ này.
- Số lượng bán thành phẩm mới SX kỳ này chuyển sang PX2 * Giá thành đơn vị SP sản xuất kỳ này.

16. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, tính SLHTTĐ FIFO, giá thành bán thành phẩm phân xưởng 1 chuyển sang phân xưởng 2, bao gồm:

- Số lượng bán thành phẩm chuyển sang PX2 nhân (*) Giá thành đơn vị SP sản xuất kỳ này.

- b. Chi phí SX dở dang đầu kỳ + SLHTTĐ để hoàn tất SP dở dang đầu kỳ * Giá thành đơn vị SP kỳ này.
- c. Số lượng bán thành phẩm mới SX kỳ này chuyển sang PX2 * Giá thành đơn vị SP sản xuất kỳ này.
- d. Hai câu b, c đúng.

17. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, khoản chênh lệch giữa chi phí SX thực tế và chi phí SX ước tính lớn, phải phân bổ điều chỉnh cho các đối tượng liên quan :

- a. Tính kết quả kinh doanh chính xác.
- b. Lập bảng cân đối kế toán sẽ phản ánh chính xác giá trị của tài sản.
- c. Hai câu a, b đúng.
- d. Hai câu a, b sai.

18. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, tính SLHTTĐ trung bình, giá thành sản phẩm phân xưởng 2 sản xuất hoàn thành, bao gồm:

- a. Giá thành bình quân của bán thành phẩm của phân xưởng 1 có ở phân xưởng 2 lúc đầu kỳ và bán thành phẩm chuyển sang trong kỳ.
- b. Chi phí SX thêm của phân xưởng 2 bình quân giữa CPSX dở dang đầu kỳ và chi phí SX phát sinh trong kỳ.
- c. Hai câu a, b đúng.
- d. Hai câu a, b sai.

19. Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, tính SLHTTĐ FIFO, giá thành thành phẩm phân xưởng 2 sản xuất hoàn thành, bao gồm:

- a. Giá thành bình quân của bán thành phẩm của phân xưởng 1 có ở phân xưởng 2 lúc đầu kỳ và bán thành phẩm chuyển sang trong kỳ.
- b. Chi phí SX thêm của phân xưởng 2 bình quân giữa CPSX dở dang đầu kỳ và chi phí SX phát sinh trong kỳ.
- c. Giá thành bán thành phẩm của phân xưởng 1 chuyển sang trong kỳ và chi phí SX thêm trong kỳ của phân xưởng 2.
- d. Cả ba câu a, b, c đều sai.

20. Giá thành đơn vị sản phẩm trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương FIFO:

- a. Chỉ liên quan đến chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- b. Liên quan đến chi phí sản xuất dở dang của kỳ trước chuyển sang và chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- c. Hai câu a, b đúng.
- d. Hai câu a, b sai.

Bài 2. Công ty O sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng , có tài liệu: (1.000đ)

- Chi phí sản xuất chung ước tính cho năm 2.005:
 - + Chi phí dầu nhớt để thay nhớt cho máy SX: cứ 200 giờ máy SX phải thay nhớt một lần là 100 lít, giá mua 1 lít là 50.
 - + Chi phí điện cho SX và thắp sáng của mức hoạt động cao nhất 44.000 giờ máy SX là 4.500.000, mức hoạt động thấp nhất 34.000 giờ máy SX là 3.500.000.
 - + Chi phí vật liệu gián tiếp tiêu hao (theo giờ máy SX) mỗi ca SX 8 giờ là 600.
 - + Chi phí khấu hao MMTB, sửa máy, điện thoại... một năm 19.900.000.
- Định mức công suất sản xuất 42.000 sản phẩm, trong khi công suất sản xuất bình thường mỗi năm là 40.000 sản phẩm.
- Định mức mỗi sản phẩm sản xuất là 1 giờ máy.

Yêu cầu:

- Xác định chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho mỗi giờ máy sản xuất.
- Giả sử trong năm 2.005 đã thực hiện sản xuất đơn đặt hàng A hoàn thành 1.000 sản phẩm, có số giờ máy thực tế sử dụng là 1.100 giờ. Xác định chi phí sản xuất chung ước tính phân bổ cho đơn đặt hàng này.

Bài 3. Công ty O sản xuất sản phẩm A, có tài liệu: (1.000đ)

KMCP	CPSXDD đầu kỳ	CPSX phát sinh
CPNVLT	303.000	1.617.000
CPNCTT	156.000	504.000
CPSXC	268.000	612.000

- Số lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ 50 sản phẩm, có mức độ hoàn thành của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 60%, của chi phí chế biến là 80%.
- Sản xuất hoàn thành nhập kho 200 SP.
- Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 40 sản phẩm, có mức độ hoàn thành của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là 100%, của chi phí chế biến là 50%.

Yêu cầu:

- Tính giá thành đơn vị sản phẩm – từng khoản mục chi phí - trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương trung bình.
- Tính giá thành đơn vị sản phẩm – từng khoản mục chi phí - trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương FIFO.

Bài 4. Công ty P sản xuất sản phẩm B với qui trình SX phải qua 2 giai đoạn SX liên tục, trong tháng có tài liệu sau: (1.000đ)

- Chi phí SX dở dang đầu kỳ:

KMCP	CPSXDD đầu kỳ ở PX1	CPSXDD đầu kỳ ở PX2	
		BTP PX1 chuyển sang	CP phát sinh thêm ở PX2
CPNVLT	5.500	18.600	-
CPNCTT	2.000	8.220	3.360
CPSXC	660	6.260	2.574

- Chi phí SX phát sinh :

KMCP	PX1	PX2
CPNVLTT	26.000	-
CPNCTT	10.600	7.140
CPSXC	9.540	6.426

- CPSX phát sinh ở PX2 là chưa tính giá thành bán thành phẩm PX1 chuyển qua.
- PX1 có sản phẩm dở dang đầu kỳ là 20 sản phẩm có mức độ hoàn thành của CP chế biến 70%.
- PX2 có sản phẩm dở dang đầu kỳ là 30 sản phẩm có mức độ hoàn thành CP chế biến của PX2 là 20%.
- PX1 chuyển sang PX 2 là 100 BTP và SX còn dở dang cuối kỳ là 50 BTP, có mức độ hoàn thành của CP chế biến 40%.
- PX2 nhập kho 120 SP và dở dang cuối kỳ là 10 SP, có mức độ hoàn thành CP chế biến của PX2 là 50%.
- NVL trực tiếp sử dụng 1 lần từ đầu dây chuyền SX ở PX1.
- Phân xưởng 2 SX mỗi sản phẩm B cần 1 BTP của phân xưởng 1 chuyển sang.

Yêu cầu:

- Tính giá thành đơn vị BTP của phân xưởng 1 SX kỳ này (từng khoản mục chi phí) - trong trường hợp tính SLHTTĐ trung bình.
- Tính giá thành đơn vị BTP của phân xưởng 1 SX kỳ này (từng khoản mục chi phí) - trong trường hợp tính SLHTTĐ FIFO.
- Tính giá thành đơn vị SP của phân xưởng 2 SX kỳ này (từng khoản mục chi phí) - trong trường hợp tính SLHTTĐ trung bình.
- Tính giá thành đơn vị SP của phân xưởng 2 SX kỳ này (từng khoản mục chi phí) - trong trường hợp tính SLHTTĐ FIFO.

Bài 5. Công ty R có 1 phân xưởng sản xuất theo đơn đặt hàng, giả sử trong năm thực hiện sản xuất 2 đơn đặt hàng A và B, có tài liệu : (1.000đ)

a. Theo phiếu xuất kho và bảng thanh toán tiền lương :

	ĐDH A	ĐDH B	Quản lý SX
Trị giá NVL xuất kho	60.000	40.000	5.000
Tiền lương phải trả	30.000	20.000	10.000
Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	5.700	3.800	1.900

b. Theo bảng tính khấu hao và hóa đơn:

	SX SP	Quản lý SX
KH TSCĐ	28.000	16.500
Dịch vụ chưa trả tiền (chưa VAT)	9.000	4.600

c. Tài liệu khác :

- ĐDH A nhập kho 100 sản phẩm và đã hoàn tất; ĐDH B nhập kho 200 sản phẩm và còn sản xuất tiếp tục.
- Số giờ máy thực tế SX sản phẩm A 200 giờ, SX sản phẩm B 400 giờ.
- Kế toán chi phí dự toán chi phí SXC một năm 50.000 với số giờ máy SX 500 giờ.
- Sản phẩm của ĐDH A đã giao cho khách hàng 80 sản phẩm, GB ... ; sản phẩm B chưa giao cho khách hàng.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, giả sử vào thời điểm cuối năm, chi phí SXC thực tế và ước tính phân bổ chênh lệch lớn, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, kế toán phải điều chỉnh khoản chênh lệch CPSXC theo mức đã phân bổ.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản.
- Phản ánh vào phiếu chi phí công việc
- Điều chỉnh khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính phân bổ.
- Tính khoản điều chỉnh chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính phân bổ căn cứ vào số phát sinh, số dư (tạm tính).

Bài 6. Công ty S sản xuất sản phẩm B có quy trình sản xuất giản đơn. Trong tháng có tài liệu như sau: (1.000đ)

	Tổng số	CP NVLTT	CP NCTT	CP SXC ước tính phân bổ
SPDD đầu kỳ (SP)	100			
Mức độ hoàn thành của SPDD ĐK		100%	80%	80%
Chi phí SXDD đầu kỳ	5.080	2.600	1.760	720
CPSX phát sinh trong kỳ	20.000	10.000	4.000	6.000

- Số lượng sản phẩm mới sản xuất trong tháng 500 sản phẩm.
- Kết quả hoàn thành được 400 thành phẩm và 200 sản phẩm đang chế tạo dở dang với mức độ hoàn thành là 40%.
- NVL trực tiếp sử dụng 1 lần từ đầu dây chuyền sản xuất.
- Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

Yêu cầu:

- Lập báo cáo sản xuất, xác định giá thành sản phẩm, trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương trung bình.
- Lập báo cáo sản xuất, xác định giá thành sản phẩm, trong trường hợp tính sản lượng hoàn thành tương đương FIFO.

Bài 7. Công ty K may gia công theo đơn đặt hàng, có tài liệu: (1.000đ)

1. Số dư đầu kỳ của tài khoản 154: 17.900 và có số liệu của phiếu CP công việc:

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số10/2....

Loại sản phẩm.....A.L..... Ngày bắt đầu SX.....20/2.....

Số lượng đặt.....1.000.....Ngày hoàn thành.....15/3.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
10.2	03	2.000	28.2	TL T2 BHXH..	10.000 1.900	200 giờ LĐ trực tiếp	4.000
Tổng giá thành							
Giá thành đơn vị							

2. Trong tháng có nhận các đơn đặt hàng:

- ĐDH áo sơ mi số 1/3, ngày giao hàng 15/3, số lượng size M 400 áo và size L 900 áo.
- ĐDH áo sơ mi số 2/3, ngày giao hàng 5/4, số lượng size M 1.400 áo và size XL 600 áo.

3. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng :

	ĐDH 10/2	ĐDH 1/3		ĐDH 2/3	
		size M	size L	size M	size XL
TL công nhân SX	20/ áo	15 / áo	28 / áo	16 / áo	40 / áo
Trị giá VL phụ (xuất kho)	6.000	31.200		32.000	

- TL nhân viên quản lý sản xuất trả cố định mỗi tháng 10.000.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ 19% TL phải trả cho CN và nhân viên.
- Khấu hao TSCĐ của toàn bộ xưởng SX mỗi tháng 44.000.
- Trị giá CCDC (xuất kho) loại phân bổ 1 lần dùng ở xưởng SX: 5.140.
- Chi phí điện, nước...(chưa VAT), chưa thanh toán:8.000
- Bảo hỏng công cụ, dụng cụ loại phân bổ 2 lần ở xưởng SX:

Công cụ	Trị giá xuất kho	Trị giá phế liệu thu hồi bán thu TM
C	16.800	400
D	22.400	200

4. Kết quả sản xuất ĐDH 10/2 nhập kho 500 SP, đã hoàn tất và giao hết cho khách; ĐDH 1/3 nhập kho đủ, nhưng mới giao cho khách loại size M ; ĐDH 2/3 nhập kho 500 áo size M và 300 áo size XL.

5. Tài liệu khác:

- Giờ công lao động trực tiếp trong tháng sản xuất ĐDH10/2 là 200 giờ, sản xuất ĐDH 1/3 là size M 300 giờ, size L 400 giờ và sản xuất ĐDH 2/3 size M 100 giờ, size XL 50 giờ.

- Chi phí vật liệu phụ phân bổ theo số lượng sản phẩm.

- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Lập báo cáo tài chính cuối mỗi quý.
- Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản kế toán.
- Lập phiếu chi phí công việc cho các đơn đặt hàng.
- Giả sử vào cuối năm, xử lý khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính phân bổ, theo chi phí SX dở dang cuối kỳ, giá thành TP tồn kho, gửi bán, giá vốn hàng bán (số tạm tính trước khi điều chỉnh).
- Giả sử vào cuối năm, xử lý khoản chênh lệch chi phí SXC thực tế và ước tính phân bổ, theo chi phí SXC đã phân bổ ở các đối tượng liên quan

Bài 8. Công ty M sản xuất sản phẩm A có qui trình sản xuất phức tạp gồm 2 phân xưởng sản xuất liên tục, có tài liệu: (1.000đ)

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

	PX1		PX2	
	SX	QLPX	SX	QLPX
Trị giá nguyên vật liệu chính xuất kho	4.000	-	2.800	-
Giá mua vật liệu phụ (chưa VAT)	600	600	2.000	250
Trị giá công cụ xuất kho phân bổ 1 lần	400	500	60	50
Tiền lương CN, viên chức	2.000	400	1.000	500
Trích BHXH, YT, KPCD 19% TL	380	76	190	95
Khấu hao TSCĐ	500	60	400	300
Chi phí khác bằng TM (chưa VAT)	-	124	-	345

- Kết quả sản xuất :

- PX1 chuyển sang PX2 được 100 BTP, còn dở dang 10 BTP mức độ hoàn thành 40%.
- PX2 nhập kho 140 SPA, còn dở dang 20 SP mức độ hoàn thành của chi phí chế biến của PX2 là 50%.

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KMCP	PX1	PX2	
		GT BTP PX1	CP PX2
CP NVLTT	2.000	3.600	800
CP NCTT	1.780	2.400	310
CP SXC ước tính phân bổ	200	3.000	600

- Tài liệu khác:

- Chi phí SXC ước tính phân bổ của PX1 là 10/ 1 giờ máy SX, của PX2 là 5/ 1 giờ máy SX.
- Giờ máy sản xuất thực tế trong kỳ của PX1 là 500 giờ, PX2 là 600 giờ

- Số lượng sản phẩm dở dang đầu tháng ở PX1 là 50 SP có mức độ hoàn thành của chi phí chế biến là 40%, ở PX2 là 60 SP có mức độ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%
- CP NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của từng PX.
- CP NCTT và CP SXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, đủ 3 khoản mục chi phí.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm theo CP thực tế kết hợp với CP ước tính.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản và lập báo cáo sản xuất của PX1.
- Phản ánh vào tài khoản và lập báo cáo sản xuất của PX2.

Bài 9. Sử dụng dữ liệu của bài 8, nhưng đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương FIFO, đủ 3 khoản mục chi phí thực tế và ước tính.

Yêu cầu:

- Lập báo cáo sản xuất của PX1.
- Lập báo cáo sản xuất của PX2.

Bài 10. Công ty hóa chất L, phân xưởng SX chính số 1 trong cùng qui trình sản xuất thu được 2 loại sản phẩm A, B ; phân xưởng SX chính số 2 và phân xưởng SX điện. Trong tháng có tài liệu: (1.000đ)

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

KMCP	PX SX chính 1	PX SX chính 2	PX SX điện
CPNVLTT	1.200	...	0
CPNCTT	400	...	0
CPSXC ước tính phân bổ	600	...	0

- Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm:

KM CP	SP A	SP B	1 kw điện
CPNVLTT	80	50	0,8
CPNCTT	40	20	0,2
CPSXC	60	20	0,5

- Tổng hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh, tính đến hết ngày 20 của tháng:

KMCP	Phân xưởng SX chính 1	Phân xưởng SX chính 2	Phân xưởng điện
CPNVLTT	24.000	...	10.000
CPNCTT	10.000	...	2.000
CPSXC	16.000	...	6.000

d. Kết quả sản xuất: (tính đến hết ngày 20 của tháng).

- Nhập kho được 100 sản phẩm A, 200 sản phẩm B.

- Cung cấp điện cho sản xuất sản phẩm A, B 1.000 kw và cung cấp cho quản lý doanh nghiệp 500 kw và sử dụng ở phân xưởng điện 50 kw...

e. Tài liệu khác :

- Chi phí SXC ước tính cho 1 giờ máy SX PX1 là 50 ...

- Số giờ máy SX thực tế đến hết ngày 20 của tháng, SX sản phẩm A, B là 188 giờ, SX điện là 480 giờ...

- CPNVLTTS sử dụng toàn bộ từ đầu, CP chế biến sử dụng dần trong SX.

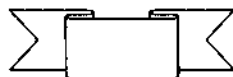
- Kế toán tập hợp chi phí SX, tính giá thành sản phẩm chính theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.

- Phân bổ chi phí điện theo giá thành ban đầu.

Yêu cầu:

a. Phản ánh các số liệu liên quan vào TK 154.

b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, sản phẩm B theo phương pháp tỷ lệ.



KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. KHÁI QUÁT VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH ĐỊNH MỨC.

1. Khái niệm.

- Chi phí sản xuất định mức: Khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung định mức tiêu hao để sản xuất một sản phẩm.

- Giá thành định mức: Chi phí sản xuất định mức để sản xuất một sản phẩm.

2. So sánh các mô hình tính giá thành.

Mô hình	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC
Chi phí thực tế	CP thực tế	CP thực tế	CP thực tế
Chi phí thực tế kết hợp CP ước tính	CP thực tế	CP thực tế	CP dự toán
Chi phí định mức	CP định mức	CP định mức	CP dự toán

II. MỤC TIÊU KẾ TOÁN CHI PHÍ SX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ ĐỊNH MỨC.

1. Ý nghĩa của định mức chi phí sản xuất.

- Căn cứ để lập dự toán.
- Giới hạn mức chi tiêu để tiết kiệm chi phí.
- Căn cứ để đánh giá việc thực hiện định mức chi phí – kiểm soát.

2. Mục tiêu kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm theo CP định mức.

- Cung cấp thông tin để kiểm soát thực hiện định mức chi phí sản xuất.

- Cung cấp thông tin để lập báo cáo tài chính.
- Cung cấp thông tin để định mức chi phí sản xuất.

III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT.

1. Căn cứ định mức chi phí sản xuất.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật (thiết kế).
- Qui cách, chất lượng nguyên vật liệu.
- Tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị.
- Trình độ công nhân.
- Năng lực (công suất) sản xuất ...

2. Định mức năng lực (công suất) sản xuất.

a. Khái niệm:

Năng lực sản xuất là số lượng sản phẩm ước tính sản xuất trong kỳ.

b. Các loại năng lực sản xuất:

Có hai loại định mức năng lực sản xuất:

- **Năng lực sản xuất lý thuyết:** Số lượng sản phẩm tối đa có thể sản xuất được trong các điều kiện lý tưởng.

Hoạt động	Điều kiện lý tưởng
Máy móc thiết bị	Không hư hỏng
Công nhân sản xuất	Làm việc đúng giờ, không gián đoạn ...
Cung ứng nguyên vật liệu, dịch vụ ...	Đầy đủ, kịp thời, không gián đoạn ...

Định mức không khả thi .

- **Năng lực sản xuất thực tế:** Số lượng sản phẩm có thể sản xuất được trong các điều kiện hợp lý hoặc thực tế.

Có hai loại định mức năng lực sản xuất thực tế.

- * **Năng lực sản xuất bình thường:** Số lượng sản phẩm sản xuất hợp lý bình quân của nhiều năm.

- * **Năng lực sản xuất dự kiến hàng năm:** Số lượng sản phẩm sản xuất hợp lý được định mức dựa trên năng lực sản xuất bình thường và những nhân tố có thể ảnh hưởng.

Doanh nghiệp thường sử dụng năng lực sản xuất bình thường để định mức chi phí.

3. Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Căn cứ: Số lượng nguyên vật liệu trực tiếp định mức để sản xuất 1 sản phẩm và đơn giá mua định mức nguyên vật liệu trực tiếp.

- Cách tính :

CPNVLT định mức 1 SP	=	Số lượng NVLT định mức SX 1 SP	*	Đơn giá mua định mức NVLT
-------------------------	---	-----------------------------------	---	------------------------------

4. Định mức chi phí nhân công trực tiếp.

- Căn cứ : Số lượng thời gian lao động trực tiếp định mức để sản xuất 1 sản phẩm và đơn giá thời gian lao động trực tiếp định mức.

- Cách tính :

CPNNCTT định mức 1 SP	=	Số lượng thời gian LĐ trực tiếp định mức SX 1 SP	*	Đơn giá định mức 1 giờ LĐ trực tiếp
--------------------------	---	---	---	--

5. Định mức chi phí sản xuất chung:

- Căn cứ :

Chi phí sản xuất chung dự toán 1 năm.

Định mức năng lực sản xuất bình thường 1 năm.

Định mức thời gian sản xuất 1 sản phẩm (giờ máy, giờ LĐ trực tiếp ...).

- Cách tính :

Định mức biến phí sản xuất chung 1 giờ máy sản xuất (giờ LĐ trực tiếp): b_0

BPSXC định mức 1 giờ máy	=	Tổng BPSXC dự toán Số giờ máy sản xuất định mức
-----------------------------	---	--

Định mức định phí sản xuất chung 1 giờ máy sản xuất (giờ LĐTT) : d_0

DPSXC định mức 1 giờ máy	=	Tổng DPSXC dự toán Số giờ máy sản xuất định mức
-----------------------------	---	--

6. Xác định giá thành định mức của sản phẩm:

Giá thành định mức của sản phẩm bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp định mức SX 1 sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp định mức SX 1 sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung định mức SX 1 sản phẩm.

IV. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU, TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ ĐỊNH MỨC.

1. Đặc điểm.

- Để cung cấp thông tin kiểm soát thực hiện định mức chi phí, thì chi phí phải phản ánh theo định mức, còn khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ánh ở tài khoản “chênh lệch” (TK chi tiết).

- Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức được gọi là khoản biến động giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.

- Chi phí thực tế < chi phí định mức : Biến động tốt (T).
- Chi phí thực tế > chi phí định mức : Biến động xấu (X).

- Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức, phải phân bổ cho các đối tượng vào thời điểm lập báo cáo tài chính (thường vào cuối năm).

- Nguyên tắc phản ánh trên tài khoản “chênh lệch”:

TK “Chênh lệch”	
- Biến động xấu (X).	- Biến động tốt (T).
- Cuối kỳ K/C khoản biến động tốt	- Cuối kỳ K/C khoản biến động xấu

2. Kế toán nguyên vật liệu.

- Nguyên tắc kế toán:

- Nhập kho nguyên vật liệu theo số lượng thực tế và giá mua định mức.
- Khoản chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá mua định mức phản ánh ở tài khoản “chênh lệch giá mua”.

- Xác định biến động giá mua nguyên vật liệu :

Biến động giá mua NVL	=	Số lượng nhập kho thực tế	*	(Đơn giá mua thực tế - Đơn giá mua định mức)
--------------------------	---	------------------------------	---	---

- Sơ đồ kế toán nhập kho nguyên vật liệu: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

331		152
Ltt . Gtt		Ltt . Gđm
CLGM NVL		
Biến động xấu Biến động tốt		

Ltt: Lượng NVL thực tế nhập kho.

Gtt, Gđm: Giá mua thực tế, giá mua định mức 1 đơn vị NVL.

CLGM NVL: Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu.

3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Nguyên tắc kế toán:

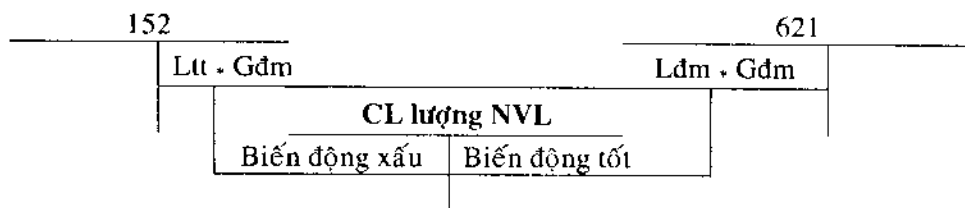
- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo chi phí định mức.
- Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ở tài khoản “chênh lệch lượng nguyên vật liệu trực tiếp”.

- Xác định biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Xác định biến động lượng nguyên vật liệu trực tiếp:

Biến động lượng NVL trực tiếp	=	Đơn giá mua định mức	*	(Lượng thực tế sử dụng - Lượng định mức sử dụng)
----------------------------------	---	-------------------------	---	---

- Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).



Ltt, Lđm: Lượng NVL thực tế, lượng NVL định mức sử dụng.

Gđm: Giá mua định mức 1 đơn vị NVL.

CL L NVL: Chênh lệch lượng nguyên vật liệu.

4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

- Nguyên tắc kế toán:

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo chi phí định mức.
- Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ở tài khoản “chênh lệch lượng lao động trực tiếp” và “chênh lệch giá lao động trực tiếp”.

- Xác định biến động chi phí nhân công trực tiếp:

- Xác định biến động lượng lao động trực tiếp:

Biến động lượng LĐ trực tiếp	=	Giá định mức 1 giờ LĐ trực tiếp	*	Số giờ LĐ trực tiếp thực tế để SX số lượng SP thực tế	-	Số giờ LĐ trực tiếp định mức để SX số lượng SP thực tế
------------------------------------	---	---------------------------------------	---	---	---	--

- Xác định biến động giá lao động trực tiếp:

Biến động giá LĐ trực tiếp	=	Số giờ LĐ trực tiếp thực tế để SX số lượng SP thực tế	*	Giá thực tế 1 giờ LĐ trực tiếp	-	Giá định mức 1 giờ LĐ trực tiếp
----------------------------------	---	---	---	--------------------------------------	---	---------------------------------------

- Sơ đồ kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

334,338					622
	Ltt + Gtt				Lđm + Gđm
		CL lượng LĐTT			
		Biến động xấu	Biến động tốt		
		CL giá LĐTT			
		Biến động xấu	Biến động tốt		

Ltt, Lđm: Lượng LĐ trực tiếp thực tế, lượng LĐ trực tiếp định mức sử dụng.

Gtt, Gđm: Giá thực tế, giá định mức 1 đơn vị thời gian LĐ trực tiếp.

CLLĐTT: Chênh lệch lượng lao động trực tiếp.

CLGLĐTT: Chênh lệch giá lao động trực tiếp.

5. Kế toán chi phí sản xuất chung.

- Nguyên tắc kế toán:

- Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh, phản ánh bên nợ của TK 627 (chi tiết) – Chi phí SXC kiểm tra.

- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí định mức, phản ánh bên có của TK 627 (chi tiết) – Chi phí SXC phân bổ.

- Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phân bổ, phản ở tài khoản “chênh lệch chi phí sản xuất chung”.

- Trường hợp xác định tổng biến động chi phí sản xuất chung:

- Xác định tổng biến động chi phí sản xuất chung:

Tổng biến động CPSXC	=	CPSXC thực tế	-	CPSXC dự toán phân bổ
-------------------------	---	------------------	---	--------------------------

CPSXC dự toán phân bổ = $Q_1 * t_0 * (b_0 + d_0)$

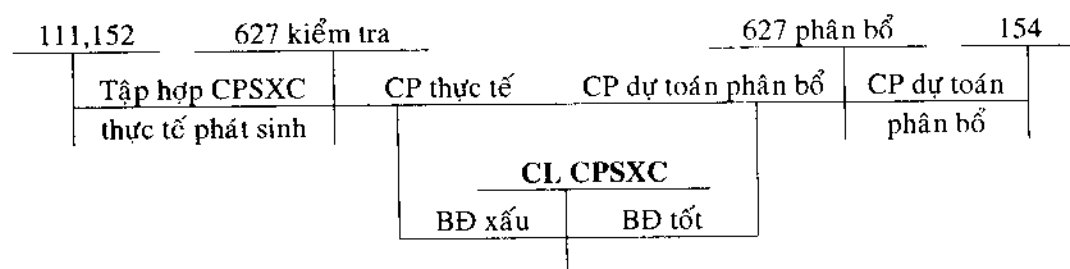
Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

t_0 : Thời gian chạy máy (LĐTT) định mức sản xuất 1 sản phẩm.

b_0 : Biến phí SXC định mức của 1 giờ máy SX (giờ LĐTT).

d_0 : Định phí SXC định mức của 1 giờ máy SX (giờ LĐTT).

- Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).



CL CPSXC: Chênh lệch chi phí sản xuất chung.

- Trường hợp xác định hai biến động chi phí sản xuất chung:

- Xác định biến động dự toán – kiểm soát được: liên quan đến giá và năng suất sản xuất.

$$\text{Biến động dự toán} = Q_1 t_1 b_1 - Q_1 t_0 b_0 + Q_1 t_1 d_1 - Q_0 t_0 d_0$$

- Xác định biến động lượng sản phẩm SX – không kiểm soát được: liên quan đến hiệu suất sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Biến động lượng} = - (Q_1 t_0 d_0 - Q_0 t_0 d_0)$$

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

t_0, t_1 : Thời gian chạy máy (LĐTT) định mức, thực tế sản xuất 1 sản phẩm.

b_0, b_1 : Biến phí SXC định mức, thực tế của 1 giờ máy SX (giờ LĐTT).

d_0, d_1 : Định phí SXC định mức, thực tế của 1 giờ máy SX (giờ LĐTT).

- Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

111,152	627 kiểm tra	627 phân bổ	154
Tập hợp CPSXC	CP thực tế	CP DT phân bổ	CP dự toán
thực tế phát sinh			phân bổ
	CL lượng		
	Biến động xấu	Biến động tốt	
	CL dự toán		
	Biến động xấu	Biến động tốt	

6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

- Tổng hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí định mức.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, FIFO và **chi phí sản xuất định mức** – như đã trình bày ở chương 3.
- Nguyên tắc kế toán: Thành phẩm nhập kho phản ánh theo giá thành định mức.
- Sơ đồ kế toán: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

621,622,627	154	155	632
K/C CP sản xuất	GT định mức	GT định mức	
định mức			

- Xác định giá thành thực tế của sản phẩm:

$$\text{GT thực tế} = \text{GT định mức} + \text{Biến động tốt} - \text{Biến động xấu}$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

SP Số lượng

KMCP	Tổng giá thành			Giá thành đơn vị	
	Định mức	Chênh lệch ĐM	Thực tế	Định mức	Thực tế
CP NVLTT					
CPNCTT					
CPSXC					
Cộng					

7. Xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.

- Sự cần thiết: Để lập báo cáo tài chính.
- Thời điểm xử lý: Thời điểm lập báo cáo tài chính (thường là cuối năm).

- Cách xử lý :

* Chênh lệch nhỏ: Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức được phân bổ vào giá vốn hàng bán.

* Chênh lệch lớn: Khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức được phân bổ vào chi phí SX dở dang cuối kỳ, giá thành thành phẩm, giá vốn hàng bán và trị giá nguyên vật liệu tồn kho...

Tiêu thức phân bổ: Số lượng sản phẩm, trọng lượng nguyên vật liệu ...

- Sơ đồ kế toán: (kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

TK chênh lệch ...	152,154,155,632	TK chênh lệch ...
Phân bổ biến động	Phân bổ biến động	
xấu	tốt	



B. BÀI TẬP

Bài 1. Chọn câu trả lời thích hợp.

- Mục đích của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức:
 - Cung cấp nhanh thông tin về biến động chi phí cho người quản lý.
 - Cung cấp nhanh thông tin giá thành cho người quản lý.
 - Cung cấp nhanh thông tin giá thành để kiểm soát chi phí.
 - Kế toán dễ thực hiện để cung cấp nhanh thông tin giá thành.
- Điều kiện để thực hiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức:
 - Trình độ chuyên môn của kế toán viên.
 - Công nghệ sản xuất đơn giản.
 - Có định mức chi phí sản xuất.
 - Ba câu a, b, c đều đúng.
- Định mức chi phí sản xuất thường căn cứ vào :
 - Năng lực sản xuất bình thường.
 - Năng lực sản xuất dự kiến hằng năm.
 - Năng lực sản xuất lý thuyết.

- d. Ba câu a, b, c đều đúng.
- 4. Định mức chi phí sản xuất:
 - a. Giới hạn chi phí để tiết kiệm chi phí.
 - b. Căn cứ để kiểm soát chi phí.
 - c. Điều kiện tiên quyết để thực hiện kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
- 5. Năng lực sản xuất bình thường :
 - a. Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân của nhiều năm trong các điều kiện hợp lý.
 - b. Số lượng sản phẩm sản xuất trong các điều kiện hợp lý.
 - c. Số lượng sản phẩm sản xuất trong các điều kiện hợp lý và có tính đến nhân tố có thể ảnh hưởng trong kỳ tới.
 - d. Ba câu a, b, c đều đúng.
- 6. Định mức chi phí sản xuất chung cho một đơn vị thống nhất (1 giờ máy SX):
 - a. Khác nhau giữa dự toán tĩnh và dự toán linh hoạt.
 - b. Như nhau giữa dự toán tĩnh và dự toán linh hoạt.
 - c. Khác nhau giữa dự toán tĩnh và dự toán linh hoạt ở phần xác định biến phí.
 - d. Khác nhau giữa dự toán tĩnh và dự toán linh hoạt ở phần xác định định phí.
- 7. Đặc điểm cơ bản của kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức:
 - a. Kế toán tập hợp chi phí theo chi phí thực tế, tổng hợp chi phí và tính giá thành theo chi phí định mức, khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ánh ở tài khoản “chênh lệch” (TK chi tiết).
 - b. Kế toán tập hợp chi phí theo chi phí định mức, tính giá thành theo chi phí định mức, khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ánh ở tài khoản “chênh lệch” (TK chi tiết).
 - c. Kế toán tập hợp chi phí theo chi phí định mức, tính giá thành theo chi phí thực tế, khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức phản ánh ở tài khoản “chênh lệch” (TK chi tiết).
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
- 8. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ (trước khi điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức), căn cứ:
 - a. Chi phí sản xuất thực tế hoặc định mức và sản lượng hoàn thành tương đương.
 - b. Chi phí sản xuất chi phí thực tế và sản lượng hoàn thành tương đương.
 - c. Chi phí sản xuất chi phí định mức và sản lượng hoàn thành tương đương.
 - d. Ba câu a, b, c đều sai.
- 9. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, trị giá mua nguyên vật liệu nhập kho :
 - a. Số lượng thực tế * đơn giá mua thực tế.

- b. Số lượng thực tế * đơn giá mua định mức.
- c. Số lượng định mức * đơn giá mua định mức.
- d. Số lượng định mức * đơn giá mua thực tế.

10. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp :

- a. Số lượng thực tế * đơn giá mua thực tế.
- b. Số lượng thực tế * đơn giá mua định mức.
- c. Số lượng định mức * đơn giá mua định mức.
- d. Số lượng định mức * đơn giá mua thực tế.

11. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, biến động lượng của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- a. Lượng NVL chênh lệch giữa thực tế và định mức * đơn giá mua thực tế.
- b. Lượng NVL chênh lệch giữa thực tế và định mức * đơn giá mua định mức.
- c. Chênh lệch đơn giá mua thực tế và định mức * lượng nguyên vật liệu định mức sử dụng.
- d. Chênh lệch đơn giá mua thực tế và định mức * lượng nguyên vật liệu thực tế sử dụng.

12. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp, biến động chi phí bao gồm:

- a. Chênh lệch lượng thời gian LĐ trực tiếp * đơn giá thời gian LĐ trực tiếp định mức.
- b. Chênh lệch giá LĐ trực tiếp * lượng thời gian LĐ trực tiếp thực tế.
- c. Hai câu a, b đều đúng.
- d. Hai câu a, b đều sai.

13. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán tập hợp chi phí SX, biến động chi phí bao gồm:

- a. Biến động lượng (giờ máy SX...) của biến phí SX và biến động lượng (sản phẩm SX) của định phí SX.
- b. Biến động giá của biến phí SX và biến động giá của định phí SX.
- c. Hai câu a, b đều đúng.
- d. Hai câu a, b đều sai.

14. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán sử dụng tài khoản “chênh lệch” để phản ánh biến động chi phí:

- a. Có công dụng là một tài khoản điều chỉnh.
- b. Có kết cấu giống như kết cấu của tài khoản mà nó điều chỉnh.
- c. Bên nợ phản ánh khoản điều chỉnh tăng, bên có phản ánh khoản điều chỉnh giảm.
- d. Ba câu a, b, c đều đúng.

15. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán cần xử lý khoản biến động chi phí:

- a. Cuối mỗi tháng, quý, năm.
- b. Sau mỗi khi tính giá thành xong.
- c. Vào những thời điểm lập báo cáo tài chính.
- d. Cuối mỗi năm.

16. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, kế toán đã xử lý khoản biến động chi phí vào cuối kỳ, thì vào đầu kỳ kế toán sau:

- Nên kết chuyển khoản biến động chi phí đã xử lý trở lại tài khoản chênh lệch chi phí.
- Không cần thiết phải kết chuyển khoản biến động chi phí đã xử lý trở lại tài khoản chênh lệch chi phí.
- Nên kết chuyển khoản biến động chi phí đã xử lý trên tài khoản 154 trở lại tài khoản chênh lệch chi phí.
- Nên kết chuyển khoản biến động chi phí đã xử lý trở lại tài khoản chênh lệch chi phí, ngoại trừ khoản biến động chi phí đã xử lý ở giá vốn hàng bán.

17. Tổng hợp chi phí SX cho từng đối tượng tính giá thành theo:

- Chi phí sản xuất thực tế.
- Chi phí sản xuất định mức.
- Chi phí sản xuất định mức và khoản biến động tốt của chi phí SX.
- Chi phí sản xuất định mức và khoản biến động xấu của chi phí SX.

18. Giá thành thực tế của sản phẩm:

- $GT \text{ thực tế} = GT \text{ định mức} + BD \text{ tốt} - BD \text{ xấu}$
- $GT \text{ thực tế} = GT \text{ định mức} - BD \text{ tốt} + BD \text{ xấu}$
- $GT \text{ thực tế} = GT \text{ định mức} + BD \text{ tốt} + BD \text{ xấu}$
- $GT \text{ thực tế} = GT \text{ định mức} - BD \text{ tốt} - BD \text{ xấu}$

19. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức:

- Tập hợp chi phí sản xuất chung theo chi phí định mức, phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí định mức.
- Tập hợp chi phí sản xuất chung theo chi phí thực tế, phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí định mức.
- Tập hợp chi phí sản xuất chung theo chi phí định mức, phân bổ chi phí SXC cho từng đối tượng tính giá thành theo chi phí thực tế.
- Cả ba câu a, b, c đều sai.

20. Trong mô hình kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức, trị giá nguyên vật liệu xuất kho:

- Lượng định mức * giá định mức.
- Lượng thực tế * giá định mức.
- Lượng định mức * giá thực tế.
- Lượng thực tế * giá thực tế.

Bài 2. Cty A sản xuất sản phẩm M, có tài liệu định mức và kế hoạch như sau: (1.000đ).

- Theo thiết kế, mức tiêu hao NVL trực tiếp A để sản xuất mỗi sản phẩm là 10 kg.
- Thực tế sản xuất có mức hao hụt hợp lý NVL trực tiếp A cho mỗi sản phẩm là 0,1 kg.
- Giá mua NVL trực tiếp A ước tính là 600 / kg.
- Thời gian lao động trực tiếp sản xuất mỗi sản phẩm là 8 giờ.

- Giá lao động trực tiếp theo hợp đồng đã ký là 10 / giờ (chưa tính khoản BHXH, BHYT, KPCĐ).
- Tiền lương nhân viên quản lý sản xuất theo hợp đồng phải trả 20.000 / năm.
- Sau 400 giờ máy sản xuất phải thay nhớt máy một lần, với dung tích 20 lít, giá mua ước tính là 50 / lít.
- Điện chạy máy sản xuất mỗi giờ tiêu hao 20kw, giá điện ước tính là 1 / kw.
- Khấu hao máy móc, nhà xưởng sản xuất 100.000 / năm.
- Mua bảo hiểm TSCĐ trong sản xuất ước tính 50.000 / năm.
- Công suất (năng lực) sản xuất bình thường mỗi năm là 20.000 sản phẩm trong thời gian chạy máy 40.000 giờ.
- Kế hoạch năm nay sản xuất 25.000 sản phẩm.

Yêu cầu:

- a. Tính chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung định mức để SX mỗi sản phẩm.
- b. Lập dự toán chi phí SXC cho các mức sản xuất là 20.000 sản phẩm, 25.000 sản phẩm và 30.000 sản phẩm.

Bài 3. Công ty B sản xuất sản phẩm J với qui trình sản xuất giản đơn, có tài liệu: (1.000đ)

a. Các kế hoạch và định mức:

	Số lượng	Đơn giá
Mua NVL trực tiếp A	50 tấn	200 / tấn (chưa VAT)
NVL trực tiếp A sử dụng để sản xuất	0,8 tấn / SP	
Lao động trực tiếp sản xuất	10 giờ / SP	20 / giờ
Chi phí SXC		15 / giờ máy SX
Thời gian máy SX	4giờ / SP	

b. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

- Mua 60 tấn NVL trực tiếp A nhập kho, chưa trả tiền, giá mua 220 / tấn (chưa VAT 10%).
- Xuất kho NVL trực tiếp A (phiếu xuất kho vật tư theo hạn mức) để sản xuất 50 sản phẩm là 40 tấn.
- Xuất kho NVL trực tiếp A (PXX) theo đề nghị của bộ phận SX để sản xuất 50 sản phẩm là 1 tấn.
- Thời gian lao động trực tiếp sản xuất trong kỳ 495 giờ, chi phí nhân công trực tiếp là 10.890 (bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ).
- Tổng cộng chi phí SXC phát sinh 900.
- Nhập kho 40 sản phẩm và còn dở dang 10 sản phẩm mức độ hoàn thành của chi phí chế biến là 50%.
- Xuất kho thành phẩm tiêu thụ 30 sản phẩm, giá bán ...

c. Tài liệu khác:

- Nguyên vật liệu trực tiếp A sử dụng 1 lần từ đầu.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Đơn giá lao động trực tiếp có bao gồm cả khoản BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Công suất sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản theo mô hình tập hợp chi phí SX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí SX định mức.
- Giả sử vào cuối năm kế toán xử lý khoản biến động chi phí (chênh lệch lớn).
- Lập bảng tính giá thành thực tế của sản phẩm.

Bài 4. Công ty N sản xuất sản phẩm X với qui trình sản xuất giản đơn. Có tài liệu: (1.000đ)

- Tài liệu đầu tháng:
 - Chi phí sản xuất dở dang theo chi phí định mức gồm có: Chi phí NVLTT là 8.000, chi phí NCTT là 2.856 và chi phí SXC là 3.600.
 - Số lượng SP dở dang 20 SP mức độ hoàn thành chi phí chế biến 60%.
 - Số dư đầu kỳ của TK chênh lệch lượng NVLTT 200, TK chênh lệch lượng LĐTT 100, TK chênh lệch giá LĐTT 300, TK chênh lệch CPSXC 400.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:
 - Mua 20 tấn NVL trực tiếp B nhập kho đủ, giá mua 9.000 (chưa VAT 10%).
 - Xuất kho 15 tấn NVL trực tiếp B để sản xuất 15 sản phẩm.

	SX	Quản lý SX
- Tiền lương nhân công trực tiếp SX (25 x 198 giờ)	4.950	-
- Tiền lương của nhân viên	-	500
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí SX 19% TL		
- Khấu hao TSCĐ	1.600	700
- Trị giá (xuất kho) công cụ dụng cụ loại phân bổ 1 lần	400	600
- Chi phí khác (không kể VAT 10%):		
+ Điện, nước,... thanh toán bằng TGNH	650	850
+ Chi phí khác chi bằng TM	420	380

- Nhập kho 25 SP và cuối kỳ còn dở dang 10 SP có mức độ hoàn thành 50%.
- Nhập kho 1 tấn NVL trực tiếp A không sử dụng hết.
- Thời gian máy sản xuất 60 giờ.
- Đã tiêu thụ được 25 SP với giá bán ...

c. Các định mức:

- Giá mua 1 tấn NVL trực tiếp B: 400
- Giá 1 giờ công lao động trực tiếp: 20
- Lượng NVL trực tiếp B sản xuất 1 SP: 1 tấn
- Chi phí SXC 1 giờ máy sản xuất: 60
- Giờ máy sản xuất 1 SP: 5 giờ
- Giờ công lao động trực tiếp sản xuất 1 SP: 10 giờ

d. Tài liệu khác:

- Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Chi phí NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX, chi phí NCTT và chi phí SXC sử dụng dần trong qui trình SX.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương trung bình, đủ 3 khoản mục, bằng chi phí định mức.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Công suất sản xuất thực tế tương đương công suất sản xuất bình thường.

Yêu cầu:

- a. Phản ánh vào tài khoản.
- b. Xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức (chênh lệch giá mua NVL lớn, các chênh lệch khác nhỏ).
- c. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.

Bài 5. Công ty hóa chất L có một phân xưởng SX chính, trong cùng qui trình sản xuất thu được 2 loại sản phẩm A, B và phân xưởng SX điện cung cấp cho SX chính. Trong tháng có tài liệu: (1.000đ)

- a. Định mức chi phí sản xuất sản phẩm A, B:
 - Nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao 10 kg sản xuất được 1 SP A và 2 SP B.
 - Giá mua nguyên vật liệu trực tiếp : 200/1 kg.
 - Tiền lương công nhân trực tiếp SX, BHXH ... cho mỗi sản phẩm A, B: 20.
 - Chi phí sản xuất chung /1 giờ máy SX chính : 140.
 - Mỗi giờ máy sản xuất được 1 SP A và 2 SP B.
- b. Định mức chi phí sản xuất điện: 1,8 / 1kw
- c. Chi phí SX phát sinh tổng hợp được:
 - Xuất kho 1.100 kg NVL trực tiếp cho SX chính.
 - Mua nhiên liệu bằng TM 2.000 (chưa VAT) giao cho PX sản xuất điện sử dụng
 - Tiền lương công nhân trực tiếp SX, BHXH ... : 5.800.
 - Tiền lương công nhân vận hành máy phát điện và BHXH ... : 500.
 - Chi phí sản xuất chung của phân xưởng SX chính là 10.000, của phân xưởng SX điện là 1.500.
- d. Kết quả sản xuất:
 - Nhập kho được 90 sản phẩm A và 200 sản phẩm B.
 - Phân xưởng SX điện cung cấp cho sản xuất chính 2.000 kw.
- e. Tài liệu khác:
 - Hệ số qui đổi xác định cho sản phẩm A là 1, sản phẩm B là 0,8.
 - Phân bổ chi phí điện cho sản xuất chính theo giá thành định mức, khoản chênh lệch CP thực tế và CP định mức phân bổ cho SX chính tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
 - Hai phân xưởng sản xuất đều không có sản phẩm dở dang.

- Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm chính theo chi phí định mức.
- Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm điện theo chi phí thực tế.
- Nộp VAT theo phương pháp khấu trừ.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Yêu cầu:

- Phản ánh vào tài khoản.
- Xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức - các chênh lệch lớn.
- Lập phiếu tính giá thành sản phẩm A, B theo phương pháp hệ số.

Bài 6. Công ty K có qui trình sản xuất phức tạp kiểu song song, phân xưởng 1 sản xuất chi tiết A và phân xưởng 2 sản xuất chi tiết B rồi cùng chuyển cho phân xưởng 3 để lắp ráp thành sản phẩm R. Có tài liệu: (1.000đ)

- Định mức chi phí sản xuất:

KMCP	Chi tiết A	Chi tiết B	Chi phí lắp ráp
CPNVLT	40	50	15
CPNCTT	20	30	22
CPNCTT	10	25	35

- Chi phí lắp ráp là chưa tính giá thành chi tiết A, chi tiết B
- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng:

	PX 1	PX 2	PX 3		
			Chi tiết A	Chi tiết B	CP PX 3
CP NVLT	400	1.000	1.200	1.500	270
CP NCTT	100	240	600	900	396
CP SXC	50	200	300	750	630

- Số lượng sản phẩm dở dang đầu tháng:
 - + Chi tiết A: 10 chi tiết với mức độ hoàn thành 50%.
 - + Chi tiết B: 20 chi tiết với mức độ hoàn thành 40%.
 - + Sản phẩm đang lắp ráp 30 SP với mức độ hoàn thành 60%.
- Tổng hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng:

Khoản mục CP	PX 1	PX 2	PX 3
CP NVLT	5.200	5.800	1.220
CP NCTT	1.740	3.360	1.936
CP SXC	1.400	3.500	2.880

- Chi phí sản xuất phát sinh ở PX 3 là chưa kể giá thành chi tiết A, chi tiết B do PX 1, PX 2 chuyển sang.

d. Kết quả sản xuất :

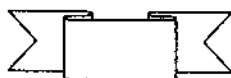
- PX1 chuyển sang PX3: 80 chi tiết A, còn dở dang 30 chi tiết mức độ hoàn thành 40%.
- PX2 chuyển sang PX3: 100 chi tiết B, còn dở dang 40 chi tiết mức độ hoàn thành 50%.
- PX3 nhập kho 100 sản phẩm, còn dở dang 10 sản phẩm mức độ hoàn thành chi phí của PX3 là 60%.

e. Tài liệu khác:

- Sản xuất mỗi sản phẩm R cần 1 chi tiết A và 1 chi tiết B.
- Chi phí NVLTT sử dụng toàn bộ ngay từ đầu qui trình SX của PX1, PX2, còn ở PX3 sử dụng dần.
- Chi phí nhân công trực tiếp và CPSXC sử dụng dần trong qui trình SX của từng PX.
- Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm chính theo chi phí định mức.
- Tiền lương công nhân trực tiếp SX, BHXH ... định mức cho từng sản phẩm.
- Đánh giá SPDD cuối kỳ ở các phân xưởng theo SLHTTĐ trung bình, đủ 3 khoản mục chi phí.
- Kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.
- Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Yêu cầu:

- a. Phản ánh vào tài khoản.
- b. Xử lý khoản chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức - các chênh lệch lớn.
- c. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm A, B theo phương pháp hệ số.



PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

I. KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ.

1. Sự cần thiết phải phân tích biến động chi phí.

- Chi phí ảnh hưởng đến:
 - Lợi nhuận – chi phí giảm thì lợi nhuận tăng hoặc ngược lại.
 - Lợi thế cạnh tranh – chi phí giảm thì có thể giảm giá bán để tăng lợi thế cạnh tranh.
Do đó Muốn tăng lợi nhuận và tăng lợi thế cạnh tranh thì phải kiểm soát chi phí.
- Chi phí thực tế có thể cao hoặc thấp hơn chi phí định mức, do đó muốn tiết kiệm chi phí cho kỳ sau thì phải:
 - Nhận biết những lợi thế làm giảm chi phí để tận dụng tiếp tục.
 - Nhận biết những bất lợi làm tăng chi phí để có biện pháp khắc phục.
 - Định mức lại chi phí.
- Muốn nhận biết lợi thế hoặc bất lợi trong chi tiêu để chi phí thực tế có thể cao hoặc thấp hơn chi phí định mức, thì phải tiến hành phân tích sự biến động của chi phí.

2. Khái niệm.

- Phân tích biến động chi phí là so sánh chi phí thực tế và chi phí định mức để xác định biến động (chênh lệch) chi phí, sau đó tìm nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau nhằm tiết kiệm chi phí.
- Phân tích biến động chi phí là kiểm soát sau kinh doanh xong và trước khi bắt đầu kinh doanh để tìm biện pháp tiết kiệm chi phí.

II. PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ.

1. Mô hình chung .

- Xác định chỉ tiêu phân tích.

- Xác định đối tượng phân tích (sử dụng phương pháp so sánh).
- Xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích (sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn).
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.

2. Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * m_0 * G_0$$

$$C_1 = Q_1 * m_1 * G_1$$

C_0, C_1 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp định mức, thực tế.

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

m_0 : Lượng nguyên vật liệu trực tiếp định mức sản xuất 1 sản phẩm.

m_1 : Lượng nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sản xuất 1 sản phẩm.

G_0 : Giá mua định mức 1 đơn vị nguyên vật liệu trực tiếp.

G_1 : Giá mua thực tế 1 đơn vị nguyên vật liệu trực tiếp.

Ghi chú: Biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không ảnh hưởng bởi số lượng sản phẩm sản xuất, nên C_0 xác định bằng Q_1 .

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao - biến động lượng (ΔC_m):

$$\Delta C_m = Q_1 * m_1 * G_0 - Q_1 * m_0 * G_0$$

+ Giá mua nguyên vật liệu trực tiếp - biến động giá (ΔC_G):

$$\Delta C_G = Q_1 * m_1 * G_1 - Q_1 * m_1 * G_0$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.

+ Chất lượng, qui cách nguyên vật liệu.

+ Trình độ công nhân.

+ Tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị.

+ Tổ chức sản xuất.

- + Biện pháp quản lý sản xuất.
- + Giá mua, chi phí mua nguyên vật liệu.
- + Hao hụt nguyên vật liệu trong sản xuất ...
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau. Ví dụ:

Nguyên nhân	Biện pháp
Nhà cung cấp NVL chất lượng không ổn định.	Tìm thêm nhiều nhà cung cấp và lựa chọn nhà cung cấp có khả năng.
Chưa có tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, chế độ thưởng phạt.
Nhân viên không kiểm tra tốt	Xử lý để tăng ý thức trách nhiệm.
Bảo quản không tốt do chưa có tiêu chuẩn bảo quản	Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo quản, chế độ thưởng phạt.
Bảo quản không tốt do thủ kho thiếu trách nhiệm	Xử lý để tăng ý thức trách nhiệm.
Trình độ công nhân không đồng đều	Kiểm tra trình độ để bố trí với công việc thích hợp.
Biện pháp quản lý ảnh hưởng tâm lý công nhân	Thay đổi biện pháp để giải tỏa ức chế tâm lý.
Máy móc hư	Kiểm tra và sửa chữa.
Tổ chức qui trình SX chưa hợp lý	Nghiên cứu cải tiến.
Chưa có thưởng phạt, hoặc có nhưng không đáng kể khi tiết kiệm hoặc lãng phí NVL	Xây dựng chế độ thưởng phạt tương xứng.
Không đánh giá, qui trách nhiệm cá nhân.	Đánh giá trách nhiệm, thưởng phạt tương xứng.
Chi phí vận chuyển cao do không tận dụng hết tải trọng xe ...	Có kế hoạch mua hợp lý nhiều loại vật liệu cùng lúc.

3. Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp.

a. Trả tiền lương theo thời gian: Chi phí nhân công trực tiếp biến động do lượng thời gian sản xuất và đơn giá tiền lương thay đổi.

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * t_0 * G_0$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * G_1$$

C_0, C_1 : Chi phí nhân công trực tiếp định mức, thực tế.

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

t_0 : Lượng thời gian lao động trực tiếp định mức sản xuất 1 sản phẩm.

t_1 : Lượng thời gian lao động trực tiếp thực tế sản xuất 1 sản phẩm.

G_0 : Giá định mức 1 giờ lao động trực tiếp.

G_1 : Giá thực tế 1 giờ lao động trực tiếp.

Ghi chú: Biến động chi phí nhân công trực tiếp không ảnh hưởng bởi số lượng sản phẩm sản xuất, nên C_0 xác định bằng Q_1 .

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng thời gian lao động trực tiếp tiêu hao - biến động lượng (ΔCt):

$$\Delta Ct = Q_1 * t_1 * G_0 - Q_1 * t_0 * G_0$$

+ Giá thời gian lao động trực tiếp - biến động giá (ΔC_G):

$$\Delta C_G = Q_1 * t_1 * G_1 - Q_1 * t_1 * G_0$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.

+ Chất lượng, qui cách nguyên vật liệu.

+ Trình độ công nhân.

+ Tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị.

+ Tổ chức và quản lý sản xuất ...

- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.

b. Trả tiền lương theo sản phẩm: Chi phí nhân công trực tiếp biến động do đơn giá tiền lương thay đổi.

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * G_0$$

$$C_1 = Q_1 * G_1$$

C_0, C_1 : Chi phí nhân công trực tiếp định mức, thực tế.

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

G_0 : Giá lao động trực tiếp định mức của 1 sản phẩm.

G_1 : Giá lao động trực tiếp thực tế của 1 sản phẩm.

Ghi chú: Biến động chi phí nhân công trực tiếp không ảnh hưởng bởi số lượng sản phẩm sản xuất, nên C_0 xác định bằng Q_1 .

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Giá lao động trực tiếp của 1 sản phẩm - biến động giá (ΔC_G):

$$\Delta C_G = Q_1 * G_1 - Q_1 * G_0$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.

4. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung.

a. Đặc điểm chi phí sản xuất chung:

- Hợp thành gồm nhiều loại chi phí.
- Có loại chi phí là biến phí và có loại chi phí là định phí.
- Có loại chi phí mức chi tiêu nhỏ, có loại chi phí mức chi tiêu lớn.

b. Phương pháp phân tích 4 biến động:

• Phân tích biến động biến phí sản xuất chung:

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * t_0 * b_0$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * b_1$$

C_0, C_1 : Biến phí sản xuất chung định mức, thực tế.

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

T_0 : Lượng thời gian chạy máy định mức sản xuất 1 sản phẩm.

T_1 : Lượng thời gian chạy máy thực tế sản xuất 1 sản phẩm.

B_0 : Biến phí sản xuất chung định mức 1 giờ máy sản xuất.

B_1 : Biến phí sản xuất chung thực tế 1 giờ máy sản xuất.

Ghi chú: Biến động biến phí sản xuất chung không ảnh hưởng bởi số lượng sản phẩm sản xuất, nên C_0 xác định bằng Q_1 .

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC):

$$\Delta C = C_1 - C_0$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng thời gian máy sản xuất tiêu hao - biến động năng suất (ΔC_t):

$$\Delta C_t = Q_1 * t_1 * b_0 - Q_1 * t_0 * b_0$$

+ Giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động chi phí (ΔC_g):

$$\Delta C_g = Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_1 * b_0$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
 - + Chất lượng, qui cách nguyên vật liệu.
 - + Trình độ công nhân.
 - + Tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị.
 - + Tổ chức và quản lý sản xuất ...
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.
- Phân tích biến động định phí sản xuất chung:
- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_0 * t_0 * đ_0$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * đ_1$$

C_0, C_1 : Biến phí sản xuất chung định mức, thực tế.

Q_1 : Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế.

t_0 : Lượng thời gian chạy máy định mức sản xuất 1 sản phẩm.

t_1 : Lượng thời gian chạy máy thực tế sản xuất 1 sản phẩm.

$đ_0$: Định phí sản xuất chung định mức 1 giờ máy sản xuất.

$đ_1$: Định phí sản xuất chung thực tế 1 giờ máy sản xuất.

Ghi chú: Biến động định phí sản xuất chung có ảnh hưởng bởi số lượng sản phẩm sản xuất, nên C_0 xác định bằng Q_0 .

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:
 - + Lượng sản phẩm sản xuất - biến động lượng (ΔC_q):

$$\Delta C_q = - (Q_1 * t_0 * đ_0 - Q_0 * t_0 * đ_0)$$

Do biến động của lượng sản phẩm sản xuất có quan hệ tỷ lệ nghịch với biến động của định phí sản xuất chung.

- + Giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá (dự toán) ΔC_g :

$$\Delta C_g = Q_1 * t_1 * đ_1 - Q_0 * t_0 * đ_0$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.

c. Phương pháp phân tích 3 biến động:

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:
 - + Lượng thời gian máy sản xuất tiêu hao – biến động năng suất (ΔC_t):

$$\Delta C_t = Q_1 * t_1 * b_0 - Q_1 * t_0 * b_0$$

+ Lượng sản phẩm sản xuất – biến động lượng (ΔC_q):

$$\Delta C_q = - (Q_1 * t_0 * \bar{d}_0 - Q_0 * t_0 * \bar{d}_0)$$

+ Giá mua vật dụng, dịch vụ – biến động giá (ΔC_g):

$$\Delta C_g = [Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_1 * b_0] + [Q_1 * t_1 * \bar{d}_1 - Q_0 * t_0 * \bar{d}_0]$$

Thực chất là gộp chung 2 nhân tố giá mua vật dụng, dịch vụ của phương pháp phân tích 4 biến động.

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.

d. Phương pháp phân tích 2 biến động:

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Năng suất và giá mua vật dụng, dịch vụ – biến động dự toán (ΔC_{dt}): Biến động kiểm soát được.

$$\Delta C_{dt} = [Q_1 * t_1 * b_0 - Q_1 * t_0 * b_0] + [Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_1 * b_0] + [Q_1 * t_1 * \bar{d}_1 - Q_0 * t_0 * \bar{d}_0]$$

$$= [Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_0 * b_0] + [Q_1 * t_1 * \bar{d}_1 - Q_0 * t_0 * \bar{d}_0]$$

+ Lượng sản phẩm sản xuất – biến động lượng (ΔC_q): Biến động không kiểm soát được.

$$\Delta C_q = - (Q_1 * t_0 * \bar{d}_0 - Q_0 * t_0 * \bar{d}_0)$$

Thực chất là gộp chung 3 nhân tố biến động năng suất, giá mua vật dụng dịch vụ của phương pháp phân tích 4 biến động.

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng.
- Đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.



B. BÀI TẬP

Bài 1.

1. Phân tích biến động chi phí:
 - a. Xác định chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức.
 - b. Xác định chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức để kết luận là biến động tốt hay xấu.
 - c. Xác định chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức để tìm nguyên nhân tác động và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.
 - d. Ba câu trên đều đúng.
2. Phân tích biến động chi phí:
 - a. Biện pháp kiểm soát chi phí sau khi chi tiêu.
 - b. Biện pháp kiểm soát chi phí trước khi chi tiêu.
 - c. Biện pháp kiểm soát để tiết kiệm chi phí.
 - d. Ba câu trên đều đúng.
3. Phân tích biến động chi phí cần thiết cho:
 - a. Người quản trị doanh nghiệp.
 - b. Người có lợi ích vật chất liên quan đến doanh nghiệp – Ngân hàng, cổ đông, người đầu tư...
 - c. Nhà nước.
 - d. Ba câu trên đều đúng.
4. Phân tích biến động chi phí giúp cho người quản trị doanh nghiệp:
 - a. Biết tình hình thực hiện các định mức chi phí.
 - b. Nhận biết thuận lợi và bất lợi trong kinh doanh.
 - c. Có quyết định kinh doanh tốt.
 - d. Ba câu trên đều đúng.
5. Phân tích biến động chi phí giúp cho người quản trị doanh nghiệp:
 - a. Hoạch định chi phí.
 - b. Kiểm soát chi phí.
 - c. Hai câu a, b đều đúng.
 - d. Hai câu a, b đều sai.
6. Thực hiện phân tích biến động chi phí bao gồm:
 - a. Xác định chỉ tiêu phân tích, đối tượng phân tích.
 - b. Xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích.
 - c. Tìm nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau.
 - d. Ba câu trên đều đúng.
7. Nguyên tắc thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến đối tượng phân tích:
 - a. Xác định chỉ tiêu phân tích phải sắp xếp nhân tố số lượng đến chất lượng theo thứ tự từ trái sang phải.

- b. Xác định ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích theo thứ tự từ trái sang phải, các nhân tố khác phải cố định.
- c. Khi cố định các nhân tố thì nhân tố chưa xác định ảnh hưởng sẽ cố định theo trị số kỳ gốc, nhân tố đã xác định ảnh hưởng sẽ cố định theo trị số kỳ thực tế.
- d. Ba câu trên đều đúng.

8. Phân tích biến động chi phí NVLTT, nhân công trực tiếp, biến phí SXC xác định chi phí định mức theo:

- a. Lượng sản phẩm SX định mức.
- b. Lượng sản phẩm SX thực tế vì lượng sản phẩm SX không ảnh hưởng đến sự lãng phí hay tiết kiệm chi phí.
- c. Không cần tính lượng sản phẩm SX vì nó không ảnh hưởng đến sự tiết kiệm hay lãng phí chi phí.
- d. Ba câu trên đều sai.

9. Biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ảnh hưởng các nhân tố:

- a. Số lượng sản phẩm sản xuất, lượng NVL tiêu hao, giá mua NVL, chi phí mua NVL, giá trị phế liệu thu hồi, thay thế vật liệu khác.
- b. Lượng NVL tiêu hao, giá mua NVL, chi phí mua NVL, giá trị phế liệu thu hồi, thay thế vật liệu khác.
- c. Lượng NVL tiêu hao, giá mua NVL, chi phí mua NVL, thay thế vật liệu (giá trị phế liệu thu hồi không ảnh hưởng vì giá trị phế liệu thu hồi làm giảm giá thành chứ không làm giảm chi phí NVLTT).
- d. Ba câu trên đều sai.

10. Biến động biến phí sản xuất chung ảnh hưởng các nhân tố:

- a. Lượng sản phẩm SX và giá mua các vật dụng, dịch vụ...
- b. Lượng thời gian lao động trực tiếp SX và giá mua các vật dụng, dịch vụ...
- c. Lượng sản phẩm SX và lượng thời gian máy SX.
- d. Lượng sản phẩm SX và lượng thời gian thời gian lao động trực tiếp SX.

11. Biến động định phí sản xuất chung ảnh hưởng các nhân tố:

- a. Lượng sản phẩm SX và giá mua các vật dụng, dịch vụ...
- b. Lượng thời gian máy SX và giá mua các vật dụng, dịch vụ...
- c. Lượng thời gian lao động trực tiếp SX và giá mua các vật dụng, dịch vụ...
- d. Ba câu trên đều sai.

12. Biến động định phí sản xuất chung:

- a. Tỷ lệ thuận với biến động của số lượng sản phẩm SX.
- b. Tỷ lệ nghịch với biến động của số lượng sản phẩm SX.
- c. Không quan hệ với biến động của số lượng sản phẩm SX.
- d. Ba câu trên đều sai.

13. Phân tích biến động chi phí thực hiện ở các doanh nghiệp:

- a. Khi người quản lý yêu cầu.
- b. Khi doanh nghiệp có định mức chi phí và các định mức kỹ thuật liên quan.

- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

14. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung:

- a. Căn cứ thông tin của dự toán linh hoạt để so sánh.
- b. Không thể căn cứ thông tin của dự toán linh hoạt để so sánh.
- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

15. Biến động chi phí nhân công trực tiếp ảnh hưởng các nhân tố::

- a. Lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao, lượng sản phẩm sản xuất, đơn giá thời gian LĐ trực tiếp.
- b. Lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao và đơn giá thời gian LĐ trực tiếp hoặc đơn giá lương sản phẩm.
- c. Lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao và đơn giá lương sản phẩm.
- d. Lượng sản phẩm sản xuất và đơn giá lương sản phẩm.

16. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung bằng phương pháp 3 biến động khác phương pháp 4 biến động:

- a. Gộp chung nhân tố giá mua vật dụng dịch vụ, hai nhân tố còn lại không thay đổi.
- b. Gộp chung nhân tố lượng thời gian sản xuất sản phẩm và lượng sản phẩm sản xuất, nhân tố còn lại không thay đổi.
- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

17. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung bằng phương pháp 2 biến động:

- a. Gộp chung nhân tố giá mua vật dụng dịch vụ, hai nhân tố còn lại không thay đổi.
- b. Gộp chung nhân tố lượng thời gian SX sản phẩm và lượng sản phẩm SX, gộp chung nhân tố giá mua vật dụng dịch vụ.
- c. Gộp chung nhân tố giá mua vật dụng dịch vụ và năng suất lại vì cùng là biến động kiểm soát được, còn nhân tố lượng sản phẩm sản xuất là biến động không kiểm soát được.
- d. Ba câu trên đều sai.

18. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung bằng phương pháp 2 biến động khác phương pháp 4 biến động:

- a. Gộp chung các nhân tố lượng thời gian sản xuất sản phẩm và giá mua vật dụng dịch vụ, nhân tố lượng sản phẩm sản xuất không thay đổi.
- b. Gộp chung nhân tố lượng thời gian sản xuất sản phẩm và lượng sản phẩm sản xuất, nhân tố giá mua vật dụng dịch vụ không đổi.
- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

19. Phân tích biến động chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp, để kiểm tra tính chính xác trong tính toán ảnh hưởng của các nhân tố:

- a. Tổng cộng ảnh hưởng của các nhân tố = biến động chi phí: chính xác.
- b. Không có căn cứ để đối chiếu.

- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

20. Phân tích biến động chi phí sản xuất chung, để kiểm tra tính chính xác trong tính toán ảnh hưởng của các nhân tố:

- a. Tổng cộng ảnh hưởng của các nhân tố bằng biến động chi phí: chính xác.
- b. Tổng cộng ảnh hưởng của các nhân tố bằng biến động chi phí: chính xác (đối với biến động biến phí SXC trong phương pháp 4 biến động).
- c. Hai câu a, b đều sai.
- d. Hai câu a, b đều đúng.

Bài 2. Công ty V có tài liệu về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sau :

1. Định mức:

- Sản xuất 100 SP A bằng nguyên vật liệu chính m.
- Mức tiêu hao nguyên vật liệu chính m để SX mỗi SP A : 10 kg.
- Giá mua nguyên vật liệu chính m (hóa đơn) là 4.000đ/ kg.
- Chi phí mua nguyên vật liệu chính m là 20đ/ 1kg.

2. Thực tế:

- Sản xuất hoàn thành nhập kho 150 SP.
- Mức tiêu hao nguyên vật liệu chính m để SX mỗi SP A: 11kg.
- Giá mua nguyên vật liệu chính m (hóa đơn) là 4.200đ/ kg.
- Chi phí mua nguyên vật liệu chính m là 21đ/ 1kg.

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, giả định mỗi nhân tố có một nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất một biện pháp tương ứng.

Cho biết giá cả trên thị trường ổn định.

Bài 3. Công ty T có tài liệu về chi phí nhân công trực tiếp như sau :

1. Định mức:

- Sản xuất 100 SP A.
- Mức tiêu hao thời gian lao động trực tiếp để SX mỗi SP A : 5 giờ.
- Giá lao động trực tiếp mỗi giờ 5.000đ (chưa tính khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ).

2. Thực tế:

- Sản xuất hoàn thành nhập kho 150 SP.
- Mức tiêu hao thời gian lao động trực tiếp để SX mỗi SP A : 6 giờ (thời gian lao động trực tiếp thực tế cao hơn định mức không do lỗi của công nhân, Cty thanh toán đủ cho người lao động).

- Giá lao động trực tiếp mỗi giờ 6.000đ (chưa tính khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ), giá lao động tăng tương ứng chỉ số tăng giá do lạm phát.

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí nhân công trực tiếp, giả định mỗi nhân tố có một nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất một biện pháp tương ứng.

Bài 4. Công ty Y có tài liệu về chi phí đầu nhót cho máy sản xuất như sau:

- Cty luôn thay nhớt đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật là máy sản xuất 500 giờ phải thay nhớt một lần 40 lít.
- Công suất sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật (lý thuyết) 12.000 sản phẩm.
- Công suất sản xuất bình thường mỗi tháng 10.000 sản phẩm với 400 giờ máy.
- Giá mua nhớt ước tính 50.000đ một lít.

Yêu cầu: Chi phí dầu nhớt là biến phí hay định phí sản xuất chung, khi phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí với mức hoạt động là số lượng sản phẩm sản xuất? Giải thích.

Bài 5. Công ty X có tài liệu sau: (1.000đ)

a. Định mức :

- Số giờ máy hoạt động 50.000 giờ/ 1 năm để SX 25.000 sản phẩm.
- Biến phí sản xuất chung cho 1 giờ máy SX: 15
 - + Chi phí lao động gián tiếp: 8.
 - + Chi phí dầu nhớt: 3.
 - + Chi phí điện: 4.
- Định phí sản xuất chung : 600.000
 - + Khấu hao máy móc, nhà xưởng SX: 200.000
 - + Tiền lương nhân viên quản lý SX: 320.000
 - + Mua bảo hiểm TSCĐ trong SX: 80.000

b. Thực tế

- Sử dụng 42.000 giờ máy SX được 20.000 SP.
- Biến phí sản xuất chung phát sinh: 588.000
 - + Chi phí lao động gián tiếp: 160.000
 - + Chi phí dầu nhớt: 110.000
 - + Chi phí điện: 318.000
- Định phí sản xuất chung phát sinh: 616.000
 - + Khấu hao máy móc, nhà xưởng SX: 200.000
 - + Tiền lương nhân viên quản lý SX: 344.000
 - + Mua bảo hiểm TSCĐ trong SX: 72.000

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí sản xuất chung bằng phương pháp 4 biến động, giả định mỗi nhân tố có một nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất một biện pháp tương ứng.

Bài 6. Sử dụng dữ liệu bài 5, tính ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động chi phí SX bằng phương pháp phân tích 3 biến động.

Bài 7. Sử dụng dữ liệu bài 5, tính ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động chi phí SX bằng phương pháp phân tích 2 biến động.

Bài 8. Công ty P có tài liệu sau:

a. Định mức:

- Sản xuất 1.200 SP A bằng 2 loại nguyên vật liệu chính (m) và (n).
- Mức tiêu hao để SX 1 SP của NVL (m) là 10 kg, NVL (n) là 5 kg.
- Giá mua (theo hoá đơn) NVL (m) là 4.000đ / kg, NVL (n) là 2.000đ /1kg.
- Chi phí mua NVL (m) là 200đ/1kg, NVL (n) là 100 đ/1kg.

b. Thực tế:

- Sản xuất 1.500 SP.
- Mức tiêu hao để SX 1 SP của NVL (m) là 11kg, NVL (p) là 4kg.
- Giá mua (theo hoá đơn) NVL (m) là 4.000 đ / kg, NVL (p) là 1.800đ /1kg.
- Chi phí mua NVL (m) là 180đ /1kg, NVL (p) là 110đ/1kg.

c. Tài liệu khác:

- Sử dụng NVL (p) thay thế vì NVL (n) bị khan hiếm, không làm thay đổi chất lượng SP nhưng năng suất lao động giảm, NVL (n) được SX theo thời vụ.
- Tâm lý công nhân sản xuất không tốt, do người quản lý sản xuất lựa chọn người để đào tạo thành chuyên viên kỹ thuật sản xuất, nhưng không căn cứ trình độ chuyên môn.
- Phòng mua đã tìm được đơn vị vận tải mới vận chuyển NVL (m) có giá thấp hơn nhưng chưa ký hợp đồng.

Yêu cầu: Phân tích tình hình biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (để xuất một biện pháp thực hiện cho kỳ sau).

Bài 9. Công ty Q có tài liệu sau: 1.000đ).

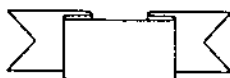
a. Định mức:

- Năng lực SX bình thường (sản lượng SX tối ưu trong điều kiện bình thường) có số giờ máy hoạt động 40.000 giờ/năm, sản xuất 20.000 SP.
- Nhớt máy phải thay sau 100 giờ máy SX, mỗi lần thay 40 lít, giá mua 20 / lít.
- Điện chạy máy SX 1 giờ là 1kw, giá mua 1 / 1kw.
- Chi phí mua bảo hiểm MMTB sản xuất 40.000 / năm.

b. Thực tế:

- Sản xuất được 16.000 SP, số giờ máy hoạt động 32.000 giờ.
- Chi phí dầu nhớt: 260.000, thay nhớt đúng qui định của kỹ thuật.
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản thực tế : 36.000.

Yêu cầu: Phân tích biến động chi phí sản xuất chung bằng phương pháp 4 biến động, giả định mỗi nhân tố có một nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất một biện pháp tương ứng.



Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Câu	a	b	c	d
1			x	
2				x
3		x		
4			x	
5			x	
6	x			
7				x
8				x
9				x
10				x

Câu	a	b	c	d
11			x	
12			x	
13				x
14			x	
15			x	
16		x		
17			x	
18				x
19		x		
20				x

Chương 2.

PHÂN LOẠI CHI PHÍ VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Bài 1.

Câu	a	b	c	d
1			x	
2	x			
3			x	
4				x
5		x		
6			x	
7		x		
8		x		
9			x	
10				x

Câu	a	b	c	d
11				x
12		x		
13				x
14				x
15				x
16				x
17		x		
18		x		
19			x	
20	x			

Bài 2.

	Chi phí					BP	ĐP
	NVL TT	NC TT	SX C	BH	QL DN		
a. Theo phiếu xuất kho							
Trị giá sợi	x					x	
Trị giá màu nhuộm	x					x	
Trị giá phụ tùng sửa máy dệt			x				x
Trị giá bóng đèn:							
- Sử dụng ở bộ phận SX			x				x
- Sử dụng ở văn phòng Công ty					x		x
b. Theo phiếu chi tiền mặt							
Mua VPP sử dụng ở VP Công ty					x		x
Trả tiền điện thoại :							
- Sử dụng ở bộ phận SX			x				x
- Sử dụng ở văn phòng Công ty					x		x
Trả tiền điện :							
- Chạy máy sản xuất			x			x	
- Sử dụng ở văn phòng Công ty					x		x
Trả tiền xăng giao hàng				x		x	
Mua ghế sử dụng ở bộ phận SX			x				x
Trả tiền nước dùng toàn Công ty					x		x
Trả tiền hoa hồng (từng ĐDH) '				x			x
Trả tiền quảng cáo				x			x
Trả tiền tiếp khách					x		x
c. Theo sổ phụ ngân hàng							
Phí chuyển tiền trả người bán					x		x
Trả lãi tiền vay							x
d. Theo bảng thanh toán TL							
TL công nhân SX khoán SP		x				x	
Trích BHXH, BHYT ... theo TL CN SX		x				x	
TL ban quản lý SX (thời gian)			x				x
Trích BHXH, ... theo TL của ban QL SX			x				x
TL nhân viên VP Công ty (thời gian)					x		x
Trích BHXH, ... theo TL của nhân viên VP					x		x
e. Theo bảng khấu hao TSCĐ							

KH TSCĐ bộ phận quản lý SX			x				x
KH MMTB sản xuất			x				x
KH xe giao hàng				x			x
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty					x		x

Bài 3.

a. Phân tích CP điện theo PP cực đại – cực tiểu:

$$a = \frac{2.900 - 2.500}{8.400 - 6.400} = 0,2$$

$$b = 2.500 - (0,2 * 6.400) = 1.220.$$

CP điện cho 1 giờ máy SX là 0,2.

CP điện thấp sáng một tháng là 1.220.

Phương trình chi phí:

$$y = 0,2x + 1.220 \quad (x : \text{số giờ máy SX}).$$

b. Phân tích CP điện theo PP bình phương bé nhất:

Tháng	x	y	xy	x ²
1	7.200	2.550	18.360.000	51.840.000
2	6.400	2.500	16.000.000	40.960.000
3	7.800	2.600	20.280.000	60.840.000
4	8.200	2.700	22.140.000	67.240.000
5	8.400	2.900	24.360.000	70.560.000
6	7.600	2.580	19.608.000	57.760.000
cộng	45.600	15.830	120.748.000	349.200.000

Lập hệ phương trình:

$$120.748.000 = 349.200.000 a + 45.600 b \quad (1)$$

$$15.830 = 45.600 a + 6 b \quad (2)$$

Giải hệ phương trình ta được : $a = 0,16$; $b = 1.371,66$

CP điện cho 1 giờ máy SX là 0,16.

CP điện thấp sáng một tháng là 1.371,66.

Phương trình chi phí:

$$y = 0,16x + 1.371,66 \quad (x : \text{số giờ máy SX}).$$

Bài 4.

	Chi phí			BP	ĐP	Chi phí	
	NVL TT	NC TT	SX C			SP	Thời kỳ
a. Theo phiếu xuất kho :							
Giấy để sản xuất	x			x		x	
Mực để sản xuất	x			x		x	
Xăng để làm vệ sinh máy in			x		x	x	

Nhớt để thay nhớt định kỳ cho máy in			x	x		x	
Giẻ lau để làm vệ sinh máy in			x		x	x	
Phụ tùng sửa máy in			x		x	x	
Quạt :							
Sử dụng ở bộ phận sản xuất			x		x	x	
Sử dụng ở văn phòng Cty					x		x
b. Theo phiếu chi tiền mặt :							
Mua VPP sử dụng ở bộ phận SX			x		x	x	
Trả tiền điện thoại :							
Sử dụng ở bộ phận sản xuất			x		x	x	
Sử dụng ở văn phòng Cty					x		x
Trả tiền điện :							
Sử dụng chạy sản xuất			x	x		x	
Sử dụng cho thấp sáng, quạt ở BP SX					x	x	
Sử dụng ở văn phòng Cty					x		x
Trả cước phí giao hàng (tính theo TL)				x			x
Mua bàn, ghế sử dụng ở VP Cty					x		x
Trả tiền nước dùng chung toàn cty					x		x
Trả tiền thuê nhà của BP kiểm tra CL SP			x		x	x	
Trả tiền hoa hồng theo doanh thu				x			x
Trả tiền quảng cáo					x		x
Trả tiền tiếp khách					x		x
c. Theo sổ phụ của ngân hàng :							
Trả phí chuyển tiền trả người bán					x		x
Trả lãi tiền vay					x		x
d. Theo bảng thanh toán tiền lương:							
Tiền lương công nhân sản xuất :							
TL căn bản theo thời gian		x			x	x	
TL khoán theo sản phẩm		x		x		x	
Trích BHXH, BHYT ... theo TL CN SX		x				x	
TL ban QL xưởng SX (theo thời gian)			x		x	x	
Trích BHXH, ... theo TL của ban QL SX			x		x	x	
TL nhân viên bán hàng (khoán theo DT)				x			x
Trích BHXH, ... theo TL của NV bán hàng				x			x
TL nhân viên VP Cty (theo thời gian)					x		x
Trích BHXH, ... theo TL của NV VP Cty					x		x
e. Theo bảng tính khấu hao TSCĐ:							
Khấu hao TSCĐ bộ phận quản lý sản xuất			x		x	x	
Khấu hao MMTB sản xuất			x		x	x	

Khấu hao TSCĐ cho thuê						x
Khấu hao TSCĐ ở văn phòng cty					x	x

Bài 5.

a. Chi phí điện trong tháng 5 = $72.000 - 10.000 - (20.000 / 1.000) * 2.000 = 22.000$

b. Lập phương trình chi phí điện.:

$$a = \frac{22.000 - 12.000}{2.000 - 1.000} = 10$$

$$b = 12.000 - (10 * 1.000) = 2.000.$$

Phương trình chi phí: $y = 10x + 2.000$ (x = số giờ máy SX).

c. Lập phương trình chi phí sản xuất chung.

$$Y = 30x + 12.000$$

Dự toán chi phí SXC trong tháng 7:

$$Y = 30 * 2.100 + 12.000 = 75.000$$

d. Phân tích chi phí điện theo phương pháp bình phương bé nhất:

Tháng	x	y	xy	x^2
1	1.000	12.000	12.000.000	1.000.000
2	1.200	14.000	16.800.000	1.440.000
3	1.400	16.000	22.400.000	1.960.000
4	1.600	18.000	28.800.000	2.560.000
5	2.000	22.000	44.000.000	4.000.000
6	1.800	20.000	36.000.000	3.240.000
Cộng	9.000	102.000	160.000.000	14.200.000

Lập hệ phương trình:

$$160.000.000 = 14.200.000 a + 9.000 b \quad (1)$$

$$102.000 = 9.000 a + 6 b \quad (2)$$

Giải hệ phương trình ta được : $a = 10$; $b = 2.000$

CP điện cho 1 giờ máy SX là 10.

CP điện thấp sáng một tháng là 2.000.

Phương trình chi phí:

$$y = 10x + 2.000 \quad (x = \text{số giờ máy SX}).$$

Bài 6.

Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo dạng số dư đảm phí:

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	300.000
Biến phí	195.000
Số dư đảm phí	105.000
Định phí	152.000
Lợi nhuận	- 47.000

Bài 7.

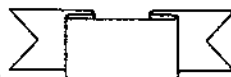
	Chi phí					BP	Đ P
	NL TT	NC TT	SDM TC	SXC	QL DN		
a. Theo phiếu xuất kho	x					x	
Trị giá sắt xây dựng							
Trị giá gỗ xây lán trại				x			x
Trị giá công cụ, đồ nghề XD (phân bổ 1 lần)				x			x
Trị giá bóng đèn sử dụng ở công trường XD				x			x
Trị giá phụ tùng sửa xe máy thi công			x				x
b. Theo phiếu chi tiền mặt							
Mua VPP sử dụng ở Ban QL công trường				x			x
Mua VPP sử dụng ở văn phòng Cty					x		x
Trả tiền điện thoại ở Ban QL công trường				x			x
Trả tiền điện thoại ở văn phòng Cty					x		x
Mua cát, gạch, xi măng ...	x					x	
Mua xăng, dầu chạy máy thi công			x			x	
Trả tiền điện ở công trường				x			x
Trả tiền điện ở văn phòng Cty					x		x
Trả tiền xe chở sắt từ kho Cty đến công trường				x			x
Trả tiền sửa xe máy thi công			x				x
Mua xăng chạy xe của Ban QL công trường				x			x
Mua xăng chạy xe của BGĐ Cty					x		x
Mua bàn ghế sử dụng ở công trường				x			x
Trả tiền nước dùng ở công trường				x			x
Trả tiền nước dùng ở văn phòng Cty					x		x
Trả tiền thuê bảo vệ công trường				x			x
Trả tiền tiếp khách của BGĐ Cty					x		x
Trả tiền tiếp khách của Ban QL công trường				x			x
c. Theo sổ phụ ngân hàng							
Phí chuyển tiền trả người bán vật liệu					x		x
Trả lãi tiền vay							x
d. Theo bảng thanh toán TL							
TL công nhân xây dựng (thời gian)		x				x	
Trích BHXH, ... của CN xây dựng				x		x	
TL công nhân vận hành máy thi công (thời gian)			x			x	
Trích BHXH, ... của CN vận hành máy thi công				x		x	
TL ban quản lý công trường (thời gian)				x			x

Trích BHXH,... của ban quản lý công trường				x			x
TL nhân viên VP Cty (thời gian)					x		x
Trích BHXH,... của nhân viên VP Cty					x		x
e. Theo bảng khấu hao TSCĐ							
KH TSCĐ bộ phận quản lý công trường				x			x
KH xe máy thi công			x				x
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty					x		x
f. Theo bảng phân bổ công cụ dụng cụ							
CCDC sử dụng ở công trường XD				x			x
CCDC sử dụng ở đội xe máy thi công			x				x
CCDC sử dụng ở VP Cty					x		x

Bài 8. Phân loại chi phí theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố) :

	CP NVL	CP NC	CPKH TSCĐ	CP DV mua ngoài	CP khác bằng tiền
a. Theo phiếu xuất kho					
Trị giá sợi	x				
Trị giá phẩm nhuộm	x				
Trị giá phụ tùng sửa máy dệt	x				
Trị giá công cụ sản xuất	x				
b. Theo phiếu chi tiền mặt					
Mua VPP sử dụng ở VP Công ty					x
Trả tiền điện thoại :					
- Sử dụng ở bộ phận SX				x	
- Sử dụng ở văn phòng Công ty				x	
Trả tiền điện :					
- Chạy máy sản xuất				x	
- Sử dụng ở văn phòng Công ty				x	
Trả tiền xăng giao hàng					x
Mua ghế sử dụng ở bộ phận SX					x
Trả tiền nước dùng toàn Công ty				x	
Trả tiền hoa hồng (từng ĐDH)					x
Trả tiền quảng cáo				x	
Trả tiền tiếp khách					x
c. Theo sổ phụ ngân hàng					
Phí chuyển tiền trả người bán					x
Trả lãi tiền vay					x
d. Theo bảng thanh toán TL					
TL công nhân SX khoán SP		x			

Trích BHXH, BHYT... theo TL CN SX		x			
TL ban quản lý SX (thời gian)		x			
Trích BHXH, BHYT... theo TL BQL SX		x			
TL nhân viên VP Công ty (thời gian)		x			
Trích BHXH, ... theo TL NV VP Cty		x			
e. Theo bảng khấu hao TSCĐ					
KH TSCĐ bộ phận quản lý SX			x		
KH MMTB sản xuất			x		
KH xe giao hàng			x		
KH TSCĐ ở văn phòng Công ty			x		



Chương 3.

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Bài 1.

Câu	a	b	c	d
1				x
2				x
3	x			
4	x			
5		x		
6				x
7		x		
8	x			
9			x	
10			x	
11		x		
12				x
13		x		
14		x		
15				x

Câu	a	b	c	d
16				x
17	x			
18	x			
19	x			
20			x	
21		x		
22			x	
23		x		
24		x		
25			x	
26				x
27				x
28		x		
29				x
30				x

Bài 2.

621.A VLC		
[152] 450.000	50.000 [152]	
	400.000 [154A]	
621.B VLC		
[152] 525.000	500.000 [154B]	
[152](25.000)		
621. AB VLP		
[111] 9.000	4.000 [154A]	
	5.000 [154B]	

154A			155A	
[621] 404.000	200 [111]			
[622] 150.000	647.550			
[627] 93.750				
154B			155B	
[621] 505.000	2.000 [334]			
[622] 250.000	909.250			
[627] 156.250				

622. A		627		335
[334]	100.000	150.000	[154A]	
[338]	19.000			
[335]	31.000			
622. B				
[334]	180.000	250.000	[154B]	
[338]	38.000			
[335]	32.000			

* Phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

- Phân bổ CP vật liệu phụ trực tiếp:

SX sản phẩm A : $9.000 / 900.000 * 400.000 = 4.000$

SX sản phẩm B : $9.000 / 900.000 * 500.000 = 5.000$

- Phân bổ CP SX :

SX sản phẩm A : $250.000 / 400.000 * 150.000 = 93.750$

SX sản phẩm B : $250.000 / 400.000 * 250.000 = 156.250$

Bài 3.

152		611			
	2.000	2.000	[611]		
[611]	12.000				
621		631		632	
[611]	50.000				
622					
[334]	15.000				
[338]	2.850				
627		154			
[111]	100				
[334]	8.000				
[338]	1.520				
[214]	20.000				
[111]	8.000				

* Phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính

Bài 4.

621		154		155	
[152]	16.000	16.000	[154]		
622					
[334]	10.000				
[338]	1.900	11.900	[154]		

627			
[334]	5.000		
[338]	950	70.000	[154]
[214]	17.000		
[152]	2.000		
[111]	8.800		
[111]	14.700		
[112]	11.700		
[111]	9.850	* Phản ảnh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.	

Bài 5.

154 A				138			
	...	3.500	[138]	[154A]	3.500	3.000	[331]
						250	[111]
						250	[811]
154 SC B							
[111]	4.000	2.000	[334]				
[111]	200	2.600	[154B]				
[152]	300						
[111]	100						

Bài 6.

- Phân bổ CP điện cho:

$$\text{SXC} : \frac{10.000}{7.000 + 2.000} \cdot 7.000 = 7.778$$

$$\text{QLDN} : 10.000 - 7.778 = 2.222$$

- Phân bổ CP sửa chữa cho:

$$\text{SXC} : \frac{5.000}{120 + 30} \cdot 120 = 4.000$$

$$\text{QLDN} : 5.000 - 4.000 = 1.000$$

Bài 7.

- Phân bổ CP điện cho:

$$\text{Sửa chữa} : \frac{10.000}{1.000 + 7.000 + 2.000} \cdot 1.000 = 1.000$$

$$\text{SXC} : \frac{10.000}{1.000 + 7.000 + 2.000} \cdot 7.000 = 7.000$$

$$\text{QLDN} : 10.000 - 1.000 - 7.000 = 2.000$$

- Phân bổ CP sửa chữa cho:

$$\text{SXC} : \frac{5.000 + 1.000}{120 + 30} \cdot 120 = 4.800$$

$$\text{QLDN} : 5.000 + 1.000 - 4.800 = 1.200$$

Bài 8.

- Phân bổ CP SX phụ lẫn nhau:

$$\text{Phân bổ CP điện cho sửa chữa : } \frac{10.000}{10.000} \cdot 1.000 = 1.000$$

$$\text{Phân bổ CP sửa chữa cho điện : } \frac{5.000}{200} \cdot 50 = 1.250$$

- Phân bổ CP điện cho:

$$\text{SXC : } \frac{10.000 + 1.250 - 1.000}{7.000 + 2.000} \cdot 7.000 = 7.972$$

$$\text{QLDN : } 10.000 + 1.250 - 1.000 - 7.972 = 2.278$$

- Phân bổ CP sửa chữa cho:

$$\text{SXC : } \frac{5.000 + 1.000 - 1.250}{120 + 30} \cdot 120 = 3.800$$

$$\text{QLDN : } 5.000 + 1.000 - 1.250 - 3.800 = 950$$

Bài 9.

- Phân bổ CP SX phụ lẫn nhau:

$$\text{Phân bổ CP điện cho CP sửa chữa} = 1 \cdot 1.000 = 1.000$$

$$\text{Phân bổ CP sửa chữa cho CP điện} = 26 \cdot 50 = 1.300$$

- Phân bổ CP điện cho:

$$\text{SXC : } \frac{10.000 + 1.300 - 1.000}{7.000 + 2.000} \cdot 7.000 = 8.011$$

$$\text{QLDN : } 10.000 + 1.300 - 1.000 - 8.011 = 2.289$$

- Phân bổ CP sửa chữa cho:

$$\text{SXC : } \frac{5.000 + 1.000 - 1.300}{120 + 30} \cdot 120 = 3.760$$

$$\text{QLDN : } 5.000 + 1.000 - 1.300 - 3.760 = 940$$

Bài 10.

- Lập hệ phương trình: Z_1 là GT 1 kw điện, Z_2 là GT 1 giờ sửa chữa.

$$10.000 Z_1 = 10.000 + 50 Z_2 \quad (1)$$

$$200 Z_2 = 4.850 + 1.000 Z_1 \quad (2)$$

$$\text{Giải hệ phương trình ta được : } Z_1 = 1,15 ; Z_2 = 30$$

- Phân bổ CP điện:

$$\text{Phân bổ CP điện cho sửa chữa : } 1,15 \cdot 1.000 = 1.150$$

$$\text{Phân bổ CP điện cho SXC : } 1,15 \cdot 7.000 = 8.050$$

$$\text{Phân bổ CP điện cho QLDN : } 1,15 \cdot 2.000 = 2.300$$

- Phân bổ sửa chữa:

$$\text{Phân bổ CP sửa chữa cho điện : } 30 \cdot 50 = 1.500$$

$$\text{Phân bổ CP sửa chữa cho SXC : } 30 \cdot 120 = 3.600$$

$$\text{Phân bổ CP sửa chữa cho QLDN : } 30 \cdot 30 = 900$$

Bài 11.

- a. Sản lượng hoàn thành tương đương tính theo phương pháp trung bình, của từng KM CP:

$$\text{CPNVLT} : 4.000 + 3.000 * 70\% = 6.100 \text{ SP}$$

$$\text{CPNCTT} : 4.000 + 3.000 * 50\% = 5.500 \text{ SP}$$

$$\text{CPSXC} : 4.000 + 3.000 * 50\% = 5.500 \text{ SP}$$

- b. Sản lượng hoàn thành tương đương tính theo PP FIFO, của từng KM CP:

$$\text{CPNVLT} : 2.000 * 10\% + 2.000 + 3.000 * 70\% = 4.300 \text{ SP}$$

$$\text{CPNCTT} : 2.000 * 30\% + 2.000 + 3.000 * 50\% = 4.100 \text{ SP}$$

$$\text{CPSXC} : 2.000 * 30\% + 2.000 + 3.000 * 50\% = 4.100 \text{ SP}$$

Bài 12.

- a. CPSXDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế, bao gồm:

$$\text{CPNVLT} = \frac{62.000 + 1.938.000}{150 + 50 * 100\%} * 50 * 100\% = 500.000$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{6.800 + 533.200}{150 + 50 * 60\%} * 50 * 60\% = 90.000$$

$$\text{CPSXC} = \frac{14.800 + 705.200}{150 + 50 * 60\%} * 50 * 60\% = 120.000$$

- b. CPSXDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, chỉ tính CPNVLT thực tế, bao gồm:

$$\text{CPSXDD} = \frac{62.000 + 1.938.000}{150 + 50 * 100\%} * 50 * 100\% = 500.000$$

- c. CPSXDD cuối kỳ theo SLHTTB fifo, đủ 3 khoản mục CPSX thực tế, bao gồm:

$$\text{CPNVLT} = \frac{1.938.000}{10 * 0\% + 140 + 50 * 100\%} * 50 * 100\% = 510.000$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{533.200}{10 * 20\% + 140 + 50 * 60\%} * 50 * 60\% = 93.000$$

$$\text{CPSXC} = \frac{705.200}{10 * 20\% + 140 + 50 * 60\%} * 50 * 60\% = 123.000$$

Bài 13.

- CPSXDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, chỉ tính CPNVLT chính thực tế, bao gồm:

$$\text{CPSXDD} = \frac{75.000 + 405.000}{152 + 20 * 40\%} * 20 * 40\% = 24.000$$

Bài 14.

- CPSXDD cuối kỳ theo SLHTTB trung bình, đủ 3 khoản mục với CPSX định mức:

- CPSXDD cuối kỳ ở công đoạn 1, bao gồm:

$$\text{CPNVLT} = (10.000 * 20 * 100\%) = 200.000$$

$$\text{CPNCTT} = (3.000 * 20 * 40\%) = 24.000$$

$$\text{CPSXC} = (6.000 * 20 * 40\%) = 48.000$$

- CPSXDD cuối kỳ ở công đoạn 2, bao gồm:

$$\text{CPNVLT} = (2.000 * 10 * 80\%) + (10.000 * 10) = 116.000$$

$$\text{CPNCTT} = (4.000 * 10 * 80\%) + (3.000 * 10) = 62.000$$

$$\text{CPSXC} = (5.000 * 10 * 80\%) + (6.000 * 10) = 100.000$$

Ghi chú: CPSXDD cuối kỳ ở công đoạn (CĐ) 2 bao gồm 2 bộ phận chi phí, là chi phí của CĐ2 và giá thành của những BTP của CĐ 1 mà CĐ 2 đang chế biến dở dang.

Bài 15.

Bảng tính giá thành
Sản phẩm Y. Số lượng 200.

KMCP	CPSX DDĐK	CPSX PS	CPSX DDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	450.000	1.350.000	200.000	1.600.000	8.000
CPNCTT	142.000	498.000	160.000	480.000	2.400
CPSXC	163.000	747.000	190.000	720.000	3.600
Cộng	755.000	2.595.000	550.000	2.800.000	14.000

Bài 16.

a. Tính giá thành sản phẩm:

CPSXC cố định phân bổ cho 1 thành phẩm: $14.000 / 140 = 100$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$\begin{aligned} \text{CPNVLT} &= \frac{2.500 + 37.500}{90 + 20 * 50\%} * 20 * 50\% = 4.000 \\ \text{CPNCTT} &= \frac{1.800 + 28.200}{90 + 20 * 50\%} * 20 * 50\% = 3.000 \\ \text{CPSXC biến đổi} &= \frac{2.000 + 18.000}{90 + 20 * 50\%} * 20 * 50\% = 2.000 \\ \text{CPSXC cố định} &= 100 * 20 * 50\% = 1.000 \end{aligned}$$

CPSXC cố định phân bổ cho sản phẩm sản xuất trong kỳ:

$$100 * [90 - (10 * 60\%) + 20 * 50\%] = 9.400$$

CPSXC cố định chênh lệch do mức SX thực tế thấp hơn công suất bình thường :

$$14.000 - 9.400 = 4.600$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A. Số lượng 90

KMCP	CPSX DDdk		CPSXPS		CPSXC cố định tính vào giá vốn	CPSX DD ck		Tổng GT	GT đơn vị
	Biến đổi	Cố định	Biến đổi	Cố định		Biến đổi	Cố định		
621	2.500		37.500			4.000		36.000	400
622	1.800		28.200			3.000		27.000	300
627	2.000	600	18.000	14.000	4.600	2.000	1.000	27.000	300
Cộng	6.300	600	83.700	14.000	4.600	9.000	1.000	90.000	1.000

b. Phản ánh vào tài khoản:

621				154				155			
[...]	37.500	37.500	[154]		6.900	90.000	90.000				
				[621]	37.500						
				[622]	28.200						
				[627]	18.000						
				[627]	9.400						
					93.100	90.000					
					10.000						
622											
[...]	28.200	28.200	[154]								
627											
[...]	18.000	18.000	[154]								
[...]	14.000	9.400	[154]								
		4.600	[632]								

Bài 17.

Tổng sản phẩm qui đổi = $60 * 1 + 50 * 0,8 = 100$

Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm:

KMCP	CPSX DD dk	CPSXPS	CPSX DD ck	Tổng GT
CPNVLT	7.000	48.000	5.000	50.000
CPNCTT	2.000	12.000	4.000	10.000
CPSXC	1.000	22.000	3.000	20.000
Cộng	10.000	82.000	12.000	80.000

Tính giá thành thực tế của sản phẩm A:

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A. Số lượng 60.

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ Sqđ / Sqđ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	50.000	60/100	30.000	500
CPNCTT	10.000	60/100	6.000	100
CPSXC	20.000	60/100	12.000	200
Cộng	80.000		48.000	800

Bảng tính giá thành
Sản phẩm B. Số lượng 50.

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ Sqđ / Sqđ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	50.000	40/100	20.000	400
CPNCTT	10.000	40/100	4.000	80
CPSXC	20.000	40/100	8.000	160
Cộng	80.000		32.000	640

Bài 18

Giá thành thực tế của nhóm sản phẩm:

$$CPNVLT = 26.400$$

$$CPNCTT = 5.060$$

$$CPSXC = 6.720$$

Giá thành định mức của nhóm sản phẩm:

$$CPNVLT = (60 * 100) + (80 * 200) = 6.000 + 16.000 = 22.000$$

$$CPNCTT = (14 * 100) + (16 * 200) = 1.400 + 3.200 = 4.600$$

$$CPSXC = (12 * 100) + (18 * 200) = 1.200 + 3.600 = 4.800$$

Tỷ lệ tính giá thành:

$$CPNVLT : \frac{26.400}{22.000} = 1,2 \quad CPNCTT : \frac{5.060}{4.600} = 1,1$$

$$CPSXC : \frac{6.720}{4.800} = 1,4$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A. Số lượng 100.

KMCP	Z định mức SP	Tỷ lệ tính GT	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	6.000	1,2	7.200	72,00
CPNCTT	1.400	1,1	1.540	15,40
CPSXC	1.200	1,4	1.680	16,80
Cộng	8.600		10.420	104,20

Bảng tính giá thành
Sản phẩm B. Số lượng 200.

KMCP	Z định mức SP	Tỷ lệ tính GT	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	16.000	1,2	19.200	96,00
CPNCTT	3.200	1,1	3.520	17,60
CPSXC	3.600	1,4	5.040	25,20
Cộng	22.800		27.760	138,80

Bài 19

$$\text{Chi phí SX sản phẩm phụ} = 250 * 80\% * 4 = 800$$

Giá thành sản phẩm chính và sản phẩm phụ, theo từng khoản mục CP :

KMCP	CPSXDD dk	CPSX PS trong kỳ	CPSXDD ck	GT
CP NVLTT	50.000	380.000	30.000	400.000
CPNCTT	0	40.000	0	40.000
CPSXC	0	60.000	0	60.000
Cộng	50.000	480.000	30.000	500.000

Tỷ lệ chi phí SX sản phẩm phụ / giá thành sản phẩm chính và sản phẩm phụ:

$$800 / 500.000 = 0,0016$$

Chi phí SX sản phẩm phụ, theo từng khoản mục CP :

$$CP\ NVLTT = 400.000 * 0,0016 = 640$$

$$CPNCTT = 40.000 * 0,0016 = 64$$

$$CPSXC = 60.000 * 0,0016 = 96$$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm Đường Số lượng 500 tấn.

KMCP	CPSX DD dk	CPSXPS trong kỳ	CPSX DD ck	Giá trị SP phụ	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	50.000	380.000	30.000	640	399.360	798,72
CPNCTT	0	40.000	0	64	39.936	79,872
CPSXC	0	60.000	0	96	59.904	119,808
Cộng	50.000	480.000	30.000	800	499.200	998,400

Bài 20.

a. Giá thành bán thành phẩm của phân xưởng 1 :

Chi phí SX dở dang cuối kỳ:

$$CP NVLTT = \frac{10.000 + 20.000}{100 + 50 * 100\%} \cdot 50 * 100\% = 10.000$$

$$CPNCTT = \frac{4.000 + 8.000}{100 + 50 * 40\%} \cdot 50 * 40\% = 2.000$$

$$CPSXC = \frac{3.000 + 6.600}{100 + 50 * 40\%} \cdot 50 * 40\% = 1.600$$

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm PX 1 Số lượng 100.

KMCP	CPSX DDdk	CPSXPS trong kỳ	CPSX DDck	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	10.000	20.000	10.000	20.000	200
CPNCTT	4.000	8.000	2.000	10.000	100
CPSXC	3.000	6.600	1.600	8.000	80
Cộng	17.000	34.600	13.600	38.000	380

b. GT thành phẩm của phân xưởng 2 :

Chi phí SX dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPNVLT} = \frac{19.600 + 20.000}{120 + 60} \cdot 60 + 0 = 13.200$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{6.500 + 10.000}{120 + 60} \cdot 60 + \frac{3.500 + 7.000}{120 + 60 \cdot 50\%} \cdot 60 \cdot 50\% = 7.600$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{5.500 + 8.000}{120 + 60} \cdot 60 + \frac{2.600 + 6.400}{120 + 60 \cdot 50\%} \cdot 60 \cdot 50\% = 6.300$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A Số lượng 120.

KM CP	CPSXDDdk			CPSX PS			CPSXDDdk			T ổ n g G T	G T đơn vị
	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ1 chuyển sang	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+		
621	19.600	-	19.600	20.000	-	20.000	13.200	0	13.200	26.400	220
622	6.500	3.500	10.000	10.000	7.000	17.000	5.500	2.100	7.600	19.400	162
627	5.500	2.600	8.100	8.000	6.400	14.400	4.500	1.800	6.300	16.200	135
Cộng	31.600	6.100	37.700	38.000	13.400	51.400	23.200	3.900	27.100	62.000	517

c. Phản ảnh vào chi tiết của TK154.

154 PX 1			154 PX 2			155		
<u>17.000</u>			<u>37.700</u>					
[621] 20.000	38.000	[154PX2]	[622] 7.000	62.000		62.000		
[622] 8.000			[627] 6.400					
[627] 6.600			[154PX1] 38.000					
34.600	38.000		51.400	62.000				
<u>13.600</u>			<u>27.100</u>					

Bài 21.

a. GT bán thành phẩm của phân xưởng 1 : tính tương tự bài 20.

b. GT thành phẩm của phân xưởng 2 :

Chi phí SX dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPNVLT} = \frac{31.600 + 38.000}{120 + 60 \cdot 100\%} \cdot 60 \cdot 100\% = 23.200$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{3.500 + 7.000}{120 + 60 * 50\%} \quad 60 * 50\% = 2.100$$

$$\text{CPSXC} = \frac{2.600 + 6.400}{120 + 60 * 50\%} \quad 60 * 50\% = 1.800$$

c. Phản ánh vào chi tiết của TK154.

154 PX 1			154 PX 2			155
17.000			37.700			
[621] 20.000	38.000	[621PX2]	[621] 38.000	62.000		
[622] 8.000			[622] 7.000			
[627] 6.600			[627] 6.400			
34.600	38.000		51.400	62.000		
13.600			27.100			

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A Số lượng 120.

KM CP	CPSXDDdk			CPSX PS			CPSXDDdk			T ổ n g G T	G T đơn vị
	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ1 chuyển sang	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+		
621	31.600	-	31.600	38.000	-	38.000	23.200	0	23.200	46.400	387
622	0	3.500	3.500	0	7.000	7.000	0	2.100	2.100	8.400	70
627	0	2.600	2.600	0	6.400	6.400	0	1.800	1.800	7.200	60
Cộng	31.600	6.100	37.700	38.000	13.400	51.400	23.200	3.900	27.100	62.000	517

Bài 22.

a. Tính giá thành sản phẩm A:

Chi phí SX của phân xưởng 1 trong giá thành SP:

$$\text{CPNVLTT} = \frac{10.000 + 19.600 + 20.000}{120 + 60 + 50 * 100\%} \quad 120 = 25.878$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{4.000 + 6.500 + 8.000}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 120 = 11.100$$

$$\text{CPSXC} = \frac{3.000 + 5.500 + 6.600}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 120 = 9.060$$

Chi phí SX của phân xưởng 2 trong giá thành SP:

$$\text{CPNVLTT} = 0$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{3.500 + 7.000}{120 + 60 * 50\%} \quad 120 = 8.400$$

$$\text{CPSXC} = \frac{2.600 + 6.400}{120 + 60 * 50\%} \quad 120 = 7.200$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A **Số lượng 120**

KMCP	CP PX 1 trong GT SP	CP PX 2 trong GT SP	GT	GT đơn vị
CPNVLT	25.878	0	25.878	216,0
CPNCTT	11.100	8.400	19.500	162,5
CPSXC	9.060	7.200	16.260	135,5
Cộng	46.038	15.600	61.638	514,0

- Tính CPSX dở dang cuối kỳ trước, sau đó tính giá thành.

- CPSX của PX1 trong CP SX dở dang cuối kỳ:

Ở phân xưởng 1:

$$\text{CPNVLT} = \frac{10.000 + 19.600 + 20.000}{120 + 60 + 50 * 100\%} \quad 50 * 100\% = 10.783$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{4.000 + 6.500 + 8.000}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 50 * 40\% = 1.850$$

$$\text{CPSXC} = \frac{3.000 + 5.500 + 6.600}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 50 * 40\% = 1.510$$

Ở phân xưởng 2:

- CPSX của PX1 trong CP SX dở dang cuối kỳ:

$$\text{CPNVLT} = \frac{10.000 + 19.600 + 20.000}{120 + 60 + 50 * 100\%} \quad 60 = 12.939$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{4.000 + 6.500 + 8.000}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 60 = 5.550$$

$$\text{CPSXC} = \frac{3.000 + 5.500 + 6.600}{120 + 60 + 50 * 40\%} \quad 60 = 4.530$$

- CPSX của PX2 trong CP SX dở dang cuối kỳ:

$$\begin{aligned} \text{CPNVLT} &= 0 \\ \text{CPNCTT} &= \frac{3.500 + 7.000}{120 + 60 * 50\%} \quad 60 * 50\% = 2.100 \\ \text{CPSXC} &= \frac{2.600 + 6.400}{120 + 60 * 50\%} \quad 60 * 50\% = 1.800 \end{aligned}$$

- b. Phản ảnh vào chi tiết tài khoản 154:

154 PX 1			154 PX 2			155	
48.600			6.100	[154]	1.638		
[621] 20.000	46.038	[155]	[621] 0	15.600	[155]		
[622] 8.000			[622] 7.000				
[627] 6.600			[627] 6.400				
34.600	46.038		13.400	15.600			
37.162			3.900				

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A Số lượng 120

K M C P	Phân xưởng 1						Phân xưởng 2				T ổ n g G T	G T đ ơ n v ị
	CPSXDD đk		CP SX PS trợ kỳ	CPSXDD ck		CP PX 1 trợ GT	CP SX DD đk	CP SX PS Trợ kỳ	CP SX DD ck	CP PX 2 Trợ GT		
	SP DD ở PX1	BTP PX 1 ở PX2		SP DD ở PX1	BTP PX 1 ở PX 2							
621	10.000	19.600	20.000	10.783	12.939	25.878	0	0	0	0	25.878	216
622	4.000	6.500	8.000	1.850	5.550	11.100	3.500	7.000	2.100	8.400	19.500	163
627	3.000	5.500	6.600	1.510	4.530	9.060	2.600	6.400	1.800	7.200	16.260	134
Σ	17.000	31.600	34.600	14.143	23.019	46.038	6.100	13.400	3.900	15.600	61.638	514

Bài 23.**Bảng tính giá thành**

ĐDH số A

Loại sản phẩm..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt 10.000 Ngày hoàn thành.....

Tháng	Phân xưởng SX	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Cộng
5		40.000	22.000	18.000	80.000
6		25.000	8.000	50.000	83.000
Tổng GT		65.000	30.000	68.000	163.000
GT đơn vị		6,5	3	6,8	16,3

Bảng tính giá thành

ĐDH số B

Loại sản phẩm..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt..... Ngày hoàn thành.....

Tháng	Phân xưởng SX	CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC	Cộng
5		30.000	15.000	12.000	57.000
6		5.000	4.000	10.000	19.000
Tổng GT					
GT đơn vị					

- Phân bổ CP SXC :

SX sản phẩm A : $60.000 / 30.000 * 25.000 = 50.000$ SX sản phẩm B : $60.000 / 30.000 * 5.000 = 10.000$ **Bài 24.**

a. Phản ánh vào tài khoản : (triệu đồng)

621A			154A		632	
[152]	80	147 [154A]	93	524	524	
[111]	67		[621]	147		
622 A			[622]	74	154 B	
[334]	50	74 [154A]	[623]	170	[621]	170
[334]	24		[627]	40	[622]	46
					[627]	80
					[623]	100
627			621B		623	
[152]	19		[152]	60	[111]	95
[111]	10	120 [154]	[111]	110	[111]	15 270
[111]	19,4		622 B		[111]	6
[334]	20		[334]	30	[334]	40
[338]	26,6		[334]	16	[214]	114
[214]	25					

* Phản ảnh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

Phân bổ chi phí SXC :

$$\text{Hạng mục A : } \frac{120}{400 + 1.000 * 80\%} 400 = 40$$

$$\text{Hạng mục B : } \frac{120}{400 + 1.000 * 80\%} 1.000 * 80\% = 80$$

Phân bổ chi phí sử dụng máy thi công:

$$\text{Hạng mục A : } \frac{270}{(5 + 2) 3 + (1 + 2) 2} 5 * 3 + 1 * 2 = 170$$

$$\text{Hạng mục B : } \frac{270}{(5 + 2) 3 + (1 + 2) 2} 2 * 3 + 2 * 2 = 100$$

b. Tính giá thành hạng mục công trình hoàn thành :

Bảng tính giá thành
Hạng mục công trình A

KMCP	CPSX DD đk	CPSXPS trong kỳ	CPSX DD ck	Tổng GT
CPNVLT	35	147	0	182
CPNCTT	14	74	0	88
CPSDMTC	32	170	0	202
CPSXC	12	40	0	52
Cộng	93	431	0	524

Bài 25.

a. Phản ảnh vào tài khoản:

621A		621CK		154A	
[152]12.000	12.000[154A]	[152]3.000	3.000[154CK]	7.000	
				[621A]12.000	
				[622A] 9.520	46.620[155A]
				[627A]20.000	
				41.520	46.620
				1.900	
622A		622CK			
[334] 8.000		[334]5.000			
[338] 1.520	9.520 [154A]	[338] 950	5.950[154CK]		
627A		627CK		154CK	
[334] 3.000	20.000[154A]	[334]2.000	11.050[154CK]	[621CK]3.000	10.000[627A]
[338] 570		[338] 380		[622CK]5.950	5.000 [642]
[214] 5.200		[214]7.500		[627CK] 11.050	5.000 [632]
[111] 500		[111] 800		20.000	20.000
[111] 730		[111] 370		000	
[154ck]10.000					

* Phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

Phân bổ CP của PX cơ khí:

SXSPA : $[20.000 : 200] \times 100 = 10.000$.

QLDN : $[20.00 : 200] \times 50 = 5.000$

Giá vốn hàng bán: : $[20.00 : 200] \times 50 = 5.000$

b. Tính giá thành sản phẩm A:

CPSX dở dang cuối kỳ = $(7.000 + 12.000) / (180 + 20) \times 20 = 1.900$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm A Số lượng 180.

KMCP	CPSX DDck	CPSXPS trong kỳ	CPSX DDck	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	7.000	12.000	1.900	17.100	95,00
CPNCTT	-	9.520	-	9.520	52,89
CPSXC	-	20.000	-	20.000	111,11
Cộng	7.000	41.520	1.900	46.620	259,00

Bài 26.

a. Phản ánh vào tài khoản:

Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu:

CPSXDDCK: $(400 + 70.000) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times (40 \times 50\%) = 7.040$

SX sản phẩm X : $(400 + 70.000) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 10 = 3.520$

SX sản phẩm Y : $(400 + 70.000) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 30 = 10.560$

Sản phẩm bán : $(400 + 70.000) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 140 = 49.280$

Phân bổ chi phí của PX cơ khí:

SX sản phẩm : $60.000 : 900 \times 700 = 46.667$

QLDN : $60.000 : 900 \times 200 = 13.333$

621 KM		154KM		154 CK	
[152] 16.000	16.000	<u>400</u>	3.520 [152X]	[621] 15.000	46.667
	[154KM]	[621] 16.000	10.560 [152Y]	[622] 5.950	[627SXC]
		[622] 7.140	49.280 [632]	[627] 39.050	13.333[642]
		[627] 46.860			
		70.000	63.360		
		<u>7.040</u>			
622 KM				627 CK	
[334] 6.000	7.140			[334] 4.000	
[338] 1.140	[154KM]			[338] 760	39.050
				[214] 7.000	[154CK]
627 KM		621 CK		[153] 2.000	
[334] 3.000	46.860	[152] 15.000	15.000 [154CK]	[142] 8.000	
[338] 570	[154KM]			[112] 5.200	
[214] 9.000				[111] 1.090	
[153] 6.000				[142] 11.000	
[142] 12.000					
[112] 6.500					
[111] 1.790					
[142] 8.000					

* Phản ảnh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

621X		621Y		154X	
[152] 16.000	2.690[152]	[152] 5.000	17.000 [154Y]	<u>20.000</u>	
[152] 2.480	19.310 [154X]	[152] 1.440		[621X]19.310	5.837 [138]
[154KM]3.520		[154KM] 10.560		[622X]10.510	99.232 [155X]
				[627X]59.180	
622X		622Y			
[334] 8.000		[334] 12.000		89.000	105.069
[335] 800	10.510 [154X]	[335] 1.200	16.620[154Y]	<u>3.931</u>	
[338] 1.710		[338] 3.420			
627		009		154Y	
[152] 1.000		88.333		<u>10.000</u>	
[153] 2.000	147.950[154X]			[621Y] 17.000	
[334] 5.000				[622Y] 16.620	127.890[155Y]
[338] 950				[627Y]88.770	
[214] 72.333					
[142] 3.000				122.390	127.890
[112] 10.000				<u>4.500</u>	
[111] 7.000					
[154ck]46.667					

* Phản ảnh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

Phân bổ CPSXC cho SPX = $[147.950 : 1000] \times 400 = 59.180$

Phân bổ CPSXC cho SPY = $[147.950 : 1000] \times 600 = 88.770$

CPSXDDCK (SP X) = $(20.000 + 19.310) : (170 + 20 + 10) \times 20 = 3.931$

CPSXDDCK (SP Y) = $(10.000 + 17.000) : (100 + 20) \times 20 = 4.500$

CPSX SP X bị hỏng:

+ CP NVLTT = $(20.000 + 19.310) : (170 + 20 + 10) \times 10 = 1.965$

+ CP NCTT = $10.510 : (170 + 10) \times 10 = 584$

+ CP SXC = $59.180 : (170 + 10) \times 10 = 3.288$

b. Tính giá thành sản phẩm:

Bảng tính giá thành
Sản phẩm X Số lượng: 170

KM CP	CPSX DDĐK	CPSX PS	CPSX DDCK	CPSX SP hỏng	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	20.000	19.310	3.931	1.965	33.414	196,55
CP NCTT	0	10.510	0	584	9.926	58,39
CP SXC	0	59.180	0	3.288	55.892	328,78
Cộng	20.000	89.000	3.931	5.837	99.232	583,72

Bảng tính giá thành
Sản phẩm Y Số lượng: 100

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	10.000	17.000	4.500	22.500	225,0
CP NCTT	0	16.620	0	16.620	166,2
CP SXC	0	88.770	0	88.770	887,7
Cộng	10.000	122.390	4.500	127.890	1.278,9

Bài 27.

a. Phân bổ chi phí SX của hai phân xưởng SX phụ theo phương pháp bậc thang:

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu:

PX cơ khí: $(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 20 = 6.400$

SX sản phẩm X: $(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 10 = 3.200$

SX sản phẩm Y: $(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 30 = 9.600$

Sản phẩm bán: $(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 140 = 44.800$

CPSXDDCK: $(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times (40 \times 50\%) = 6.400$

- Phân bổ chi phí của PX cơ khí:

SX sản phẩm: $(60.000 + 6.400) : 900 \times 700 = 51.644$

QLDN: $(60.000 + 6.400) - 51.644 = 14.756$

b. Phản ảnh vào các chi tiết của TK 154:

154KM				154 CK			
	<u>400</u>	6.400	[154 CK]	[621]	15.000	51.644	[627 SXC]
[621]	16.000	3.200	[152X]	[622]	5.950	14.756	[642]
[622]	7.140	9.600	[152Y]	[627]	39.050		
[627]	46.860	44.800	[632]	[154KM]	6.400		
	70.000	64.000			66.400	66.400	
	<u>6.400</u>				<u>0</u>		

Bài 28.

a. Phân bổ chi phí SX của hai phân xưởng SX phụ theo chi phí định mức:

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu cho PX cơ khí = $60 \times 20 = 1.200$
- Phân bổ chi phí của PX cơ khí cho PX khuôn mẫu = $10 \times 100 = 1.000$
- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu:

SX sản phẩm X:

$$(400 + 70.000 + 1.000 - 1.200) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 10 = 3.510$$

SX sản phẩm Y:

$$(400 + 70.000 + 1.000 - 1.200) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 30 = 10.530$$

Sản phẩm bán:

$$(400 + 70.000 + 1.000 - 1.200) : (10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 140 = 49.140$$

CPSXDDCK:

$$(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times (40 \times 50\%) = 7.020$$

- Phân bổ chi phí của PX cơ khí:

$$\text{SX sản phẩm} : (60.000 + 1.200 - 1.000) : 900 \times 700 = 46.822$$

$$\text{QLDN} : (60.000 + 1.200 - 1.000) - 46.822 = 13.378$$

b. Phản ánh vào các chi tiết của TK 154:

154KM				154 CK			
	<u>400</u>	1.200	[154 CK]	[621]	15.000	46.822	[627 SXC]
[621]	16.000	3.510	[152X]	[622]	5.950	13.378	[642]
[622]	7.140	10.530	[152Y]	[627]	39.050	1.000	[154 KM]
[627]	46.860	49.140	[632]	[154 KM]	1.200		
[154 CK]	1.000				61.200	61.200	
	71.000	64.380			<u>0</u>		
	<u>7.020</u>						

Bài 29.

a. Phân bổ chi phí SX của hai phân xưởng SX phụ theo chi phí ban đầu:

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu cho PX cơ khí =

$$(400 + 70.000) : (20 + 10 + 30 + 140 + 40 \times 50\%) \times 20 = 6.400$$

- Phân bổ chi phí của PX cơ khí cho PX khuôn mẫu =

$$60.000 / 1.000 \times 100 = 6.000$$

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu:

SX sản phẩm X :

$$(400 + 70.000 + 6.000 - 6.400) : (10 + 30 + 140 + 40 * 50\%) \times 10 = 3.500$$

SX sản phẩm Y :

$$(400 + 70.000 + 6.000 - 6.400) : (10 + 30 + 140 + 40 * 50\%) \times 30 = 10.500$$

Sản phẩm bán:

$$(400 + 70.000 + 6.000 - 6.400) : (10 + 30 + 140 + 40 * 50\%) \times 140 = 49.000$$

$$\text{CPSXDDCK: } (400 + 70.000 + 6.000 - 6.400) - (3.500 + 10.500 + 49.000) = 7.000$$

- Phân bổ chi phí của PX cơ khí:

$$\text{SX sản phẩm : } (60.000 + 6.400 - 6.000) : 900 \times 700 = 46.978$$

$$\text{QLDN : } (60.000 + 6.400 - 6.000) - 46.978 = 13.422$$

b. Phản ánh vào các chi tiết của TK 154:

154KM				154 CK			
	<u>400</u>	6.400	[154 CK]	[621]	15.000	46.978	[627 SXC]
[621]	16.000	3.500	[152X]	[622]	5.950	13.422	[642]
[622]	7.140	10.500	[152Y]	[627]	39.050	6.000	[154 KM]
[627]	46.860	49.000	[632]	[154 KM]	6.400		
[154 CK]	6.000				66.400	66.400	
	76.000	69.400			<u>0</u>		
	<u>7.000</u>						

Bài 30.

a. Phân bổ chi phí SX của hai phân xưởng SX phụ theo chi phí ban đầu :

Lập hệ phương trình: Z_1 là GT 1 khuôn mẫu, Z_2 là GT 1 giờ sửa chữa.

$$220 Z_1 = (400 + 70.000) + 100 Z_2 \quad (1)$$

$$1.000 Z_2 = 60.000 + 20 Z_1 \quad (2)$$

Giải hệ phương trình ta được : $Z_1 = 350$; $Z_2 = 67$

- Phân bổ chi phí của PX khuôn mẫu:

$$\text{PX cơ khí: } 350 * 20 = 7.000$$

$$\text{SX sản phẩm X : } 350 * 10 = 3.500$$

$$\text{SX sản phẩm Y : } 350 * 30 = 10.500$$

$$\text{Sản phẩm bán : } 350 * 140 = 49.000$$

$$\text{SPDD cuối kỳ: } (400 + 70.000 + 6.700 - 7.000) - (3.500 + 10.500 + 49.000) = 7.100$$

- Phân bổ chi phí của PX cơ khí:

$$\text{PX khuôn mẫu : } 67 * 100 = 6.700$$

$$\text{SX sản phẩm : } 67 * 700 = 46.900$$

$$\text{QLDN : } (60.000 + 7.000 - 6.700) - 46.900 = 13.400$$

b. Phản ánh vào các chi tiết của TK 154:

154 KM	
400	7.000 [154CK]
[621] 16.000	3.500 [152X]
[622] 7.140	10.500 [152Y]
[627] 46.860	49.000 [632]
[154 CK] 6.700	
76.700	70.000
7.100	

154 CK	
[621] 15.000	46.900 [627 SXC]
[622] 5.950	13.400 [642]
[627] 39.050	6.700 [154 KM]
[154 KM] 7.000	
67.000	67.000
0	

Bài 31.

+ Đánh giá SPDD:

- CPSXDDĐK:

SP A qui cách X:

$$\text{CPNVLT} = 80 \times 10 \times 40\% = 320$$

$$\text{CPNCTT} = 40 \times 10 \times 40\% = 160$$

$$\text{CPSXC} = 60 \times 10 \times 40\% = 240$$

SP A qui cách L:

$$\text{CPNVLT} = 50 \times 20 \times 30\% = 300$$

$$\text{CPNCTT} = 20 \times 20 \times 30\% = 120$$

$$\text{CPSXC} = 30 \times 20 \times 30\% = 180$$

Tổng CPSXDDĐK của nhóm SP:

$$\text{CPNVLT} = 320 + 300 = 620$$

$$\text{CPNCTT} = 160 + 120 = 280$$

$$\text{CPSXC} = 240 + 180 = 420$$

$$\text{CPSX chung của PXSX chính} : 4.490 + 2.250 + 1.840 = 8.580$$

Phân bổ CPSX của PX SX phụ:

- PB CPSX điện:

$$\text{PB cho PX sửa chữa} : 3.000 / 200 \times 20 = 300$$

$$\text{PB cho PX SXC} : 3.000 / 200 \times 150 = 2.250$$

$$\text{PB cho QLDN} : 3.000 / 200 \times 30 = 450$$

- CPSXDDCK:

SP A qui cách X:

$$\text{CPNVLT} = 80 \times 16 \times 50\% = 640$$

$$\text{CPNCTT} = 40 \times 16 \times 50\% = 320$$

$$\text{CPSXC} = 60 \times 16 \times 50\% = 480$$

SP A qui cách L:

$$\text{CPNVLT} = 50 \times 20 \times 20\% = 200$$

$$\text{CPNCTT} = 20 \times 20 \times 20\% = 80$$

$$\text{CPSXC} = 30 \times 20 \times 20\% = 120$$

Tổng CPSXDDCK của nhóm SP:

$$\text{CPNVLT} = 640 + 200 = 840$$

$$\text{CPNCTT} = 320 + 80 = 400$$

$$\text{CPSXC} = 480 + 120 = 600$$

- PB CP sửa chữa:

PB cho PX SXC :

$$(2.000 + 300) / 100 \times 80 = 1.840$$

PB cho QLDN :

$$(2.000 + 300) / 100 \times 20 = 460.$$

+ Xác định tổng GT thực tế của nhóm SP:

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT
CP NVLT	620	14.620	840	14.400
CP NCTT	280	8.920	400	8.800
CP SXC	420	8.580	600	8.400
Cộng	1.320	32.120	1.840	31.600

+ Xác định tổng giá thành định mức nhóm SP:

$$\text{CP NVLT} = (80 \times 100) + (50 \times 200) = 18.000$$

$$CP_{NCTT} = (40 \times 100) + (20 \times 200) = 8.000$$

$$CP_{SXC} = (60 \times 100) + (30 \times 200) = 12.000$$

+ Tỷ lệ tính GT của từng khoản mục CP:

$$CP_{NVLTT} : 14.400 : 18.000 = 0,8$$

$$CP_{NCTT} : 8.800 : 8.000 = 1,1$$

$$CP_{SXC} : 8.400 : 12.000 = 0,7$$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm A qui cách X

Số lượng: 100

KM CP	GT định mức của SL thực tế	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	8.000	0,8	6.400	64
CP NCTT	4.000	1,1	4.400	44
CP SXC	6.000	0,7	4.200	42
Cộng	18.000		15.000	150

Bảng tính giá thành

sản phẩm A qui cách L Số lượng: 200

KM CP	GT định mức của SL thực tế	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	10.000	0,8	8.000	40
CP NCTT	4.000	1,1	4.400	22
CP SXC	6.000	0,7	4.200	21
Cộng	20.000		16.600	83

Ghi chú: Cũng có thể tính trước (GT thực tế đơn vị = GT định mức x tỷ lệ tính GT) của từng khoản mục CP, sau đó tính tổng GT.

Phản ánh vào TK:

621		154	
[...] 14.620	14.620 [154]	1.320	
		[621] 14.620	15.000 [155X]
		[622] 8.920	16.600 [155Y]
		[627] 8.580	
622		32.120	31.600
[...] 8.920	8.920 [154]	1.840	
627		154Đ	
[...] 4.490	8.580[154]	[...] 3.000	300 [154SC]
[154Đ] 2.250			2.250 [627] [154Đ] 300
[154SC] 1.840			450 [642]
		154SC	
		[...] 2.000	1.840[627]
			460 [642]

Bài 32.

a. Phản ánh vào tài khoản:

621 PX1		154 PX1		154A PX2	
12.500	12.500 [154PX1]	9.000	15.000 [154APX2]	17.420	
		[621] 12.500	15.200 [154BPX2]	[621] 2.128	35.014[155]
622 PX1		[622] 7.320		[622] .064	
7.320	7.320 [154PX1]	[627] 4.720		[627] 456	
		24.540	30.200	[154PX1] 15.000	
627 PX1		3.340		18.648	35.014
4.720	4.720 [154PX1]			1.054	
621 PX2		627 PX2		154B PX2	
5.600	2.128 [154APX2]	1.200	456 [154X]	15.340	
	3.472 [154BPX2]		744 [154X]	[621] 3.472	32.436[155]
				[622] 1.736	
622 PX2				[627] 744	
2.800	1.064 [154APX2]			[154PX1] 15.200	
	1.736 [154BPX2]			21.152	32.436
				4.056	

b. Tính giá thành bán thành phẩm A, B:

Đánh giá SPDD cuối kỳ:

+ BTP A:

$$CP_{NVLTT} = 80 \cdot 20 \cdot 100\% = 1.600$$

$$CP_{NCTT} = 40 \cdot 20 \cdot 50\% = 400$$

$$CP_{SXC} = 60 \cdot 20 \cdot 50\% = 600$$

+ BTP B:

$$CP_{NVLTT} = 50 \cdot 10 \cdot 100\% = 500$$

$$CP_{NCTT} = 20 \cdot 10 \cdot 60\% = 120$$

$$CP_{SXC} = 20 \cdot 10 \cdot 60\% = 120$$

Tổng giá thành thực tế nhóm BTP:

$$CP_{NVLTT} = 4.000 + 12.500 - (1.600 + 500) = 14.400$$

$$CP_{NCTT} = 2.000 + 7.320 - (400 + 120) = 8.800$$

$$CP_{SXC} = 3.000 + 4.720 - (600 + 120) = 7.000$$

Tổng giá thành định mức nhóm BTP:

$$CP_{NVLTT} = (80 \times 100) + (50 \times 200) = 18.000$$

$$CP_{NCTT} = (40 \times 100) + (20 \times 200) = 8.000$$

$$CP_{SXC} = (60 \times 100) + (20 \times 200) = 10.000$$

Tỷ lệ tính giá thành của từng khoản mục CP:

$$CP_{NVLTT} : 14.400 : 18.000 = 0,8$$

$$CP_{NCTT} : 8.800 : 8.000 = 1,1$$

$$CP_{SXC} : 7.000 : 1.000 = 0,7$$

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm A

Số lượng: 100

KM CP	GT định mức của BTP	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	8.000	0,8	6.400	64
CP NCTT	4.000	1,1	4.400	44
CP SXC	6.000	0,7	4.200	42
Cộng	18.000		15.000	150

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm B

Số lượng: 200

KM CP	GT định mức của BTP	Tỷ lệ tính giá thành	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	10.000	0,8	8.000	40
CP NCTT	4.000	1,1	4.400	22
CP SXC	4.000	0,7	2.800	14
Cộng	18.000		15.200	76

c. Tính giá thành thành phẩm A, B:

Đánh giá SPDD cuối kỳ:

+ Giá thành BTP A:

$$\text{CP NVLTT} = (6.000 + 6.400) / (150 + 5) * 5 = 400$$

$$\text{CP NCTT} = (2.320 + 4.400) / (150 + 5) * 5 = 217$$

$$\text{CP SXC} = (7.000 + 4.200) / (150 + 5) * 5 = 361$$

+ Giá thành BTP B:

$$\text{CP NVLTT} = (5.440 + 8.000) / (240 + 40) * 40 = 1.920$$

$$\text{CP NCTT} = (2.600 + 4.400) / (240 + 40) * 40 = 1.000$$

$$\text{CP SXC} = (2.800 + 2.800) / (240 + 40) * 40 = 800$$

+ Chi phí SX phát sinh thêm trong kỳ phân bổ cho SP A:

$$\text{CP NVLTT} = 5.600 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (150 + 5 * 40\%) = 2.128$$

$$\text{CP NCTT} = 2.800 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (150 + 5 * 40\%) = 1.064$$

$$\text{CP SXC} = 1.200 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (150 + 5 * 40\%) = 456$$

+ Chi phí SX phát sinh thêm trong kỳ phân bổ cho SP B:

$$\text{CP NVLTT} = 5.600 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (240 + 40 * 20\%) = 3.472$$

$$\text{CP NCTT} = 2.800 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (240 + 40 * 20\%) = 1.736$$

$$\text{CP SXC} = 1.200 / (150 + 240 + 5 * 40\% + 40 * 20\%) * (240 + 40 * 20\%) = 744$$

+ Chi phí SX phát sinh thêm của SP A dở dang cuối kỳ:

$$\text{CP NVLTT} = (1.300 + 2.128) / (150 + 5 * 40\%) * (5 * 40\%) = 45$$

$$\text{CP NCTT} = (500 + 1.064) / (150 + 5 * 40\%) * (5 * 40\%) = 21$$

$$\text{CP SXC} = (300 + 456) / (150 + 5 * 40\%) * (5 * 40\%) = 10$$

+ Chi phí SX phát sinh thêm của SP B dở dang cuối kỳ:

$$CPNVLT = (3.200 + 3.472) / (240 + 40 * 20\%) * (40 * 20\%) = 215$$

$$CPNCTT = (700 + 1.736) / (240 + 40 * 20\%) * (40 * 20\%) = 78$$

$$CP SXC = (600 + 744) / (240 + 40 * 20\%) * (40 * 20\%) = 43$$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm.....A.....

Số lượng...150.....

KM CP	CPSXDDdk			CPSX PS			CPSXDDdk			T ổ ng GT	G T đơn vị
	GT BTP A	CP PS thêm	Cộng	GT BTP A	CP PS thêm	Cộng	GT BTP A	CP PS thêm	Cộng		
621	6.000	1.300	7.300	6.400	2.128	8.528	400	45	445	15.383	103
622	2.320	500	2.820	4.400	1.064	5.464	217	21	238	8.046	54
627	7.000	300	7.300	4.200	456	4.656	361	10	371	11.585	77
Cộng	15.320	2.100	17.420	15.000	3.648	18.648	978	76	1.054	35.014	234

Bảng tính giá thành

Sản phẩm.....B.....

Số lượng...240.....

KM CP	CPSXDDdk			CPSX PS			CPSXDDdk			T ổ ng GT	G T đơn vị
	GT BTP B	CP PS thêm	Cộng	GT BTP B	CP PS thêm	Cộng	GT BTP B	CP PS thêm	Cộng		
621	5.440	3.200	8.640	8.000	3.472	11.472	1.920	215	2.135	17.977	75
622	2.600	700	3.300	4.400	1.736	6.136	1.000	78	1.078	8.358	35
627	2.800	600	3.400	2.800	744	3.544	800	43	843	6.101	25
Cộng	10.840	4.500	15.340	15.200	5.952	21.152	3.720	336	4.056	32.436	135

Bài 33.

Hệ số qui đổi của từng bán thành phẩm:

Bán thành phẩm A có hệ số là 1.

Bán thành phẩm B có hệ số là $90 / 180 = 0,5$

Số lượng bán thành phẩm qui đổi = $100 * 1 + 200 * 0,5 = 200$

Đánh giá SPDD cuối kỳ:

+ BTP A:

$$CP NVLTT = 80 * 20 * 100\% = 1.600$$

$$CP NCTT = 40 * 20 * 50\% = 400$$

$$CP SXC = 60 * 20 * 50\% = 600$$

+ BTP B:

$$CP NVLTT = 50 * 10 * 100\% = 500$$

$$CP NCTT = 20 * 10 * 60\% = 120$$

$$CP\ SXC = 20 \cdot 10 \cdot 60\% = 120$$

Tổng giá thành thực tế nhóm BTP:

$$CP\ NVLTT = 4.000 + 12.500 - (1.600 + 500) = 14.400$$

$$CP\ NCTT = 2.000 + 7.320 - (400 + 120) = 8.800$$

$$CP\ SXC = 3.000 + 4.720 - (600 + 120) = 7.000$$

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm A Số lượng: 100

KM CP	GT thực tế của nhóm BTP	Tỷ lệ SP qui đổi	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	14.400	100 / 200	7.200	72
CP NCTT	8.800	100 / 200	4.400	44
CP SXC	7.000	100 / 200	3.500	35
Cộng	30.200		15.100	151

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm B Số lượng: 200

KM CP	GT thực tế của nhóm BTP	Tỷ lệ SP qui đổi	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLTT	14.400	100 / 200	7.200	36
CP NCTT	8.800	100 / 200	4.400	22
CP SXC	7.000	100 / 200	3.500	17,5
Cộng	30.200		15.100	75,5

Bài 34.

a. Phản ánh vào TK 154 :

154			
	<u>5.000</u>		
[621c]	35.000	3.200	[155P]
[621p]	4.000	18.432	[155A]
[622]	11.000	30.720	[155B]
[627]	30.000	27.648	[155C]
	80.000	80.000	
	<u>5.000</u>		

b. Tính giá thành sản phẩm chính :

$$\text{Chi phí SX sản phẩm phụ} = 200 \cdot 20 \cdot 80\% = 3.200$$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$\text{Tổng sản phẩm qui đổi} = (100 \cdot 1,2) + (200 \cdot 1) + (120 \cdot 1,5) = 500$$

$$\text{Số lượng NVLC trong SPDDCK} = 50 + 350 - (0,7 \cdot 500) = 50$$

$$\text{CPSXDDCK (CPNVLCCTT)} = 35.000 / 350 \cdot 50 = 5.000$$

Giá thành của sản phẩm chính và phụ – Từng khoản mục CP:

KMCP	CPSXDD đk	CPSXPS trong kỳ	CPSXDD ck	GT
CP NVL chính	5.000	35.000	5.000	35.000
CP NVL phụ	0	4.000	0	4.000
CPNCTT	0	11.000	0	11.000
CPSXC	0	30.000	0	30.000
Cộng	5.000	80.000	5.000	80.000

Tỷ lệ chi phí SX sản phẩm phụ / giá thành sản phẩm chính và sản phẩm phụ :
 $3.200 / 80.000 = 0,04$

Chi phí SX sản phẩm phụ, theo từng khoản mục CP :

$$CP\ NVLC = 35.000 * 0,04 = 1.400$$

$$CP\ NVLP = 4.000 * 0,04 = 160$$

$$CPNCTT = 11.000 * 0,04 = 440$$

$$CPSXC = 30.000 * 0,04 = 1.200$$

Bảng tính giá thành

Nhóm sản phẩm A, B, C

KMCP	CPSX DD đk	CPSX PS trong kỳ	CPSX SP phụ	CPSX DD ck	GT
CP NVL chính	5.000	35.000	1.400	5.000	33.600
CP NVL phụ	0	4.000	160	0	3.840
CPNCTT	0	11.000	440	0	10.560
CPSXC	0	30.000	1.200	0	28.800
Cộng	5.000	80.000	3.200	5.000	76.800

Bảng tính giá thành

Thành phẩm A Số lượng: 100

KM CP	GT thực tế của nhóm TP	Tỷ lệ SP qui đổi	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLC	33.600	120 / 500	8.064,0	80,640
CP NVLP	3.840	120 / 500	921,6	9,216
CP NCTT	10.560	120 / 500	2.534,4	25,344
CP SXC	28.800	120 / 500	6.912,0	69,120
Cộng	76.800		18.432,0	184,320

Bảng tính giá thành

Thành phẩm B Số lượng: 200

KM CP	GT thực tế của nhóm TP	Tỷ lệ SP qui đổi	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLC	33.600	200 / 500	13.440	67,20
CP NVLP	3.840	200 / 500	1.536	7,68
CP NCTT	10.560	200 / 500	4.224	21,12
CP SXC	28.800	200 / 500	11.520	57,60
Cộng	76.800		30.720	153,60

Bảng tính giá thành
 Thành phẩm C Số lượng: 120

KM CP	GT thực tế của nhóm TP	Tỷ lệ SP qui đổi	Tổng GT thực tế	GT thực tế đơn vị
CP NVLC	33.600	180 / 500	12.096,0	100,80
CP NVLP	CP NVLP	180 / 500	1.382,4	11,52
CP NCTT	10.560	180 / 500	3.801,6	31,68
CP SXC	28.800	180 / 500	10.368,0	86,40
Cộng	76.800		27.648,0	230,40

Bài 35.

- a. Lập bảng tính giá thành bán thành phẩm của PX 1.

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX1:

$$\text{CPSXDDCK} = (4.000 + 8.000) : (100 + 20) \times 20 = 2.000$$

Bảng tính giá thành
 Bán thành phẩm của PX1 Số lượng: 100

KM CP	CPSXDDCK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	4.000	8.000	2.000	10.000	100
CP NCTT	0	4.400	0	4.400	44
CP SXC	0	6.600	0	6.600	66
Cộng	4.000	19.000	2.000	21.000	210

- b. Lập bảng tính giá thành sản phẩm của PX 2.

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX2:

$$\begin{aligned} \text{CP NVLTT} &= [(10.000 + 10.000) / (200 + 50) \times 50] + [(2.000 + 5.500) / (200 + 50) \times 50] \\ &= 4.000 + 1.500 = 5.500 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{CP NCTT} &= [(1.000 + 4.400) / (200 + 50) \times 50] + [(5.000 + 2.200) / (200 + 25) \times 25] \\ &= 1.080 + 800 = 1.880 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{CP SXC} &= [(3.000 + 6.600) / (200 + 50) \times 50] + [(6.000 + 2.550) / (200 + 25) \times 25] \\ &= 1.920 + 950 = 2.870 \end{aligned}$$

CP SX dở dang cuối kỳ:

KM CP	BTP của PX1	CP của PX2	Cộng
CP NVLTT	4.000	1.500	5.500
CP NCTT	1.080	800	1.880
CP SXC	1.920	950	2.870
Cộng	7.000	3.250	10.250

Bảng tính giá thành
 Sản phẩm của PX2 Số lượng: 200

KM	CPSXDDĐK			CPSXPS			CPSXDDCK			Tổng GT	GT đơn vị
	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+		
621	10.000	2.000	12.000	10.000	5.500	15.500	4.000	1.500	5.500	22.000	110
622	1.000	5.000	6.000	4.400	2.200	6.600	1.080	880	1.880	10.720	53,6
627	3.000	6.000	9.000	6.600	2.550	9.150	1.920	950	2.870	15.280	76,4
Cộng	14.000	13.000	27.000	21.000	10.250	31.250	7.000	3.250	10.250	48.000	240

c. Phản ảnh vào chi tiết của TK154.

154 PX 1				154 PX 2				155			
	4.000				27.000						
[621]	8.000	21.000	[154PX2]	[621]	5.500		48.000				
[622]	4.400			[622]	2.200						
[627]	6.600			[627]	2.550						
	19.000	21.000		[154PX1]	21.000						
	2.000				31.250		48.000				
					10.250						

Bài 36.

a. Tính giá thành bán thành phẩm của PX 1 .

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX1:

+ CP SXDD đầu kỳ:

$$CP\ NVLTT = 80 * 60 = 4.800$$

$$CP\ NCTT = 40 * (60 * 50\%) = 1.200$$

$$CP\ SXC = 60 * (60 * 50\%) = 1.800$$

+ CP SXDD cuối kỳ:

$$CP\ NVLTT = 80 * 40 = 3.200$$

$$CP\ NCTT = 40 * (40 * 50\%) = 800$$

$$CP\ SXC = 60 * (40 * 50\%) = 1.200$$

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm của PX1

Số lượng: 150

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	4.800	11.900	3.200	13.500	90
CP NCTT	1.200	5.900	800	6.300	42
CP SXC	1.800	7.650	1.200	8.250	55
Cộng	7.800	25.450	5.200	28.050	187

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX2:

+ CP SXDD đầu kỳ:

$$CP\ NVLTT = (80 * 10) + (50 * 10) = 1.300$$

$$CP\ NCTT = (40 * 10) + (20 * 10 * 60\%) = 520$$

$$\begin{aligned} \text{CP SXC} &= (60 * 10) + (20 * 10 * 60\%) = 720 \\ + \text{CP SXDD cuối kỳ:} \\ \text{CP NVLTT} &= (80 * 20) + (50 * 20) = 2.600 \\ \text{CP NCTT} &= (40 * 20) + (20 * 20 * 40\%) = 960 \\ \text{CP SXC} &= (60 * 20) + (20 * 20 * 40\%) = 1.360 \end{aligned}$$

Bảng tính giá thành

Thành phẩm của PX2

Số lượng: 90

KM	CPSXDDĐK			CPSXPS			CPSXDDCK			Tổng GT	GT ĐV
	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+		
621	800	500	1.300	8.000	21.300	29.300	1.600	1.000	2.600	28.000	311
622	400	120	520	4.000	6.440	10.440	800	160	960	10.000	111
627	600	120	720	6.000	8.640	14.640	1.200	160	1.360	14.000	156
Cộng	1.800	740	2.540	18.000	36.380	54.380	3.600	1.320	4.920	52.000	578

b. Phản ảnh vào chi tiết của TK154.

154 PX 1			154 PX 2			155	
<u>7.800</u>			<u>2.540</u>				
[621] 11.900	18.000	[154PX2]	[621] 21.300		52.000		
[622] 5.900	700 (632)		[622] 6.440				
[627] 7.650	9.350 (155)		[627] 8.640				
<u>25.450</u>	<u>28.050</u>		[154PX1] 18.000				
<u>5.200</u>			<u>54.380</u>	<u>52.000</u>			
			<u>4.920</u>				

Bài 37.**a. Tính giá thành sản phẩm**

Đánh giá SPDD cuối kỳ

- Chi phí SX của PX1 trong CPSXDD cuối kỳ:

Ở PX 1: (CPSXDD cuối kỳ của BTP ở PX1)

$$\text{CP NVLTT} = [(14.000 + 10.000 + 8.200) / (2.000 + 200 + 100)] * (100 * 100\%) = 1.400$$

$$\text{CP NCTT} = [(4.000 + 1.000 + 6.200) / (2.000 + 200 + 40)] * (100 * 40\%) = 200$$

$$\text{CP SXC} = [(6.000 + 3.000 + 4.400) / (2.000 + 200 + 40)] * (100 * 40\%) = 240$$

Ở PX 2: (GT của BTP của PX1 có ở PX2)

$$\text{CP NVLTT} = [(14.000 + 10.000 + 8.200) / (2.000 + 200 + 100)] * 200 = 2.800$$

$$\text{CP NCTT} = [(4.000 + 1.000 + 6.200) / (2.000 + 200 + 40)] * 200 = 1.000$$

$$\text{CP SXC} = [(6.000 + 3.000 + 4.400) / (2.000 + 200 + 40)] * 200 = 1.200$$

- Chi phí SX của PX2 trong CPSXDD cuối kỳ:

$$\text{CP NVLTT} = [(2.000 + 6.800) / (2.000 + 200)] * 200 = 800$$

$$\text{CP NCTT} = [(5.000 + 3.400) / (2.000 + 100)] * 100 = 400$$

$$\text{CP SXC} = [(6.000 + 4.500) / (2.000 + 100)] * 100 = 500$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm ... Số lượng: 2.000

K M C P	Phân xưởng 1						Phân xưởng 2				T ổ n g G T	G T đ ơn v ị
	CPSXDD đk		CP SX PS trng kỳ	CPSXDD ck		CP PX 1 trng GT	CP SX DD đk	CP SX PS trng kỳ	CP SX DD ck	CP PX 2 trng GT		
	SP DD ở PX 1	BTP PX 1 ở PX2		SP DD ở PX 1	BTP PX 1 ở PX 2							
621	14000	10000	8200	1400	2800	28000	2000	6800	800	8000	36000	18
622	4000	1000	6200	200	1000	10000	5000	3400	400	8000	18000	9
627	6000	3.000	4440	240	1200	12000	6000	4500	500	10000	22000	11
Σ	24000	14000	18840	1840	5000	50000	13000	14700	1700	2000	76000	38

• Tính trực tiếp giá thành theo công thức:

- Chi phí SX của PX1 trong giá thành SP:

$$CP_{NVLT} = [(14.000 + 10.000 + 8.200) / (2.000 + 200 + 100)] * 2.000 = 28.000$$

$$CP_{NCTT} = [(4.000 + 1.000 + 6.200) / (2.000 + 200 + 40)] * 2.000 = 10.000$$

$$CP_{SXC} = [(6.000 + 3.000 + 4.400) / (2.000 + 200 + 40)] * 2.000 = 12.000$$

- Chi phí SX của PX2 trong giá thành SP:

$$CP_{NVLT} = [(2.000 + 6.800) / (2.000 + 200)] * 2000 = 8.000$$

$$CP_{NCTT} = [(5.000 + 3.400) / (2.000 + 100)] * 2.000 = 8.000$$

$$CP_{SXC} = [(6.000 + 4.500) / (2.000 + 100)] * 2.000 = 10.000$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm ... Số lượng: 2.000

KM CP	CPSX của từng PX trong GT		Tổng GT	GT đơn vị
	PX1	PX2		
CP NVLT	28.000	8.000	36.000	18
CP NCTT	10.000	8.000	18.000	9
CP SXC	12.000	10.000	22.000	11
Cộng	50.000	26.000	76.000	38

b. Phản ánh vào chi tiết của TK154.

154 PX 1				154 PX 2				155	
	<u>38.000</u>				<u>13.000</u>			<u>[154PX1]</u>	<u>50.000</u>
[621]	8.200	50.000	[155]	[621]	6.800	26.000	26.000		
[622]	6.200			[622]	3.400				
[627]	4.440			[627]	4.500				
	<u>18.840</u>	<u>50.000</u>			<u>14.700</u>	<u>26.000</u>			
	<u>6.840</u>				<u>1.700</u>				

Bài 38.

a. Lập bảng tính giá thành chi tiết A, B.

- Lập bảng tính giá thành chi tiết A.

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX1:

$$\text{CPSXDDCK} = (1.900 + 8.000) / (100 + 10) * 10 = 900$$

Bảng tính giá thành

Chi tiết A

Số lượng: 100

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	1.900	8.000	900	9.000	90
CP NCTT	0	3.000	0	3.000	30
CP SXC	0	6.000	0	6.000	60
Cộng	1.900	17.000	900	18.000	180

- Lập bảng tính giá thành chi tiết B.

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX1:

$$\text{CPNVLTT} = (3.000 + 8.000) / (200 + 20 * 100\%) * 20 * 100\% = 1.000$$

$$\text{CPNCTT} = (800 + 3.400) / (200 + 20 * 50\%) * 20 * 50\% = 200$$

$$\text{CPSXC} = (1.800 + 6.600) / (200 + 20 * 50\%) * 20 * 50\% = 400$$

Bảng tính giá thành

Chi tiết B

Số lượng: 200

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLTT	3.000	8.000	1.000	10.000	50
CP NCTT	800	3.400	200	4.000	20
CP SXC	1.800	6.600	400	8.000	40
Cộng	5.600	18.000	1.600	22.000	110

- Lập bảng tính giá thành sản phẩm R.

$$\text{CPNVLTT} = [(10.800 + 9.000) / (180 + 40) * 40] + [(1.440 + 10.000) / (180 + 40) * 40] + [(500 + 1.500) / (180 + 40 * 50\%) * 40 * 50\%]$$

$$= 3.600 + 2.080 + 200 = 5.880$$

$$\text{CPNCTT} = [(4.040 + 3.000) / (180 + 40) * 40] + [(400 + 4.000) / (180 + 40) * 40] + [(2.500 + 3.500) / (180 + 40 * 50\%) * 40 * 50\%]$$

$$= 1.280 + 800 + 600 = 2.680$$

$$\text{CPSXC} = [(7.640 + 6.000) / (180 + 40) * 40] + [(1.240 + 8.000) / (180 + 40) * 40] + [(1.500 + 2.500) / (180 + 40 * 50\%) * 40 * 50\%]$$

$$= 2.480 + 1.680 + 400 = 4.560$$

CP SX dở dang cuối kỳ:

KM CP	Chi tiết A	Chi tiết B	CP PS thêm	Cộng
CP NVLTT	3.600	2.080	200	5.880
CP NCTT	1.280	800	600	2.680
CP SXC	2.480	1.680	400	4.560
Cộng	7.360	4.560	1.200	13.120

Bảng tính giá thành
Sản phẩm R **Số lượng: 180**

KM	CPSXDDĐK			CPSXPS			CPSXDDCK			Tổng GT	GT đơn vị
	Chi tiết A	Chi tiết B	CPPS thêm ở PX3	Chi tiết A	Chi tiết B	CPPS thêm ở PX3	Chi tiết A	Chi tiết B	CPPS thêm ở PX3		
621	10800	1440	500	9000	10.000	1500	3600	2.080	200	27360	152
622	4040	400	2500	3000	4.000	3500	1280	800	600	14760	82
627	7640	1240	1500	6000	8.000	2500	2480	1.680	400	22320	124
Cộng	22480	3080	4500	18000	22.000	7500	7360	4.560	1.200	64440	358

b. Phản ánh vào chi tiết của TK154.

154 PX1		154 PX2		154 PX3	
<u>1.900</u>		<u>5.600</u>		<u>30.060</u>	
[621] 8.000	18.000 [154PX3]	[621] 8.000	22.000 [154PX3]	[621] 1.500	64.440 [155]
[622] 3.000		[622] 3.400		[622] 3.500	
[627] 6.000		[627] 6.600		[627] 2.500	
17.000	18.000	18.000	22.000	[154 PX1] 18.000	
<u>900</u>		<u>1.600</u>		[154 PX2] 22.000	
				47.500	64.440
				<u>13.120</u>	

Bài 39.

a. Tính giá thành sản phẩm

Đánh giá SPDD cuối kỳ

- Chi phí SX của PX1 trong CPSXDD cuối kỳ:

Ở PX 1: (CPSXDD cuối kỳ của BTP ở PX1)

$$CP_{NVLT} = [(1.900 + 10.800 + 8.000) / (180 + 40 + 10 * 100\%)] * (10 * 100\%) = 900$$

Ở PX 3: (GT của BTP của PX1 có ở PX3)

$$CP_{NVLT} = [(1.900 + 10.800 + 8.000) / (180 + 40 + 10)] * 40 = 3.600$$

$$CP_{NCTT} = [(0 + 4.040 + 3.000) / (180 + 40)] * 40 = 1.280$$

$$CP_{SXC} = [(0 + 7.640 + 6.000) / (180 + 40)] * 40 = 2.480$$

- Chi phí SX của PX2 trong CPSXDD cuối kỳ:

Ở PX 2: (CPSXDD cuối kỳ của BTP ở PX2)

$$CP_{NVLT} = [(3.000 + 1.440 + 8.000) / (180 + 40 + 20 * 100\%)] * (20 * 100\%) = 1.037$$

$$CP_{NCTT} = [(800 + 400 + 3.400) / (180 + 40 + 20 * 50\%)] * (20 * 50\%) = 200$$

$$CP_{SXC} = [(1.800 + 1.240 + 6.600) / (180 + 40 + 20 * 50\%)] * (20 * 50\%) = 419$$

Ở PX 3: (GT của BTP của PX1 có ở PX3)

$$CP_{NVLT} = [(3.000 + 1.440 + 8.000) / (180 + 40 + 20 * 100\%)] * 40 = 2.073$$

$$CP_{NCTT} = [(800 + 400 + 3.400) / (180 + 40 + 20 * 50\%)] * 40 = 800$$

$$CP_{SXC} = [(1.800 + 1.240 + 6.600) / (180 + 40 + 20 * 50\%)] * 40 = 1.676$$

- Chi phí SX của PX3 trong CPSXDD cuối kỳ:

$$CP_{NVLTT} = [(500 + 1.500) / (180 + 40 * 50\%)] * 40 * 50\% = 200$$

$$CP_{NCTT} = [(2.500 + 3.500) / (180 + 40 * 50\%)] * 40 * 50\% = 600$$

$$CP_{SXC} = [(1.500 + 2.500) / (180 + 40 * 50\%)] * 40 * 50\% = 400$$

Bảng tính giá thành

Sản phẩm R Số lượng: 180

KM CP	Phân xưởng 1					
	CPSXDD dk		CP SX PS trog kỳ	CPSXDD ck		CP PX 1 trog GT
	Chi tiết A dở dang	Chi tiết A ở PX3		Chi tiết A dở dang	Chi tiết A ở PX3	
621	1.900	10.800	8.000	900	3.600	16.200
622	-	4.040	3.000	-	1.280	5.760
627	-	7.640	6.000	-	2.480	11.160
Σ	1.900	22.480	17.000	900	7.360	33.120

KM CP	Phân xưởng 2					
	CPSXDD dk		CP SX PS trog kỳ	CPSXDD ck		CP PX 2 trog GT
	Chi tiết B dở dang	Chi tiết B ở PX3		Chi tiết B dở dang	Chi tiết A ở PX3	
621	3.000	1.440	8.000	1.037	2.073	9.330
622	800	400	3.400	200	800	3.600
627	1.800	1.240	6.600	419	1.676	7.545
Σ	5.600	3.080	18.000	1.656	4.549	20.475

KM CP	Phân xưởng 3			
	CPSXDD dk	CP SX PS trog kỳ	CPSXDD ck	CP PX 3 trog GT
621	500	1.500	200	1.800
622	2.500	3.500	600	5.400
627	1.500	2.500	400	3.600
Σ	4.500	7.500	1.200	10.800

KM CP	CPSX của từng PX trong GT			Tổng GT	GT đơn vị
	PX1	PX2	PX3		
621	16.200	9.330	1.800	27.330	152
622	5.760	3.600	5.400	14.760	82
627	11.160	7.545	3.600	22.305	124
Σ	33.120	20.475	10.800	64.395	358

b. Phản ánh vào chi tiết của TK154.

154 PX1		154 PX2		154 PX3	
24.380		8.680		4.500	
[621] 8.000	33.120 [155]	[621] 8.000	20.385 [155]	[621] 1.500	10.800 [155]
[622] 3.000		[622] 3.400		[622] 3.500	
[627] 6.000		[627] 6.600		[627] 2.500	
17.000	33.120	18.000	20.385	7.500	10.800
8.260		6.295		1.200	

Bài 40.

621X1		621X2		154X1	
[152]13.000		[111] 800	8 00 [154X2]	3.970	
[111] 120	12.120[154X1]			[621X1]12.120	20.200[154PX2]
[152](1.000)				[622X1] 2.380	
				[627X1] 5.000	
				19.500	20.200
				3.270	
622X1		622X2			
[334] 2.000		[334]4.000	4.760[154X2]		
[338] 380	2.380 [154X1]	[338] 760			
627X1		627PX2		154X2	
[142] 1.000		[142] 1.000		6.365	
[334] 1.000		[334] 2.000		[621X2] 800	35.475 [155]
[338] 190	5.000 [154X1]	[338] 380	6.000[154X2]	[622X2] 4.760	
[214] 2.000		[214] 1.000		[627X2] 6.000	
[111] 810		[111] 1.620		[154PX2] 20.200	
				31.760	35.475
				2.650	

Tính giá thành bán thành phẩm của PX 1 .

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX1:

CP SXDD cuối kỳ:

$$CP\ NVLCTT = (3.000 + 12.000) / (100 + 20 * 100\%) * 20 * 100\% = 2.500$$

$$CP\ NVLPTT = (100 + 120) / (100 + 20 * 50\%) * 20 * 50\% = 20$$

$$CP\ NCTT = (370 + 2.380) / (100 + 20 * 50\%) * 20 * 50\% = 250$$

$$CP\ SXC = (500 + 5.000) / (100 + 20 * 50\%) * 20 * 50\% = 500$$

Bảng tính giá thành

Bán thành phẩm của PX1

Số lượng: 100

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	Tổng GT	GT đơn vị
CP NVLCTT	3.000	12.000	2.500	12.500	125
CP NVLPTT	100	120	20	200	2
CP NCTT	370	2.380	250	2.500	25
CP SXC	500	5.000	500	5.000	50
Cộng	3.970	19.500	3.270	20.200	202

Đánh giá SPDD cuối kỳ của PX2:

$$CP\ NVLCTT = [(3.100 + 12.500) / (110 + 10) * 10] + 0$$

$$= 1.300 + 0 = 1.300$$

$$CP\ NVLPPT = [(100 + 200) / (110 + 10) * 10] + [(350 + 800) / (110 + 10 * 50\%) * 10 * 50\%]$$

$$= 25 + 50 = 75$$

$$CP\ NCTT = [(1.100 + 2.500) / (110 + 10) * 10] + [(990 + 4.760) / (110 + 10 * 50\%) * 10 * 50\%]$$

$$= 300 + 250 = 550$$

$$CP\ SXC = [(400 + 5.000) / (110 + 10) * 10] + [(325 + 6.000) / (110 + 10 * 50\%) * 10 * 50\%]$$

$$= 450 + 275 = 725$$

CP SX dở dang cuối kỳ:

KM CP	BTP của PX1	Cp của PX2	Cộng
CP NVLCTT	1.300	-	1.300
CP NVLPPT	25	50	75
CP NCTT	300	250	550
CP SXC	450	275	725
Cộng	2.075	575	2.650

Bảng tính giá thành

Thành phẩm của PX2

Số lượng: 110

KM	CPSXDDĐK			CPSXPS			CPSXDDCK			Tổng GT	GT ĐV
	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+	BTP PX1	CP PX2	+		
621C	3.100	-	3.100	12.500	-	12.500	1.300	-	1.300	14.300	130
621P	100	350	450	200	800	1.000	25	50	75	1.375	12,5
622	1.100	990	2.090	2.500	4.760	7.260	300	250	550	8.800	80
627	400	325	725	5.000	6.000	11.000	450	275	725	11.000	100
Cộng	4.700	1.665	6.365	20.200	11.560	31.760	2.075	575	2.650	35.475	322,5

Bài 41.

a. Phản ánh vào TK:

621			
[152]	58.000	62.200	[154]
[152]	4.200		
622			
[334]	8.496	10.110	[154]
[338]	1.614		

154			
	<u>5.280</u>	24.000	[155A]
[621]	62.200	40.000	[155B]
[622]	10.110	36.000	[155C]
[627]	30.310	4.000	[155D]
	<u>102.620</u>	104.000	
	<u>3.900</u>		

627		154Đ		154SC	
[152]	2.000	[...] 6.000	600 [154SC]	[...] 4.000	3.680 [627]
[153]	1.800	30.310 [154]	4.500 [627]	[154Đ] 600	920 [642]
[334]	2.000		900 [642]		
[338]	380				
[214]	11.000				
[112]	3.500				
[111]	600				
[111]	850				
[154Đ]	4.500				
[154SC]	3.680				

b. Tính giá thành thành phẩm:

Đánh giá SPDD:

+ CP SXDD đầu kỳ:

$$CP\ NVLTT = (90 * 10) + (60 * 15) + (100 * 20) = 3.800$$

$$CP\ NCTT = (20 * 4) + (10 * 6) + (20 * 8) = 300$$

$$CP\ SXC = (60 * 4) + (50 * 6) + (80 * 8) = 1.180$$

+ CP SXDD cuối kỳ:

$$CP\ NVLTT = (90 * 10) + (60 * 5) + (100 * 8) = 2.000$$

$$CP\ NCTT = (20 * 10) + (10 * 5) + (20 * 8) = 410$$

$$CP\ SXC = (60 * 10) + (50 * 5) + (80 * 8) = 1.490$$

Phân bổ chi phí điện cho :

$$+ PX\ sửa\ chữa : 6.000 / 200 * 20 = 600$$

$$+ PX\ sản\ xuất\ chính : 6.000 / 200 * 150 = 4.500$$

$$+ Quản\ lý\ DN : 6.000 / 200 * 30 = 900$$

Phân bổ chi phí sửa chữa cho :

$$+ PX\ sản\ xuất\ chính : (4.000 + 600) / 100 * 80 = 3.680$$

$$+ Quản\ lý\ DN : (4.000 + 600) / 100 * 20 = 920$$

Chi phí SX sản phẩm phụ = $250 * 20 * 80\% = 4.000$

Bảng tính giá thành
Nhóm sản phẩm chính

KM CP	CPSXDDĐK	CPSXPS	CPSXDDCK	CPSXSPphụ	Tổng GT
CP NVLTT	3.800	62.200	2.000	4.000	60.000
CP NCTT	300	10.110	410	-	10.000
CP SXC	1.180	30.310	1.490	-	30.000
Cộng	5.280	102.620	3.900	4.000	100.000

$$\text{Tổng sản phẩm qui đổi} = (100 * 1,2) + (200 * 1) + (120 * 1,5) = 500$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A. Số lượng 100.

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ Sqđ / Sqđ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	60.000	120 / 500	14.400	144
CPNCT	10.000	120 / 500	2.400	24
CPSXC	30.000	120 / 500	7.200	72
Cộng	100.000		24.000	240

Bảng tính giá thành
Sản phẩm B. Số lượng 200.

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ Sqđ / Sqđ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	60.000	200 / 500	24.000	120
CPNCT	10.000	200 / 500	4.000	20
CPSXC	30.000	200 / 500	12.000	60
Cộng	100.000		40.000	200

Bảng tính giá thành
Sản phẩm C. Số lượng 120.

KMCP	Z nhóm SP	Tỷ lệ Sqđ / Sqđ	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	60.000	180 / 500	21.600	180
CPNCT	10.000	180 / 500	3.600	30
CPSXC	30.000	180 / 500	10.800	90
Cộng	100.000		36.000	300

Bài 42.

a. Giá thành bán thành phẩm của phân xưởng 1 :

Chi phí SX dở dang cuối kỳ:

$$\begin{aligned}
 \text{CPNVLT} &= \frac{10.000 + 20.000}{100 + 50 * 100\%} \quad 50 * 100\% = 10.000 \\
 \text{CPNCT} &= \frac{4.000 + 8.000}{100 + 50 * 40\%} \quad 50 * 40\% = 2.000 \\
 \text{CPSXC} &= \frac{3.000 + 6.600}{100 + 50 * 40\%} \quad 50 * 40\% = 1.600
 \end{aligned}$$

Bảng tính giá thành
Bán thành phẩm PX 1 Số lượng 100.

KMCP	CPSXDDđk	CPSXPS trong kỳ	CPSXDDck	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLT	10.000	20.000	10.000	20.000	200
CPNCT	4.000	8.000	2.000	10.000	100
CPSXC	3.000	6.600	1.600	8.000	80
Cộng	17.000	34.600	13.600	38.000	380

b. Giá thành thành phẩm của phân xưởng 2 :

Chi phí SX dở dang cuối kỳ:

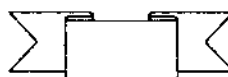
$$\text{CPNVLT} = \frac{19.600 + 20.000}{120 + 40 + 20} \cdot 60 = 13.200$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{6.500 + 10.000}{100 + 40 + 20} \cdot 60 = 5.500$$

$$\text{CPNCTT} = \frac{5.500 + 8.000}{100 + 40 + 20} \cdot 60 = 4.500$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A Số lượng 120.

KM CP	CPSXDDdk			CPSXPS			CPSXDDdk			T ổ n g G T	G T đơn vị
	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ1 chuyển sang	CP của GĐ 2	+	GT BTP GĐ 1	CP của GĐ 2	+		
621	19.600	-	19.600	20.000	-	20.000	13.200	0	13.200	26.400	220
622	6.500	3.500	10.000	10.000	7.000	17.000	5.500	0	5.500	21.500	179
627	5.500	2.600	8.100	8.000	6.400	14.400	4.500	0	4.500	18.000	150
Cộng	31.600	6.100	37.700	38.000	13.400	51.400	23.200	0	23.200	65.900	549



Chương 4

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ KẾT HỢP VỚI CHI PHÍ ƯỚC TÍNH

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Bài 1.

Câu	a	b	c	d
1		x		
2				x
3		x		
4	x			
5			x	
6		x		
7		x		
8			x	
9		x		
10				x

Câu	a	b	c	d
11				x
12		x		
13				x
14		x		
15	x			
16				x
17			x	
18			x	
19			x	
20	x			

Bài 2.

- Xác định chi phí SXC ước tính phân bổ cho mỗi giờ máy SX:
CP đầu nhớt cho 1 giờ máy SX = $50 * 100 / 200 = 25$
CP điện cho 1 giờ máy SX = $(4.500.000 - 3.500.000) / (44.000 - 34.000) = 100$
CP vật liệu gián tiếp cho 1 giờ máy SX = $600 / 8 = 75$
Biến phí SXC cho một giờ máy SX = $25 + 100 + 75 = 200$
CP điện để thắp sáng 1 năm (định phí) = $4.500.000 - 100 * 44.000 = 100.000$
Định phí SXC cho một giờ máy SX = $(100.000 + 19.900.000) / 40.000 * 1 = 500$
Chi phí SXC ước tính phân bổ cho mỗi giờ máy SX = $200 + 500 = 700$
- Xác định chi phí SXC ước tính phân bổ cho ĐĐH đã thực hiện:
 $700 * 1.100 = 770.000$

Bài 3.

- Tính giá thành đơn vị SP – từng KMCP - trong trường hợp tính SLHTTĐ TB:
 $CP_{NVLT} = (303.000 + 1.617.000) / (200 + 40 * 100\%) = 8.000$
 $CP_{NCTT} = (156.000 + 504.000) / (200 + 40 * 50\%) = 3.000$
 $CP_{SXC} = (268.000 + 612.000) / (200 + 40 * 50\%) = 4.000$

- Tính giá thành đơn vị SP – từng KMCP - trong trường hợp tính SLHTTĐ FIFO:
 $CPNVLT = 1.617.000 / (50 * 40\% + 150 + 40 * 100\%) = 7.700$
 $CPNCTT = 504.000 / (50 * 20\% + 150 + 40 * 50\%) = 2.800$
 $CPSXC = 612.000 / (50 * 20\% + 150 + 40 * 50\%) = 3.400$

Bài 4.

- Tính giá thành đơn vị BTP của PX 1 – từng KMCP - trong trường hợp tính SLHTTĐ TB:
 $CPNVLT = (5.500 + 26.000) / (100 + 50 * 100\%) = 210$
 $CPNCTT = (2.000 + 10.600) / (100 + 50 * 40\%) = 105$
 $CPSXC = (660 + 9.540) / (100 + 50 * 40\%) = 85$
- Tính giá thành đơn vị BTP của PX 1 – từng KMCP - trong trường hợp tính SLHTTĐ FIFO:
 $CPNVLT = 26.000 / (0 + 80 + 50 * 100\%) = 200$
 $CPNCTT = 10.600 / (20 * 30\% + 80 + 50 * 40\%) = 100$
 $CPSXC = 9.540 / (20 * 30\% + 80 + 50 * 40\%) = 90$
- Tính GT đơn vị TP của PX2 – từng KMCP - trong trường hợp tính SLHTTĐ TB:
 $CPNVLT = [(18.600 + 210 * 100) / (120 + 10)] + [0] = 305$
 $CPNCTT = [(8.220 + 105 * 100) / (120 + 10)] + [(3.360 + 7.140) / (120 + 10 * 50\%)]$
 $= 144 + 84 = 228$
 $CPSXC = [(6.260 + 85 * 100) / (120 + 10)] + [(2.574 + 6.426) / (120 + 10 * 50\%)]$
 $= 114 + 72 = 186$
- Tính GT đơn vị BTP của PX2-từng KMCP-trong trường hợp tính SLHTTĐ FIFO:
 $CPNVLT = [210] + [0] = 210$
 $CPNCTT = [105] + [7.140 / (30 * 80\% + 90 + 10 * 50\%)] = 105 + 60 = 165$
 $CPSXC = [85] + [6.426 / (30 * 80\% + 90 + 10 * 50\%)] = 85 + 54 = 139$

Bài 5.

621A		621B		154A	
[152] 60.000		[152] 40.000	40.000[154B]	0	
	60.000[154A]			[621A]60.000	115.700[155]
				[622A]35.700	
				[627] 20.000	
				115.700	115.700
				0	
622A		622B			
[334] 30.000		[334] 20.000			
[338] 5.700	35.700[154A]	[338] 3.800	23.800 [154B]		
627		155A		154B	
[152] 5.000		[154A] 115.700	92.560 [632]	0	
[334] 10.000	20.000 [154A]	[627]1.000		[621B]40.000	
[338] 1.900	40.000 [154B]			[622B]23.800	
[214] 44.500	10.000 [154B]		632	[627] 40.000	
[331] 13.600	1.000[155A]	[155]92.560		[627] 10.000	
	4.000 [632]	[627] 4.000		113.800	
				113.800	

* Kế toán phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản, doanh thu giống như kế toán tài chính.

- Phân bổ chi phí SXC ước tính:

$$\text{ĐDH A : } (50.000 / 500) * 200 = 20.000$$

$$\text{ĐDH B : } (50.000 / 500) * 400 = 40.000$$

- Điều chỉnh khoản chênh lệch CPSXC thực tế và ước tính :

Căn cứ CPSXC đã phân bổ để điều chỉnh cho :

$$\text{CPSXDD cuối kỳ của ĐDH B : } [(75.000 - 60.000) / 60.000] * 40.000 = 10.000$$

$$\text{Sản phẩm A tồn kho cuối kỳ: } [(75.000 - 60.000) / 60.000] * 4.000 = 1.000$$

$$\text{Giá vốn sản phẩm A đã bán: } [(75.000 - 60.000) / 60.000] * 16.000 = 4.000$$

Căn cứ số phát sinh, số dư (tạm tính) để điều chỉnh cho:

CPSXDD cuối kỳ của ĐDH B :

$$[(75.000 - 60.000) / (103.800 + 23.140 + 92.560)] * 103.800 = 7.093$$

Sản phẩm A tồn kho cuối kỳ:

$$[(75.000 - 60.000) / (103.800 + 23.140 + 92.560)] * 23.140 = 1.581$$

$$\text{Giá vốn sản phẩm A đã bán: } 75.000 - 60.000 - 7.093 - 1.581 = 6.326$$

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH sốA.....

Loại sản phẩm..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....100..... Ngày hoàn thành.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
...	...	60.000	...	...	30.000	200 giờ	20.000
				...	5.700		
Tổng giá thành		60.000			35.700		20.000
Giá thành đơn vị		600			357		200

Số lượng hoàn thành100.....

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH sốB.....

Loại sản phẩm..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt..... Ngày hoàn thành.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
...	...	40.000	...	...	20.000	400 giờ	40.000
				...	3.800		
Tổng giá thành							
Giá thành đơn vị							

Bài 6.

Báo cáo sản xuất (SLHTTĐ trung bình)

	Tổng số	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC ỨT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến				
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	100			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	500			
Cộng sản lượng chuyển đến	600			
2. Sản lượng chuyển đi				
- Sản lượng hoàn thành chuyển đi	400	400	400	400
- SL HTTĐ của SPDD cuối kỳ	200	200	80	80
Cộng sản lượng chuyển đi	600	600	480	480
B. Xác định giá thành đơn vị				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	5.080	2.600	1.760	720
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	20.000	10.000	4.000	6.000
Cộng chi phí	25.080	12.600	5.760	6.720
- Sản lượng HTTĐ		600	480	480
- Giá thành đơn vị	47	21	12	14
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	5.080	2.600	1.760	720
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	20.000	10.000	4.000	6.000
Cộng chi phí chuyển đến	25.080	12.600	5.760	6.720
2. Chi phí chuyển đi				
- Giá thành bán thành phẩm	18.800	8.400	4.800	5.600
- Chi phí SXDD cuối kỳ	6.280	4.200	960	1.120
Cộng chi phí chuyển đi	25.080	12.600	5.760	6.720

Báo cáo sản xuất (SLHTTĐ FIFO)

	Tổng số	Chi phí NVL TT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC ỨT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến	100			
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	500			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	600			
Cộng sản lượng chuyển đến				
2. SL chuyển đi				
- Sản lượng HTTĐ để hoàn tất SPDD đầu kỳ	100	0	20	20

- SL hoàn thành của SP mới SX trong kỳ	300	300	300	300
- Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ	200	200	80	80
Cộng sản lượng chuyển đi	600	500	400	400
B. Xác định giá thành đơn vị				
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	20.000	10.000	4.000	6.000
- Sản lượng HTTĐ		500	400	400
- Giá thành đơn vị	45	20	10	15
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	5.080	2.600	1.760	720
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	20.000	10.000	4.000	6.000
Cộng chi phí chuyển đến	25.080	12.600	5.760	6.720
2. Chi phí chuyển đi				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	5.080	2.600	1.760	720
- Chi phí SX để hoàn tất SPDD đầu kỳ	500	0	200	300
- CPSX SP mới SX và hoàn thành trong kỳ	13.500	6.000	3.000	4.500
- Chi phí SXDD cuối kỳ	6.000	4.000	800	1.200
Cộng chi phí chuyển đi	25.080	12.600	5.760	6.720

Bài 7.

621.10/2		621.1/3		154.10/2AL	
[152] 6.000		[152] 31.200	9.600 [154M]	17.900	
	6.000 [154AL]		21.600 [154L]	[621] 6.000	39.800 [155]
				[622A] 11.900	
				[627] 4.000	
622.10/2		622.1/3M			
[334] 10.000		[334] 6.000	7.140 [154.1/3M]	39.800	39.800
[338] 1.900	11.900 [154AL]	[338] 1.140		0	
627		622.1/3L		154.1/3M	
[334] 10.000	4.000 [154AL]	[334] 25.200	29.988 [154.1/3M]	[621] 9.600	
[338] 1.900	6.000 [154.1/3M]	[338] 4.788		[622] 7.140	22.740 [155]
[214] 44.000	8.000 [154.1/3L]			[627] 6.000	
[153] 5.140	2.000 [154.2/3M]	621.2/3			
[111] 8.000	1.000 [154.2/3XL]	[152] 32.000	20.000 [154M]	22.740	22.740
[142] 19.000	67.040 [...]		12.000 [154XL]	0	
622.2/3M		622.2/3XL		154.1/3L	
[334] 8.000	9.520 [154.2/3M]	[334] 12.000	14.280 [154]	[621] 21.600	
[338] 1.520		[338] 2.280		[622] 29.988	59.588 [155]
				[627] 8.000	
				59.588	59.588
				0	

154/2/3M		154/2/3XL		155	
[621] 20.000		[621] 12.000		[154] 39.800	39.800 [632]
[622] 9.520		[622] 14.280		[154] 22.740	22.740 [632]
[627] 2.000		[627] 1.000		[154] 59.588	
[627] 11.680		[627] 10.108		[627] 22.079	
43.200	0	37.388	0		
43.200		37.388			632
				[155] 39.800	
				[155] 22.740	
				[627] 23.173	

* Kế toán phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản, doanh thu giống như kế toán tài chính.

- **Phân bổ CP vật liệu phụ ĐDH 1/3 :**

$$\text{Size M : } 31.200 / (400 + 900) * 400 = 9.600$$

$$\text{Size L : } 31.200 / (400 + 900) * 900 = 21.600$$

- **Phân bổ CP vật liệu phụ ĐDH 2/3 :**

$$\text{Size M : } 32.000 / (500 + 300) * 500 = 20.000$$

$$\text{Size XL : } 32.000 / (500 + 300) * 300 = 12.000$$

- **Phân bổ chi phí SXC ước tính:**

$$\text{ĐDH 10/2 : } 20 * 200 = 4.000 \quad \text{ĐDH 2/3M : } 20 * 100 = 2.000$$

$$\text{ĐDH 1/3M : } 20 * 300 = 6.000 \quad \text{ĐDH 10/2XL : } 20 * 50 = 1.000$$

$$\text{ĐDH 13/2 L : } 20 * 400 = 8.000$$

- **Điều chỉnh khoản chênh lệch CPSXC thực tế và ước tính :**

Căn cứ số phát sinh, số dư (tạm tính) để điều chỉnh cho :

$$\text{CPSXDD cuối kỳ của ĐDH 2/3M: } (88.040 - 21.000) / 180.928 * 31.520 = 11.680$$

$$\text{CPSXDD cuối kỳ của ĐDH 2/3XL: } (88.040 - 21.000) / 180.928 * 27.280 = 10.108$$

$$\text{Sản phẩm tồn kho cuối kỳ: } (88.040 - 21.000) / 180.928 * 59.588 = 22.079$$

$$\text{Giá vốn sản phẩm đã bán: } (88.040 - 21.000) / 180.928 * 62.540 = 23.173$$

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số1/3....

Loại sản phẩm.....M..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....400..... Ngày hoàn thành...15/3.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
T3		9.600		TL BHXH..	6.000 1.140	300 giờ LĐT	6.000
Tổng giá thành		9.600			7.140		6.000
Giá thành đơn vị		24			17,85		15

Số lượng hoàn thành 400

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số10/2....

Loại sản phẩm.....A.L..... Ngày bắt đầu SX.....20/2.....

Số lượng đặt.....1.000.....Ngày hoàn thành.....15/3.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
10.2	03	2.000	28.2	TL	10.000	200 giờ LĐT	4.000
				BHXH...	1.900		
3	-	6.000	3	TL	10.000	200 giờ LĐT	4.000
				BHXH...	1.900		
Tổng giá thành		8.000			23.800		8.000
Giá thành đơn vị		8			23,8		8

Số lượng hoàn thành 1.000

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số1/3....

Loại sản phẩm..... L..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....900.....Ngày hoàn thành.....15/3.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
T3		21.600		TL	25.200	400 giờ LĐT	8.000
				BHXH...	4.788		
Tổng giá thành		21.600			29.988		8.000
Giá thành đơn vị		24			33,32		16

Số lượng hoàn thành 900

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số2/3....

Loại sản phẩm.....M..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....1.400.....Ngày hoàn thành.....5/4.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
10.2	03	20.000	28.2	TL	8.000	100 giờ LĐT	2.000
				BHXH...	1.520		
Tổng giá thành							
Giá thành đơn vị							

Số lượng hoàn thành

PHIẾU CHI PHÍ CÔNG VIỆC

ĐDH số2/3....

Loại sản phẩm.....XL..... Ngày bắt đầu SX.....

Số lượng đặt.....600..... Ngày hoàn thành...5/4.....

CPNVLT			CPNCTT			CPSXC ƯT phân bổ	
Ngày	Phiếu xuất kho	Số tiền	Ngày	Bảng lương	Số tiền	Căn cứ phân bổ	Số tiền
10.2	03	12.000	28.2	TL BHXH...	12.000 2.280	50 giờ LĐTT	1.000
Tổng giá thành							
Giá thành đơn vị							

Số lượng hoàn thành

- Điều chỉnh khoản chênh lệch CPSXC thực tế và ước tính :

Căn cứ theo chi phí SX đã phân bổ ở các đối tượng liên quan để điều chỉnh cho :

CPSXDD cuối kỳ của ĐDH 2/3M : $(88.040 - 21.000) / 25.000 * 2.000 = 5.363$

CPSXDD cuối kỳ của ĐDH 2/3XL : $(88.040 - 21.000) / 25.000 * 1.000 = 2.682$

Sản phẩm tồn kho cuối kỳ: $(88.040 - 21.000) / 25.000 * 8.000 = 21.453$

Giá vốn sản phẩm đã bán: $(88.040 - 21.000) / 25.000 * 14.000 = 37.542$

Bài 8.

Phân bổ chi phí SXC ước tính cho:

PX1 : $10 * 500 = 5.000$

PX2 : $5 * 600 = 3.000$

621X1		621X2		154X1	
[152] 4.000	4.600 [154X1]	[152] 2.800	4.800 [154X2]	<u>3.980</u>	
[111] 600		[111] 2.000		[621] 4.600	
				[622] 2.380	15.000 [154X2]
				[627] 5.000	
622X1		622X2			
[334] 2.000	2.380 [154X1]	[334] 1.000	1.190 [154X2]	11.980	15.000
[338] 380		[338] 190		<u>960</u>	
627X1		627X2		154X2	
[152] 600		[152] 250		<u>10.710</u>	
[153] 900	5.000 [154X1]	[153] 110	3.000 [154X2]	[621] 4.800	
[334] 400		[334] 500		[622] 1.190	30.660 [155]
[338] 76		[338] 95		[627] 3.000	
[214] 560		[214] 700		[154X1] 15.000	
[111] 124		[111] 345		23.990	30.660
				<u>4.040</u>	

* Kế toán phản ánh VAT, vốn khấu hao cơ bản giống như kế toán tài chính.

Báo cáo sản xuất của phân xưởng 1 (SLHTTĐ trung bình)

	Tổng số	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC ỨT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến				
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	50			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	60			
Cộng sản lượng chuyển đến	110			
2. Sản lượng chuyển đi				
- Sản lượng hoàn thành chuyển đi	100	100	100	100
- Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ	10	10	4	4
Cộng sản lượng chuyển đi	110	110	104	104
B. Xác định giá thành đơn vị				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	3.980	2.000	1.780	200
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	11.980	4.600	2.380	5.000
Cộng chi phí	15.960	6.600	4.160	5.200
- Sản lượng HTTĐ		110	104	104
- Giá thành đơn vị	150	60	40	50
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	3.980	2.000	1.780	200
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	11.980	4.600	2.380	5.000
Cộng chi phí chuyển đến	15.960	6.600	4.160	5.200
2. Chi phí chuyển đi				
- Giá thành bán thành phẩm	15.000	6.000	4.000	5.000
- Chi phí SXDD cuối kỳ	960	600	160	200
Cộng chi phí chuyển đi	15.960	6.600	4.160	5.200

Báo cáo sản xuất của phân xưởng 2 (SLHTTĐ trung bình)

	Tổng số	Chi phí NLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC ỨT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến				
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	60			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	100			
Cộng sản lượng chuyển đến	160			
2. Sản lượng chuyển đi				
a. Bán thành phẩm PX1				

- Hoàn thành nhập kho	140	140	140	140
- Còn chế biến dở dang (a)	20	20	20	20
Cộng sản lượng chuyển đi	160	160	160	160
b. PX2 chế biến thêm				
- Sản lượng hoàn thành chuyển đi (b)	140	140	140	140
- SLHTTĐ của SPDD cuối kỳ (c)	20	20	10	10
Cộng sản lượng chuyển đi	160	160	150	150
B. Xác định giá thành đơn vị				
a. Bán thành phẩm PX1				
- GT của BTP đầu kỳ	9.000	3.600	2.400	3.000
- GT của BTP chuyển sang trong kỳ	15.000	6.000	4.000	5.000
Cộng		9.600	6.400	8.000
- Số lượng của BTP	160	160	160	160
- GT của BTP (d)	150	60	40	50
b. Chi phí chế biến thêm ở PX2				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	1.710	800	310	600
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	8.990	4.800	1.190	3.000
cộng		5.600	1.500	3.600
- Sản lượng HTTĐ		160	150	150
- Chi phí PX2 chế biến thêm / 1SP (e)	69	35	10	24
c. Giá thành đơn vị (f = d + e)	219	95	50	74
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ				
+ GT của BTP đầu kỳ	9.000	3.600	2.400	3.000
+ CP chế biến thêm ở PX2 DD đầu kỳ	1.710	800	310	600
Cộng	10.710	4.400	2.710	3.600
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ				
+ GT của BTP PX1 chuyển sang	15.000	6.000	4.000	5.000
+ CP chế biến thêm ở PX2	8.990	4.800	1.190	3.000
Cộng	23.990	10.800	5.190	8.000
Cộng chi phí chuyển đến	34.700	15.200	7.900	11.600
2. Chi phí chuyển đi				
- Giá thành thành phẩm (g = f * b)	30.660	13.300	7.000	10.360
- Chi phí SXDD cuối kỳ				
+ GT của BTP PX1 chuyển sang (h = d * a)	3.000	1.200	800	1.000
+ CP chế biến thêm ở PX2 (i = e * c)	1.040	700	100	240
Cộng chi phí chuyển đi	34.700	15.200	7.900	11.600

Báo cáo sản xuất của phân xưởng 1 (SLHTTĐ FIFO)

	Tổng số	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC UT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến				
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	50			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	60			
Cộng sản lượng chuyển đến	110			
2. SL chuyển đi				
- Sản lượng HTTĐ để hoàn tất SPDD đầu kỳ (a)	50	0	30	30
- Sản lượng hoàn thành của SP mới SX trong kỳ (b)	50	50	50	50
- Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ (c)	10	10	4	4
Cộng sản lượng chuyển đi	110	60	84	84
B. Xác định giá thành đơn vị				
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ (d)	11.980	4.600	2.380	5.000
- Sản lượng HTTĐ (e = a + b + c)		60	84	84
- Giá thành đơn vị (f = d / e)	164,52	76,67	28,33	59,52
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	3.980	2.000	1.780	200
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	11.980	4.600	2.380	5.000
Cộng chi phí chuyển đến	15.960	6.600	4.160	5.200
2. Chi phí chuyển đi				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	3.980	2.000	1.780	200
- Chi phí SX để hoàn tất SPDD đầu kỳ (g = f * a)	2.635	0	850	1.785
- CPSX SP mới SX và hoàn thành trong kỳ	8.225	3.833	1.416	2.976
- Chi phí SXDD cuối kỳ	1.120	767	114	239
Cộng chi phí chuyển đi	15.960	6.600	4.160	5.200

Báo cáo sản xuất của phân xưởng 2 (SLHTTĐ FIFO)

	Tổng số	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC UT phân bổ
A. Sản lượng				
1. Sản lượng chuyển đến				
- Sản lượng dở dang đầu kỳ	60			
- Sản lượng đưa vào sx trong kỳ	100			
Cộng sản lượng chuyển đến	160			
2. SL chuyển đi				

a. Bán thành phẩm PX1				
- Sản lượng HTTĐ để hoàn tất SPDD đầu kỳ	60	0	0	0
- Sản lượng hoàn thành của SP mới SX trong kỳ	80	80	80	80
- Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ	20	20	20	20
Cộng sản lượng chuyển đi	160	100	100	100
b. PX2 chế biến thêm				
- Sản lượng HTTĐ để hoàn tất SPDD đầu kỳ	60	0	30	30
- Sản lượng hoàn thành của SP mới SX trong kỳ	80	80	80	80
- Sản lượng HTTĐ của SPDD cuối kỳ	20	20	10	10
Cộng sản lượng chuyển đi	160	100	120	120
B. Xác định giá thành đơn vị				
a. Bán thành phẩm PX1				
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ (a)	14.840	5.833	4.046	4.961
- Sản lượng HTTĐ		100	100	100
- GT của BTP	148,4	58,33	40,46	49,61
b. PX2 chế biến thêm				
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ	8.990	4.800	1.190	3.000
- Sản lượng HTTĐ		100	120	120
- Chi phí PX2 chế biến thêm / 1SP	82,92	48	9,92	25
c. Giá thành đơn vị	231,32	106,33	50,38	74,61
C. Cân đối chi phí				
1. Chi phí chuyển đến				
- Chi phí SXDD đầu kỳ				
+ GT của BTP đầu kỳ	9.000	3.600	2.400	3.000
+ CP chế biến thêm ở PX2 DD đầu kỳ	1.710	800	310	600
Cộng	10.710	4.400	2.710	3.600
- Chi phí SX phát sinh trong kỳ				
+ GT của BTP PX1 chuyển sang	14.840	5.833	4.046	4.961
+ CP chế biến thêm ở PX2	8.990	4.800	1.190	3.000
Cộng	23.830	10.633	5.236	7.961
Cộng chi phí chuyển đến	34.540	15.033	7.946	11.561
2. Chi phí chuyển đi				
- Chi phí SXDD đầu kỳ	10.710	4.400	2.710	3.600
- Chi phí SX để hoàn tất SPDD đầu kỳ	1.047,6	0	297,6	750
- CPSX SP mới SX và hoàn thành trong kỳ	18.505,6	8.506,4	4.030,4	5.968,8
- Chi phí SXDD cuối kỳ				
+ GT của BTP PX1 chuyển sang	2.968	1.166,6	809,2	992,2
+ CP chế biến thêm ở PX2	1.309,2	960	99,2	250
Cộng chi phí chuyển đi	34.540,4	15.033	7.946,4	11.561

• Chi phí chuyển đi > chi phí chuyển đến 0,4 là do làm tròn số lẻ.

- (a) bao gồm :

- Chi phí SXDD đầu kỳ	3.980	2.000	1.780	200
- Chi phí SX để hoàn tất SPDD đầu kỳ	2.635	0	850	1.785
- CPSX SP mỗi SX và hoàn thành trong kỳ	8.225	3.833	1.416	2.976
cộng	14.840	5.833	4.046	4.961

Bài 10.

- a. Phản ánh vào tài khoản :

621SXC1		621Đ	154SXC1	
[...] 24.000	24.000 [154]	[...] 10.000	<u>2.200</u>	
			[621] 24.000	22.400 [155A]
			[622] 10.000	23.200 [155A]
			[627] 9.400	
			<u>43.400</u>	<u>45.600</u>
622SXC1		622Đ		
[...] 10.000	10.000 [154]	[...] 2.000		
627SXC1		627Đ	154Đ	
[...] 16.000	9.400 [154]	[...] 6.000		

- b. Tính giá thành sản phẩm A, sản phẩm B theo phương pháp tỷ lệ

CP SXC ước tính phân bổ cho sản phẩm A, B : $50 * 188 = 9.400$

Giá thành (kết hợp chi phí thực tế và ước tính) của nhóm sản phẩm A, B :

KMCP	CPSX DD dk	CPSXPS	Tổng GT
CPNVLT	1.200	24.000	25.200
CPNCTT	400	10.000	10.400
CPSXC ƯT phân bổ	600	9.400	10.000
Cộng	2.200	43.400	45.600

Giá thành định mức của nhóm sản phẩm A, B :

KM CP	SP A	SP B	Cộng
CPNVLT	80 * 100	50 * 200	18.000
CPNCTT	40 * 100	20 * 200	8.000
CPSXC	60 * 100	20 * 200	10.000
Cộng	18.000	18.000	36.000

Tỷ lệ tính giá thành:

$$\text{CPNVLT} : \frac{25.200}{18.000} = 1,4 \quad \text{CPSXC} : \frac{10.000}{10.000} = 1$$

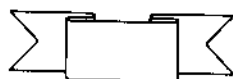
$$\text{CPNCTT} : \frac{10.400}{8.000} = 1,3$$

Bảng tính giá thành
Sản phẩm A. Số lượng 100.

KMCP	Z định mức SP	Tỷ lệ tính GT	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLTT	8.000	1,4	11.200	112
CPNCTT	4.000	1,3	5.200	52
CPSXC	6.000	1	6.000	60
Cộng	18.000		22.400	224

Bảng tính giá thành
Sản phẩm B. Số lượng 200.

KMCP	Z định mức SP	Tỷ lệ tính GT	Tổng GT	GT đơn vị
CPNVLTT	10.000	1,4	14.000	70
CPNCTT	4.000	1,3	5.200	26
CPSXC	4.000	1	4.000	20
Cộng	18.000		23.200	116



Chương 5.

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Bài 1.

Câu	a	b	c	d
1	x			
2			x	
3	x			
4				x
5	x			
6		x		
7		x		
8			x	
9		x		
10			x	

Câu	a	b	c	d
11		x		
12			x	
13			x	
14				x
15				x
16				x
17		x		
18	x			
19		x		
20		x		

Bài 2.

- a. Tính chi phí NVLTT, chi phí NCTT định mức để SX mỗi sản phẩm:

-CP NVLTT định mức để SX 1 sản phẩm = $600.000 * (10 + 0,1) = 6.060.000 \text{ đ}$

-CP NCTT định mức để SX 1 sản phẩm = $10.000 * 119\% * 8 = 95.200 \text{ đ}$

-CP SXC định mức để SX 1 sản phẩm:

Chi phí dầu nhớt 1 giờ máy SX = $50.000 * 20 / 400 = 2.500 \text{ đ}$

Chi phí điện 1 giờ máy SX = $1.000 * 20 = 20.000 \text{ đ}$

Biến phí SXC định mức 1 giờ máy SX = $2.500 + 20.000 = 22.500 \text{ đ}$

BP SXC định mức để SX 1 sản phẩm = $22.500 * 2 = 50.000 \text{ đ}$

ĐP SXC định mức để SX 1 sản phẩm = $170.000.000 / 40.000 * 2 = 8.500 \text{ đ}$

CP SXC định mức để SX 1 sản phẩm = $50.000 + 8.500 = 58.500 \text{ đ}$

- b. Lập dự toán chi phí SXC:

Dự toán linh hoạt CPSXC

Năm

Chi phí	Chi phí 1 giờ	Chi phí của mức sản xuất		
Sản lượng dự kiến		20.000 SP	25.000 SP	30.000 SP
Số giờ máy SX		40.000 giờ	50.000 giờ	60.000 giờ

Biến phí :				
Chi phí dầu nhớt	2.500	40.000	62.500	150.000
Chi phí điện	20.000	800.000	1.000.000	1.200.000
Cộng		840.000	1.062.000	1.350.000
Định phí :				
TL NV quản lý SX		20.000	20.000	20.000
Khấu hao MMTB		100.000	100.000	100.000
Bảo hiểm tài sản		50.000	50.000	50.000
Cộng		170.000	170.000	170.000
Tổng cộng		1.010.000	1.232.000	1.520.000

Bài 3.

a. Phản ánh vào tài khoản:

331		152		621	
	13.200 [152]	[331]12.000	8.200 [621]	[152]8.000	8.000
		[*] 380			
CL GM NVLTT		CLLNVLTT		622	
[331]1.200	1.200 [*]	[152] 200	200 [**]	[334...] 9.000	9.000
334, 338		CL lượng LĐT		CL giá LĐT	
	10.890	[334...] 900	900 [***]	[334...] 990	990 [+]
627 Ktra		627 PB		154	
900	900 [-]	[-] 2.700	2.700[154]	[627] 2.700	16.800
155		632		[621] 8.000	200 [!]
[154]16.800	12.600	[155]12.600	1.200 [!]	[622] 9.000	
[*] 164	400 [!]	[*] 92		[*] 164	
[**] 40		[**] 20		[**] 40	
[***] 200		[***] 600		[***] 100	
[+] 220		[+] 660		[+] 0	
				20.114	17.000
				3.114	
				CL CPSXC	
				[!] 1.800	1.800 [-]

Ghi chú: Phản ánh DT, VAT như kế toán tài chính

- Trị giá mua NVL phải thanh toán (chưa VAT) = $220 * 60 = 13.200$
- Trị giá NVL nhập kho = $200 * 60 = 12.000$
Chênh lệch GM NVLTT = $(220 - 200) * 60 = 1.200$
- Trị giá NVL xuất kho = $200 * (40 + 1) = 8.200$

Lượng NVLTT thực tế / SP = $41 / (40 + 10) = 0,82$ tấn

Biến động lượng NVLTT = $(0,82 - 0,8) * (40 + 10) * 200 = 200$ (X)

- Chi phí NC trực tiếp định mức = $[20 * 10 * (40 + 10 * 50\%)] = 9.000$
- Giá 1 giờ LĐ trực tiếp thực tế = $10.890 / 495 = 22$
- Thời gian LĐTT thực tế / SP = $495 / (40 + 10 * 50\%) = 11$ giờ
- Biến động lượng LĐTT = $(11 - 10) * (40 + 10 * 50\%) * 20 = 900$ (X)
- Biến động giá LĐTT = $11 * (40 + 10 * 50\%) * (22 - 20) = 990$ (X)
- CP SX phân bổ = $15 * 4 * (40 + 10 * 50\%) = 2.700$
- Giá thành định mức / SP = $(200 * 0,8) + (20 * 10) + (15 * 4) = 420$
- Giá thành định mức thành phẩm nhập kho = $420 * 40 = 16.800$
- Chi phí SX dở dang cuối kỳ theo CP định mức =
 $= [200 * 0,8 * (10 * 100\%)] + [20 * 10 * (10 * 50\%)] + (15 * 4 * (10 * 50\%))$
 $= 2.900$
- Giá thành định mức thành phẩm tiêu thụ = $420 * 30 = 12.600$

b. Kế toán xử lý khoản biến động chi phí.

- Phân bổ biến động giá mua NVLTT:
 - + NVL tồn kho : $1.200 / 60 * (60 - 41) = 380$
 - + CPSXDD cuối kỳ : $1.200 / 60 * (0,82 * 10 * 100\%) = 164$
 - + Sản phẩm tồn kho : $1.200 / 60 * [0,82 * (40 - 30)] = 164$
 - + Sản phẩm bán : $1.200 / 60 * (0,82 * 30) = 492$
- Phân bổ biến động lượng NVLTT:
 - + CPSXDD cuối kỳ : $200 / (40 + 10 * 100\%) * (10 * 100\%) = 40$
 - + Sản phẩm tồn kho : $200 / (40 + 10 * 100\%) * (40 - 30) = 40$
 - + Sản phẩm bán : $200 / (40 + 10 * 100\%) * 30 = 120$
- Phân bổ biến động lượng LĐTT:
 - + CPSXDD cuối kỳ : $900 / (40 + 10 * 50\%) * (10 * 50\%) = 100$
 - + Sản phẩm tồn kho : $900 / (40 + 10 * 50\%) * (40 - 30) = 200$
 - + Sản phẩm bán : $900 / (40 + 10 * 50\%) * 30 = 600$
- Phân bổ biến động giá LĐTT:
 - + CPSXDD cuối kỳ : $990 / (40 + 10 * 50\%) * (10 * 50\%) = 110$
 - + Sản phẩm tồn kho : $990 / (40 + 10 * 50\%) * (40 - 30) = 220$
 - + Sản phẩm bán : $990 / (40 + 10 * 50\%) * 30 = 660$
- Phân bổ biến động chi phí SXC: (BĐ tốt)
 - + CPSXDD cuối kỳ : $(900 - 2.700) / (40 + 10 * 50\%) * (10 * 50\%) = -200$
 - + Sản phẩm tồn kho : $(900 - 2.700) / (40 + 10 * 50\%) * (40 - 30) = -400$
 - + Sản phẩm bán : $(900 - 2.700) / (40 + 10 * 50\%) * 30 = -1.200$

c. Lập bảng tính giá thành thực tế của sản phẩm

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

SPJ..... Số lượng40.....

KMCP	Tổng giá thành			Giá thành đơn vị	
	Định mức	Chênh lệch ĐM	Thực tế	Định mức	Thực tế
CP NVLTT	6.400	816	7216	160	180,4
CPNCTT	8.000	1.680	9.680	200	242
CPSXC	2.400	-1.600	800	60	20
Cộng	16.800	896	17.696	420	442,4

Bài 4.

a. Phản ánh vào tài khoản:

331		152		621	
	9.000 [152]	[331] 8.000	6.000 [621]	[152] 6.000	6.000[154]
		[621] 400			
		[1] 300			
CL GM NVLTT		CLLNVLTT		622	
[331] 1.000	1.000 [1]	200		[334] 3.600	4.284[154]
		[2] 200	400 [152]	[338] 684	
334		CL lượng LDTT		CL giá LDTT	
	4.950 [622]	100		300	
	500 [627]	[334...] 360	528,4 [3]	[334...] 990	1478,1 [4]
		[338] 68.4		[338] 188,1	
338		627 PB		154	
	940,5 [622]	[5] 5.400	5.400 [154]	14.456	23.450 [155]
	95 [627]			[627] 5.400	
627 KT		155		[621] 6.000	
[334] 500	6.195 [5]	[154] 23.450	23.450 [632]	[622] 4.284	
[338] 95				[1] 467	
[214] 2.300		632		16.151	23.450
[153] 1.000		[155] 23.450	200 [2]	7.157	
[112] 1.500		[1] 233		CL CPSXC	
[111] 800		[3] 528,4		400	
		[4] 1478,1		[5] 795	1.195 [6]
		[6] 1.195			

Ghi chú: Phản ánh DT, VAT như kế toán tài chính

- Trị giá mua 1 tấn NVL phải thanh toán (chưa VAT) = $9.000 / 20 = 450$

- Trị giá NVL nhập kho = $400 \cdot 20 = 8.000$
Chênh lệch GM NVLTT = $(450 - 400) \cdot 20 = 1.000$
- Trị giá NVL xuất kho = $400 \cdot 15 = 6.000$
- Trị giá NVL nhập kho lại = $400 \cdot 1 = 400$
Biến động lượng NVLTT = $(14 - 15) \cdot 400 = -400$ (T)
- TL CN trực tiếp định mức = $[20 \cdot 10 \cdot (20 \cdot 40\% + 5 + 10 \cdot 50\%)] = 3.600$
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ = $3.600 \cdot 19\% = 684$
- Thời gian LĐT thực tế / SP = $198 / (20 \cdot 40\% + 5 + 10 \cdot 50\%) = 11$ giờ
BD lượng LĐT (TL) = $(11 - 10) \cdot (20 \cdot 40\% + 5 + 10 \cdot 50\%) \cdot 20 = 360$ (X)
BD giá LĐT = $11 \cdot (20 \cdot 40\% + 5 + 10 \cdot 50\%) \cdot (25 - 20) = 990$ (X)
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ = $4.950 \cdot 19\% = 940,5$
- BD khoản Trích BHXH, ... do BD lượng LĐT = $360 \cdot 19\% = 68,4$
- BD khoản Trích BHXH, ... do BD giá LĐT = $990 \cdot 19\% = 188,1$
Cộng : 256,5
- CP SX phân bổ = $60 \cdot 5 \cdot (20 \cdot 40\% + 5 + 10 \cdot 50\%) = 5.400$
- Giá thành định mức / SP = $(400 \cdot 1) + (20 \cdot 10 \cdot 119\%) + (60 \cdot 5) = 938$
- Giá thành định mức thành phẩm nhập kho = $938 \cdot 25 = 23.450$
- Chi phí SX dở dang cuối kỳ theo CP định mức =
= $[400 \cdot 1 \cdot (10 \cdot 100\%)] + [238 \cdot (10 \cdot 50\%)] + (300 \cdot (10 \cdot 50\%)) = 6.690$
- Giá thành định mức thành phẩm tiêu thụ = $938 \cdot 25 = 23.450$

b. Kế toán xử lý khoản biến động chi phí.

- Phân bổ biến động giá mua NVLTT:
+ NVL tồn kho : $1.000 / 20 \cdot (20 - 14) = 300$
+ CPSXDD cuối kỳ : $1.000 / 20 \cdot (14 / 15 \cdot 10) = 467$
+ Sản phẩm bán : $1.000 - 300 - 467 = 233$
- Các biến động khác được phân bổ hết vào giá vốn hàng bán.

c. Lập bảng tính giá thành thực tế của sản phẩm

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

SPX..... Số lượng25.....

KMCP	Tổng giá thành			Giá thành đơn vị	
	Định mức	Chênh lệch ĐM	Thực tế	Định mức	Thực tế
CP NVLTT	10.000	33 (*)	10.033	400	401,32
CPNCTT	5.950	2.006,5 (**)	7.956,5	238	318,26
CPSXC	7.500	1.195	8.695	300	347,8
Cộng	23.450	3.234,5	26.684,5	938	1.067,38

(*) = $233 - 200 = 33$

(**) = $528,4 + 1.478,1 = 2.006,5$

Bài 5.

a. Phản ảnh vào tài khoản:

- Trị giá NVL xuất kho = $200 * 1.100 = 220.000$
- Số lượng NVLTT định mức để SX = 1.000
 Biến động lượng NVLTT = $(1.100 - 1.000) * 200 = 20.000$ (X)
- TL CN trực tiếp định mức = $20 * (100 + 200) = 6.000$
 BD giá LĐTT = $5.800 - 6.000 = - 200$ (T)
- CP SXC phân bổ = $140 * 100 = 4.000$
- GT định mức nhóm TP nhập kho = $200 * 1.000 + 6.000 + 14.000 = 220.000$

b. Kế toán xử lý khoản biến động chi phí.

- Các biến động được phân bổ hết vào giá thành thành phẩm tồn kho.

621Đ		152		621C	
[111] 2.000	2.000 [154]		220.000 [621]	[152] 200.000	200.000
622Đ		CLLNVLTT		622C	
[334,] 500	500	[152] 20.000	20.000 [1]	[334..] 6.000	6.000
627Đ		334,338		CL giá LĐTT	
[...] 1.500	1.500		5.800 [622]	[2] 200	200 [622]
154 Đ		627C PB		154C	
[621] 2.000	3.600 [627C Ktra]		14.000 [154]	[627] 14.000	220.000
[622] 500		[5] 14.000		[621] 200.000	
[627] 1.500	400 [4]			[622] 6.000	
627C Ktra		CLCPSXC		155	
[...] 10.000			400 [5]	[154] 220.000	200 [2]
[154Đ] 3.600	13.600 [5]			[1] 20.000	400 [3]
		[3] 400			
		632			
		[4] 400			

c. Lập bảng tính giá thành thực tế của sản phẩm

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

Nhóm sản phẩm

KMCP	Tổng giá thành		
	Định mức	Chênh lệch ĐM	Thực tế
CP NVLTT	200.000	20.000	220.000
CPNCTT	6.000	-200	5.800
CPSXC	14.000	-400	13.600
Cộng	220.000	19.400	239.400

Xác định sản phẩm qui đổi = $100 * 1 + 200 * 0,8 = 260$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

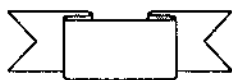
SPA..... Số lượng100.....

KMCP	Tổng giá thành					GT đơn vị	
	Định mức nhóm SP	Tỷ lệ SP qui đổi	Định mức SPA	$\pm$ ĐM	Thực tế	Định mức	Thực tế
CP NVLTT	200.000	100/260	76.923	7.692	84.615	769,23	846,15
CPNCTT	6.000	-	2.308	-77	2.231	23,08	22,31
CPSXC	14.000	-	5.385	-154	5.231	53,85	52,31
Cộng	220.000		84.616	7.461	92.077	846,16	920,77

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH THỰC TẾ

SPB..... Số lượng200.....

KMCP	Tổng giá thành					GT đơn vị	
	Định mức nhóm SP	Tỷ lệ SP qui đổi	Định mức SPB	$\pm$ ĐM	Thực tế	Định mức	Thực tế
CP NVLTT	200.000	160/260	123.077	12.308	135.385	615,38	676,92
CPNCTT	6.000	-	3.692	-123	3.569	18,46	17,85
CPSXC	14.000	-	8.615	-246	8.369	43,07	41,85
Cộng	220.000		135.384	11.939	147.323	676,91	736,62

Ghi chú: khoản biến động chi phí phân bổ cho từng SP theo số SP qui đổi.

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ

BÀI GIẢI BÀI TẬP

Bài 1.

Câu	a	b	c	d
1			x	
2				x
3	x			
4				x
5			x	
6				x
7				x
8		x		
9		x		
10		x		

Câu	a	b	c	d
11	x			
12		x		
13				x
14		x		
15		x		
16	x			
17			x	
18	x			
19	x			
20		x		

Bài 2.

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * m_0 * G_0 = 150 * 10 * (4.000 + 20) = 6.030.000$$

$$C_1 = Q_1 * m_1 * G_1 = 150 * 11 * (4.200 + 21) = 6.964.650$$

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 6.964.650 - 6.030.000 = 934.650$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

- + Lượng nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao - biến động lượng (ΔC_m):

$$\begin{aligned} \Delta C_m &= Q_1 * m_1 * G_0 - Q_1 * m_0 * G_0 \\ &= 150 * 11 * (4.000 + 20) - 150 * 10 * (4.000 + 20) = 603.000 \end{aligned}$$

- + Giá mua nguyên vật liệu trực tiếp - biến động giá (ΔC_g):

$$\begin{aligned} \Delta C_g &= Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_0) - Q_1 * m_1 * (g_0 + cp_0) \\ &= 150 * 11 * (4.200 + 20) - 150 * 11 * (4.000 + 20) = 330.000 \end{aligned}$$

- + Chi phí mua nguyên vật liệu trực tiếp - biến động giá (ΔC_{cp}):

$$\begin{aligned} \Delta C_{cp} &= Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_1) - Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_0) \\ &= 150 * 11 * (4.200 + 21) - 150 * 11 * (4.200 + 20) = 1.650 \end{aligned}$$

- Nhận xét:

+ Chi phí NVLTT thực tế cao hơn định mức 934.650 là không tốt, do đó phải xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố, tìm nguyên nhân làm cho chi phí thực tế cao hơn định mức, để có biện pháp tiết kiệm chi phí cho kỳ sau.

+ Nhân tố lượng NVLTT tiêu hao – biến động lượng: $\Delta C_m = 603.000$ là biến động không tốt, lượng NVLTT tiêu hao nhiều làm cho chi phí NVLTT thực tế cao hơn định mức 603.000, vì định mức lượng NVLTT tiêu hao để sản xuất 1 sản phẩm là 10 kg, nhưng thực tế đã tiêu hao là 11 kg, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao lượng NVLTT tiêu hao thực tế cao hơn định mức.

Giả sử nguyên nhân dẫn đến lượng NVLTT tiêu hao thực tế cao hơn định mức là do thủ kho mới tuyển, chưa hiểu biết hết những tiêu chuẩn bảo quản NVL nên chất lượng NVL giảm, khi sản xuất NVL bị hao hụt nhiều.

Biện pháp đề nghị là bộ phận kỹ thuật phải hướng dẫn kỹ lưỡng cho thủ kho hiểu những tiêu chuẩn để thủ kho biết cách bảo quản đúng hơn, sẽ không làm giảm chất lượng NVL thì khi sản xuất sẽ không hao hụt NVL nhiều nữa trong kỳ sau.

+ Nhân tố giá mua NVLTT - biến động giá: $\Delta C_g = 330.000$ là biến động không tốt, giá mua NVLTT cao làm cho chi phí NVLTT thực tế cao hơn định mức 330.000, vì định mức giá mua (hóa đơn) NVLTT là 4.000 / 1 kg, nhưng thực tế đã mua giá 4.200 / 1 kg, mặc dù giá cả trên thị trường ổn định, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao giá mua NVL thực tế cao hơn định mức.

Giả sử nguyên nhân dẫn đến mua giá cao hơn so định mức, là do nhà cung cấp cũ gặp khó khăn không cung cấp đủ, phải mua của nhà cung cấp khác có giá cao hơn vì không phải là khách hàng quen.

Biện pháp đề nghị là bộ phận mua phải tìm nhiều nhà cung cấp, để lựa chọn thêm một vài nhà cung cấp NVL có chất lượng theo yêu cầu, giá hợp lý và ký hợp đồng mua dài hạn, đồng thời đề nghị giảm bớt số lượng cung cấp của nhà cung cấp cũ, để không bị động khi nhà cung cấp nào đó gặp khó khăn.

+ Nhân tố chi phí mua NVLTT - biến động giá: $\Delta C_{cp} = 1.650$ là biến động không tốt, chi phí mua NVLTT cao làm cho chi phí NVLTT thực tế cao hơn định mức 1.650, vì định mức chi phí mua NVLTT là 20 / 1 kg, nhưng thực tế chi phí mua là 21 / 1 kg, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao chi phí mua NVL thực tế cao hơn định mức.

Giả sử nguyên nhân dẫn đến chi phí mua cao hơn định mức, là do nhà cung cấp cũ gặp khó khăn không cung cấp đủ, phải mua của nhà cung cấp khác xa hơn nên chi phí vận chuyển cao hơn.

Biện pháp đề nghị là bộ phận mua phải quan tâm đến chi phí vận chuyển khi lựa chọn thêm nhà cung cấp mới, để có chi phí vận chuyển thấp nếu được.

Bài 3.

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * t_0 * G_0 = 150 * 5 * [5.000 * (1 + 19\%)] = 4.462.500$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * G_1 = 150 * 6 * [6.000 * (1 + 19\%)] = 6.426.000$$

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 6.426.000 - 4.462.500 = 1.963.500$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

- + Lượng thời gian lao động trực tiếp tiêu hao - biến động lượng (ΔCt):

$$\begin{aligned} \Delta Ct &= Q_1 * t_1 * G_0 - Q_1 * t_0 * G_0 \\ &= 150 * 6 * [5.000 * (1 + 19\%)] - 150 * 5 * [5.000 * (1 + 19\%)] = 892.500 \end{aligned}$$

- + Giá thời gian lao động trực tiếp - biến động giá (ΔC_G):

$$\begin{aligned} \Delta C_G &= Q_1 * t_1 * G_1 - Q_1 * t_1 * G_0 \\ &= 150 * 6 * [6.000 * (1 + 19\%)] - 150 * 6 * [5.000 * (1 + 19\%)] = \end{aligned}$$

1.071.000

- Nhận xét:

+ Chi phí nhân NCTT thực tế cao hơn định mức 1.963.500 là không tốt, do đó phải xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố, tìm nguyên nhân làm cho chi phí thực tế cao hơn chi phí định mức, để có biện pháp tiết kiệm chi phí cho kỳ sau.

+ Nhân tố lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao: $\Delta Ct = 892.500$ là biến động không tốt, thời gian LĐ trực tiếp thực tế cao làm cho chi phí NCTT thực tế cao hơn chi phí định mức 892.500, vì định mức lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao để sản xuất 1 sản phẩm là 5 giờ, nhưng thực tế đã tiêu hao là 6 giờ, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao thực tế cao hơn định mức.

Giả sử nguyên nhân dẫn đến lượng thời gian LĐ trực tiếp tiêu hao thực tế cao hơn định mức là do bộ phận SX bố trí lại lao động trong dây chuyền SX, luân chuyển công việc cho công nhân theo trình tự của quy trình SX, có những công nhân không phù hợp với công việc phức tạp hơn nên năng suất lao động giảm.

Biện pháp đề nghị là bộ phận SX phải kiểm tra tay nghề công nhân, căn cứ tay nghề để luân chuyển công nhân thích hợp với độ phức tạp của từng công việc thì sẽ không ảnh hưởng đến năng suất lao động nữa.

+ Giá thời gian LĐ trực tiếp - biến động giá: $\Delta C_g = 1.071.000$ là biến động không tốt, giá thời gian LĐ trực tiếp cao làm cho chi phí NCTT thực tế cao hơn định mức 1.071.000, vì định mức giá thời gian LĐ trực tiếp mỗi giờ là 5.000, nhưng thực tế là 6.000, tuy nhiên giá thời gian LĐ trực tiếp tăng tương ứng với chỉ số tăng giá do lạm phát là bình thường.

Bài 4.

Chi phí đầu nhất cho 1 giờ máy SX = $50.000 * 40 / 500 = 4.000$

Số lượng sản phẩm SX trong 1 giờ máy = $10.000 / 400 = 25$

Chi phí dầu nhớt cho 1 sản phẩm = $4.000 / 25 = 160$

Như vậy mỗi sản phẩm SX phải tiêu hao chi phí dầu nhớt là 160, tổng chi phí dầu nhớt sẽ thay đổi khi số lượng sản phẩm SX thay đổi. Do đó chi phí dầu nhớt là biến phí sản xuất chung, khi phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí với mức hoạt động là số lượng sản phẩm sản xuất.

Bài 5.

- Phân tích biến động biến phí sản xuất chung:

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * t_0 * b_0 = 20.000 * 2 * 15 = 600.000$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * b_1 = 20.000 * 2,1 * 14 = 588.000$$

$$t_1 = 42.000 / 20.000 = 2,1$$

$$b_1 = 588.000 / 42.000 = 14$$

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC):

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 588.000 - 600.000 = - 12.000$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

- + Lượng thời gian máy SX tiêu hao - biến động năng suất (ΔCt):

$$\Delta Ct = Q_1 * t_1 * b_0 - Q_1 * t_0 * b_0$$

$$= 20.000 * 2,1 * 15 - 20.000 * 2 * 15 = 30.000$$

- + Giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá (ΔCg):

$$\Delta Cg = Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_1 * b_0$$

$$= 20.000 * 2,1 * 14 - 20.000 * 2,1 * 15 = - 42.000$$

- Nhận xét:

+ Biến phí SXC thực tế thấp hơn định mức 12.000 là tốt, do đó phải xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố, tìm nguyên nhân có tác động tốt hoặc không tốt để có biện pháp tiết kiệm chi phí cho kỳ sau.

+ Nhân tố lượng thời gian máy SX - biến động năng suất: $\Delta C_t = 30.000$ là biến động không tốt, thời gian máy SX tiêu hao cao làm cho biến phí SXC thực tế cao hơn định mức 30.000, vì định mức lượng thời gian máy SX tiêu hao để sản xuất 1 sản phẩm là 2 giờ, nhưng thực tế đã là 2,1 giờ, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao lượng thời gian máy SX tiêu hao thực tế cao hơn định mức.

Giải sử nguyên nhân dẫn đến lượng thời gian máy SX tiêu hao thực tế cao hơn định mức là có một số công nhân cũ nghỉ, tuyển thêm công nhân mới nhưng họ chưa quen với đặc điểm SX nên thời gian sử dụng máy để SX sản phẩm chậm hơn. Công nhân nghỉ thường xảy ra đối với những công nhân giỏi là do không có chính sách quản trị nhân sự để tạo sự gắn bó giữa công nhân với công ty.

Biện pháp đề nghị là bộ phận quản trị nhân sự phải xây dựng những chính sách để kích thích công nhân giỏi gắn bó với công ty, đồng cũng thể hiện sự trọng dụng nhân tài của công ty, như mua bảo hiểm y tế ở bệnh viện tốt hơn hoặc có thể bán một ít cổ phiếu

cho những công nhân giỏi làm việc lâu năm... công nhân giỏi không nghỉ nữa, không phải tuyển công nhân mới thì không ảnh hưởng đến thời gian máy SX sản phẩm.

+ Nhân tố giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá: $\Delta C_g = - 42.000$ là biến động tốt, giá mua vật dụng, dịch vụ thấp nên tiết kiệm được biến phí SXC so với định mức là 42.000, cần xem giá mua vật dụng, dịch vụ nào thấp có thể ký hợp đồng mua dài hạn để tiếp tục tiết kiệm chi phí.

• Phân tích biến động định phí sản xuất chung:

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_0 * t_0 * d_0 = 25.000 * 2 * 600.000 / 50.000 = 600.000$$

$$C_1 = Q_1 * t_1 * d_1 = 20.000 * 2,1 * 616.000 / 42.000 = 616.000$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng sản phẩm SX - biến động lượng (ΔC_q):

$$\begin{aligned} \Delta C_q &= - (Q_1 * t_0 * d_0 - Q_0 * t_0 * d_0) \\ &= - (20.000 * 2 * 600.000 / 50.000 - 25.000 * 2 * 600.000 / 50.000) = 120.000 \end{aligned}$$

+ Giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá (dự toán) ΔC_g :

$$\Delta C_g = Q_1 * t_1 * d_1 - Q_0 * t_0 * d_0 = 616.000 - 600.000 = 16.000$$

- Nhận xét:

+ Nhân tố lượng sản phẩm SX - biến động lượng: $\Delta C_q = 120.000$ là biến động không tốt, lượng sản phẩm SX ít đã làm lãng phí khoản định phí SXC 120.000, vì định mức SX 25.000 sản phẩm nhưng thực tế SX 20.000 sản phẩm trong khi định phí SXC định mức không đổi, do đó phải tìm nguyên nhân tại sao không hoàn thành định mức năng lực SX.

Giải sử nguyên nhân dẫn đến lượng không hoàn thành định mức năng lực SX là cũng do một số công nhân cũ nghỉ, tuyển thêm công nhân mới nhưng họ chưa quen với đặc điểm SX nên thời gian sử dụng máy để SX sản phẩm chậm hơn, kết quả SX với số lượng sản phẩm ít hơn định mức. Công nhân nghỉ thường xảy ra đối với những công nhân giỏi là do không có chính sách quản trị nhân sự để tạo sự gắn bó giữa công nhân với công ty.

Biện pháp đề nghị cũng tương tự như trên.

+ Nhân tố giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá (dự toán): $\Delta C_g = 16.000$ là biến động không tốt, vì chi phí thực tế cao hơn chi phí dự toán, cần xem giá mua vật dụng, dịch vụ nào thấp, nào cao để biết nguyên nhân thuận lợi, bất lợi và tìm có biện pháp thích hợp nhằm tiết kiệm chi phí cho kỳ sau.

Bài 6.

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng thời gian máy sản xuất tiêu hao – biến động năng suất (ΔC_t):

$$\Delta C_t = Q_1 * t_1 * b_0 - Q_1 * t_0 * b_0$$

$$= 20.000 * 2,1 * 15 - 20.000 * 2 * 15 = 30.000$$

+ Lượng sản phẩm sản xuất – biến động lượng (ΔC_q):

$$\begin{aligned}\Delta C_q &= - (Q_1 * t_0 * d_0 - Q_0 * t_0 * d_0) \\ &= - (20.000 * 2 * 600.000 / 50.000 - 25.000 * 2 * 600.000 / 50.000) = 120.000\end{aligned}$$

+ Giá mua vật dụng, dịch vụ - biến động giá (ΔC_g):

$$\begin{aligned}\Delta C_g &= [Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_1 * b_0] + [Q_1 * t_1 * d_1 - Q_0 * t_0 * d_0] \\ &= [20.000 * 2,1 * 14 - 20.000 * 2,1 * 15] + [616.000 - 600.000] = - 26.000\end{aligned}$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau tương tự như bài 5.

Bài 7.

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Năng suất và giá mua vật dụng, dịch vụ – biến động dự toán (ΔC_{dt}): Biến động kiểm soát được.

$$\begin{aligned}\Delta C_{dt} &= [Q_1 * t_1 * b_1 - Q_1 * t_0 * b_0] + [Q_1 * t_1 * d_1 - Q_0 * t_0 * d_0] \\ &= [20.000 * 2,1 * 14 - 20.000 * 2 * 15] + [616.000 - 600.000] = 4.000\end{aligned}$$

+ Lượng sản phẩm sản xuất – biến động lượng (ΔC_q): Biến động không kiểm soát được.

$$\begin{aligned}\Delta C_q &= - (Q_1 * t_0 * d_0 - Q_0 * t_0 * d_0) \\ &= - (20.000 * 2 * 600.000 / 50.000 - 25.000 * 2 * 600.000 / 50.000) = 120.000\end{aligned}$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau tương tự như bài 5.

Bài 8.

Phân tích biến động chi phí NVLTT đối với vật liệu m:

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

$$C_0 = Q_1 * m_0 * G_0 = 1.500 * 10 * (4.000 + 200) = 63.000.000$$

$$C_1 = Q_1 * m_1 * G_1 = 1.500 * 11 * (4.000 + 180) = 68.970.000$$

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 68.970.000 - 63.000.000 = 5.970.000$$

- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Lượng nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao - biến động lượng (ΔC_m):

$$\begin{aligned}\Delta C_m &= Q_1 * m_1 * G_0 - Q_1 * m_0 * G_0 \\ &= 1.500 * 11 * (4.000 + 200) - 1.500 * 10 * (4.000 + 200) = 6.300.000\end{aligned}$$

+ Giá mua nguyên vật liệu trực tiếp - biến động giá (ΔC_g):

$$\begin{aligned}\Delta C_g &= Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_0) - Q_1 * m_1 * (g_0 + cp_0) \\ &= 1.500 * 11 * (4.000 + 200) - 1.500 * 11 * (4.000 + 200) = 0\end{aligned}$$

+ Chi phí mua nguyên vật liệu trực tiếp - biến động giá (ΔC_{cp}):

$$\begin{aligned}\Delta C_{cp} &= Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_1) - Q_1 * m_1 * (g_1 + cp_0) \\ &= 1.500 * 11 * (4.000 + 180) - 1.500 * 11 * (4.000 + 200) = - 330.000\end{aligned}$$

- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau tương tự như bài 5.

Phân tích biến động chi phí NVLTT do sử dụng vật liệu (p) thay cho vật liệu (n):

- Xác định chỉ tiêu phân tích :

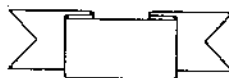
$$C_0(n) = Q_1 * m_0 * G_0 = 1.500 * 4 * (2.000 + 100) = 12.600.000$$

$$C_1(p) = Q_1 * m_1 * G_1 = 1.500 * 5 * (1.500 + 100) = 12.000.000$$

- Xác định đối tượng phân tích - biến động chi phí (ΔC)

$$\Delta C = C_1 - C_0 = 12.000.000 - 12.600.000 = - 600.000$$

Nhận xét: Sử dụng VL (p) thay thế cho VL (n) làm chi phí NVLTT giảm được 600.000 và chất lượng sản phẩm vẫn ổn định là biến động tốt, tuy nhiên năng suất LD giảm thì cũng cần xem xét phân tích biến động chi phí NCTT, chi phí SXC có bất lợi nhiều hơn không, và phải xem xét đến số lượng sản phẩm SX có ảnh hưởng đến tiêu thụ, uy tín của công ty với khách hàng không, lợi nhuận... thì mới có biện pháp thực hiện hợp lý. Ví dụ nếu năng suất LD giảm nhưng biến động chi phí NCTT, chi phí SXC có không bất lợi hơn, không ảnh hưởng đến tiêu thụ, uy tín của công ty với khách hàng thì đề nghị bộ phận kiểm tra lại để có thể thay thế vật liệu (n), hoặc ngược lại đề nghị mua VL (n) dự trữ nếu chi phí đủ trữ tiết kiệm hơn.



KẾ TOÁN CHI PHÍ

Chịu trách nhiệm xuất bản

Cát Văn Thành

Biên tập

TS Thái Thanh Bảy

Vi tính và trình bày bìa

Bùi Văn Trường

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24, tại Công ty in Bao bì Hưng Phú, Q8 TP.HCM. Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số 92 - 54/XB - QLXB ngày 17.1.2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01.2006.

Hiện sách Anh Minh
30.000

0150180
35.5_ke toán chi phí

Giá: 35.500 đ